

**HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TỰ NGUYỆN
GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH
CHÂU ÂU VỀ THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ
THƯƠNG MẠI LÂM SẢN**

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, sau đây gọi là “Việt Nam”,

và

LIÊN MINH CHÂU ÂU, sau đây gọi là “Liên minh”,

sau đây gọi chung là “các Bên”,

XEM XÉT đề xuất của Ủy ban Châu Âu đệ trình lên Hội đồng Liên minh Châu Âu và Nghị viện Châu Âu về Kế hoạch Hành động của EU về Tăng cường Thực thi luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT), coi đây là giai đoạn đầu tiên nhằm giải quyết vấn đề cấp bách về khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp;

TÁI KHẲNG ĐỊNH tầm quan trọng của các nguyên tắc và cam kết đưa ra trong Tuyên bố về Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc vì sự phát triển bền vững năm 2015, đặc biệt là cam kết phát triển bền vững trên ba khía cạnh – kinh tế, xã hội và môi trường – một cách hài hòa và toàn diện;

NHẮC LẠI các Mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là mục tiêu số (15.2) “Đến năm 2020, thúc đẩy thực hiện quản lý bền vững tất cả các loại rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, phục hồi rừng suy thoái, đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng trên toàn cầu”;

NHẬN THỨC tầm quan trọng của các nguyên tắc đặt ra trong Tuyên bố Rio 1992 về Môi trường và Phát triển trong bối cảnh đảm bảo quản lý rừng bền vững, đặc biệt là Nguyên tắc thứ 10 về tầm quan trọng của nhận thức và sự tham gia của công chúng đối với những vấn đề môi trường và Nguyên tắc thứ 22 về vai trò thiết yếu của cộng đồng và người dân địa phương trong việc quản lý và phát triển môi trường;

TÁI KHẲNG ĐỊNH sự tôn trọng của các Bên đối với các nguyên tắc và quy tắc điều chỉnh các hệ thống thương mại đa phương, cụ thể là quyền và nghĩa vụ được quy định tại Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) 1994 và tại các hiệp định đa phương khác thuộc Phụ lục IA của Hiệp định Marrakesh ngày 15/4/1994 về thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và yêu cầu áp dụng các nguyên tắc đó một cách minh bạch và không phân biệt đối xử;

CĂN CỨ Công ước quốc tế về Buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) và cụ thể là yêu cầu về giấy phép xuất khẩu CITES của các nước thành viên CITES đối với mẫu vật của các loài thuộc Phụ lục I, II hoặc III được cấp theo quy

định, bao gồm các mẫu vật mà việc có được các mẫu vật đó không vi phạm các luật liên quan về bảo vệ động vật, thực vật;

NHẮC LẠI Hiệp định Khung về Đối tác và Hợp tác Toàn diện giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu ký ngày 27/6/2012 tại Brussels, Vương quốc Bỉ;

NHẮC LẠI việc kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại tự do giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, đặc biệt là cam kết về quản lý rừng bền vững và thương mại lâm sản;

GHI NHẬN nỗ lực của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhằm thúc đẩy quản trị rừng, thực thi hiệu quả pháp luật lâm nghiệp và thương mại gỗ hợp pháp, bao gồm Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) sẽ được xây dựng thông qua quá trình tham vấn rộng rãi dựa trên nguyên tắc về quản lý hiệu quả, đáng tin cậy và có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan;

GHI NHẬN rằng việc thực hiện Hiệp định này sẽ giúp củng cố công tác quản lý rừng bền vững, góp phần chống biến đổi khí hậu thông qua nỗ lực giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng, vai trò của bảo tồn, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon của rừng (REDD+);

GHI NHẬN rằng các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện Hiệp định này và rằng cần phải có một cơ chế hiệu quả tạo điều kiện cho sự đóng góp của các bên liên quan vào việc thực thi VNTLAS;

GHI NHẬN rằng việc công bố thông tin là cần thiết để nâng cao hiệu quả quản trị, và do đó việc cung cấp thông tin cho các bên liên quan là một nội dung trọng tâm của Hiệp định này nhằm hỗ trợ việc thực thi và giám sát các hệ thống, tăng tính minh bạch và góp phần nâng cao sự tin cậy của các bên liên quan và người tiêu dùng cũng như đảm bảo được trách nhiệm của các Bên;

CAM KẾT rằng các Bên nỗ lực giảm thiểu các tác động bất lợi có thể phát sinh trực tiếp từ việc thực hiện Hiệp định này đối với cộng đồng địa phương và người nghèo;

TÁI KHẲNG ĐỊNH các nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau, đảm bảo chủ quyền, công bằng, không phân biệt đối xử và ghi nhận quyền lợi của các Bên từ Hiệp định này;

KHẸNG ĐỊNH rằng, theo quy định của Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 do Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 9/4/2016, Hiệp định này sẽ được Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam phê duyệt, theo đó thể hiện sự đồng ý và ràng buộc của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đối với Hiệp định này.

CĂN CỨ quy định và pháp luật của mỗi Bên;

HAI BÊN THỐNG NHẤT NHƯ SAU:

Điều 1

Mục tiêu

1. Phù hợp với những cam kết chung của hai Bên về quản lý bền vững tất cả các loại rừng, Hiệp định này nhằm tạo ra khung pháp lý để đảm bảo rằng tất cả các mặt hàng gỗ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định này được nhập khẩu vào Liên minh từ Việt Nam đều được sản xuất hợp pháp, và từ đó, thúc đẩy thương mại các sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ rừng được quản lý bền vững và được khai thác phù hợp với quy định pháp luật của quốc gia khai thác.
2. Hiệp định này cũng tạo cơ sở đối thoại và hợp tác giữa các Bên nhằm tạo thuận lợi và thúc đẩy việc thực hiện đầy đủ Hiệp định này và tăng cường thực thi pháp luật lâm nghiệp và quản trị rừng.

Điều 2

Định nghĩa

Trong khuôn khổ của Hiệp định này, các định nghĩa sau sẽ được áp dụng:

(a) “Nhập khẩu vào Liên minh” là việc thông quan để lưu thông tự do trong Liên minh theo Điều 201 của Quy chế (EU) số 952/2013 ngày 9/10/2013¹ cho sản phẩm gỗ không được phân loại là “hàng hóa phi mậu dịch” theo quy định tại Điểm 21 Điều 1 của Quy chế Ủy ban Châu Âu (EU) số 2015/2446 ngày 28/7/2015²;

¹ Quy chế của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu (EU) số 952/2013 ngày 9/10/2013 về việc ban hành Luật hải quan Liên minh (OJ L 269, 10.10.2013, p.1)

² Quy chế Ủy ban Châu Âu (EC) số 2015/2446 ngày 28/7/2018 về việc bổ sung Quy chế của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu (EU) số 952/2013 các quy tắc chi tiết liên quan đến một số điều khoản Liên minh (OJ L 343, 29.12.2015, p.1)

- (b) “Xuất khẩu” là việc vận chuyển hoặc đưa sản phẩm gỗ ra khỏi bất kỳ khu vực nào trên lãnh thổ Việt Nam, ngoại trừ các sản phẩm gỗ quá cảnh qua Việt Nam;
- (c) “Sản phẩm gỗ quá cảnh” là bất kỳ sản phẩm gỗ nào có xuất xứ từ một nước thứ ba được đưa vào lãnh thổ Việt Nam dưới sự kiểm soát của hải quan và được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo đúng nguyên trạng của sản phẩm đó tại nước xuất xứ;
- (d) “Sản phẩm gỗ” là các sản phẩm thuộc Phụ lục I;
- (e) “Mã HS” là mã 4 hoặc 6 chữ số được quy định tại phần danh mục của Hệ thống Hải hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa được xây dựng theo Công ước quốc tế về Hệ thống Hải hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới;
- (f) “Giấy phép FLEGT” là văn bản pháp lý của Việt Nam để khẳng định một lô hàng sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Liên minh được sản xuất hợp pháp và được xác minh theo các tiêu chí quy định tại Hiệp định này. Giấy phép FLEGT có thể được cấp dưới dạng bản in hoặc điện tử;
- (g) “Cơ quan cấp phép” là cơ quan được Việt Nam chỉ định để cấp và xác nhận hiệu lực của giấy phép FLEGT;
- (h) “Cơ quan có thẩm quyền” là cơ quan được các nước thành viên Liên minh chỉ định để tiếp nhận, chấp nhận và xác minh giấy phép FLEGT;
- (i) “Lô hàng” là một số lượng sản phẩm gỗ được cấp giấy phép FLEGT được gửi bởi chủ hàng hoặc nhà vận chuyển từ Việt Nam và được xuất trình cho một cơ quan hải quan của Liên minh để thông quan và lưu thông tự do;
- (j) “Gỗ sản xuất hợp pháp” (sau đây gọi là “gỗ hợp pháp”) là các sản phẩm gỗ được khai thác hoặc nhập khẩu và sản xuất phù hợp với quy định luật pháp của Việt Nam như được quy định tại Phụ lục II và các quy định liên quan của Hiệp định này, và được khai thác, sản xuất và xuất khẩu phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác đối với gỗ nhập khẩu như quy định tại Phụ lục V;
- (k) “Thông quan để lưu thông tự do” là thủ tục hải quan của Liên minh để kiểm tra tình trạng hải quan của hàng hóa không phải từ Liên minh (theo Quy chế (EU) số 952/2013), quy định cụ thể việc thu các loại thuế nhập khẩu; thu các loại lệ phí khác nếu có; áp dụng các biện pháp, lệnh cấm và hạn chế trong chính sách thương mại; và hoàn tất các thủ tục, quy định khác liên quan đến việc nhập khẩu hàng hóa;

(l) “Xác minh bằng chứng” là quá trình kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và sự phù hợp của bằng chứng dựa trên việc kiểm tra hồ sơ và/hoặc kiểm tra thực tế bởi các chủ thể xác minh theo Định nghĩa gỗ hợp pháp được quy định tại Phụ lục II.

Điều 3

Cơ chế cấp phép FLEGT

1. Các Bên thiết lập cơ chế cấp phép liên quan đến Thực thi pháp luật lâm nghiệp, Quản trị Rừng và Thương mại Lâm sản (sau đây được gọi là “cơ chế cấp phép FLEGT”). Thông qua giấy phép FLEGT, cơ chế này thiết lập các thủ tục và yêu cầu để xác minh và chứng nhận các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang Liên minh được sản xuất hợp pháp. Theo Quy chế của Hội đồng Châu Âu (EC) số 2173/2005 ngày 20/12/2005³ và theo Hiệp định này, Liên minh sẽ chỉ chấp nhận các lô hàng nhập khẩu vào Liên minh từ Việt Nam khi các lô hàng có giấy phép FLEGT.

2. Cơ chế cấp phép FLEGT áp dụng đối với các sản phẩm gỗ thuộc Phụ lục I.

3. Các Bên thống nhất thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết để thực hiện cơ chế cấp phép FLEGT.

Điều 4

Cơ quan cấp phép

1. Việt Nam chỉ định Cơ quan cấp phép FLEGT và thông báo thông tin liên hệ cụ thể cho Ủy ban Châu Âu. Hai Bên phải công bố rộng rãi thông tin này.

2. Cơ quan cấp phép xác nhận rằng các sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp theo quy định pháp luật được nêu tại Phụ lục II. Cơ quan cấp phép cấp giấy phép FLEGT cho các lô hàng sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp tại Việt Nam để xuất khẩu sang Liên minh.

3. Cơ quan cấp phép sẽ không cấp giấy phép FLEGT cho bất cứ lô hàng sản phẩm gỗ không được sản xuất hợp pháp theo quy định pháp luật của Việt Nam được nêu tại Phụ lục II hoặc không được khai thác, sản xuất và xuất khẩu theo quy định pháp luật của nước khai thác và của nước sản xuất đối với gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu.

³ Quy chế Hội đồng Châu Âu (EC) số 2173/2005 ngày 20/12/2005 về việc thiết lập cơ chế cấp phép FLEGT đối với các sản phẩm được nhập vào Cộng đồng Châu Âu (OJ L 347, 30.12.2005, p.1)

4. Cơ quan cấp phép lưu giữ và công bố công khai thủ tục cấp giấy phép FLEGT. Cơ quan cấp phép cũng lưu giữ hồ sơ của tất cả các lô hàng đã được cấp giấy phép FLEGT và, trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc gia về bảo mật dữ liệu, cung cấp các hồ sơ này cho mục đích đánh giá độc lập được nêu tại Điều 10 của Hiệp định này nhưng vẫn phải đảm bảo tính bảo mật về thông tin kinh doanh của nhà xuất khẩu.

Điều 5

Các cơ quan có thẩm quyền

1. Ủy ban Châu Âu thông báo cho Việt Nam thông tin liên hệ chi tiết của các cơ quan có thẩm quyền được các nước thành viên Liên minh chỉ định. Hai Bên phải công bố rộng rãi thông tin này.

2. Các cơ quan có thẩm quyền xác minh từng lô hàng tương ứng với một giấy phép FLEGT được cấp còn hiệu lực trước khi thông quan lô hàng để lưu thông tự do vào Liên minh. Việc thông quan lô hàng có thể bị tạm dừng và lô hàng có thể bị giữ nếu có bất kỳ nghi ngờ nào liên quan đến hiệu lực của giấy phép FLEGT.

3. Các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ và hàng năm công bố hồ sơ về các giấy phép FLEGT nhận được.

4. Các cơ quan có thẩm quyền cho phép cá nhân hoặc tổ chức là Đơn vị đánh giá độc lập do Việt Nam chỉ định theo quy định tại Điều 10 của Hiệp định này được tiếp cận các tài liệu và dữ liệu liên quan, trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật quốc gia về bảo mật dữ liệu.

5. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ không thực hiện hành động được quy định tại Khoản 2 đối với bất kỳ lô hàng sản phẩm gỗ nào được làm từ các loài thuộc các Phụ lục của CITES bởi vì các sản phẩm này đã được xác minh theo quy định tại Quy chế Hội đồng Châu Âu (EC) Số 338/97⁴.

Điều 6

Giấy phép FLEGT

1. Giấy phép FLEGT do Cơ quan cấp phép của Việt Nam cấp để làm bằng chứng xác nhận các sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp.

⁴ Quy chế Hội đồng Châu Âu (EC) số 338/97 ngày 9/12/1996 về bảo vệ các loài động, thực vật hoang dã thông qua quản lý thương mại (OJ L 61, 3.3.1997, p.1)

2. Mẫu giấy phép FLEGT là văn bản bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Thông tin trên giấy phép được điền bằng tiếng Anh.
3. Trên cơ sở đồng thuận, các Bên có thể xây dựng hệ thống điện tử để cấp, gửi và nhận giấy phép FLEGT.
4. Các thông số kỹ thuật trên giấy phép FLEGT và thủ tục cấp giấy phép FLEGT được quy định tại Phụ lục IV.

Điều 7

Định nghĩa “gỗ sản xuất hợp pháp”

Trong khuôn khổ Hiệp định này, định nghĩa gỗ sản xuất hợp pháp được đưa ra tại Điểm (j) Điều 2 và được quy định cụ thể tại Phụ lục II. Phụ lục II mô tả các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam phải được tuân thủ để các sản phẩm gỗ được cấp giấy phép FLEGT. Phụ lục II cũng bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng chứng minh tính tuân thủ với các văn bản quy phạm pháp luật đó.

Điều 8

Xác minh gỗ sản xuất hợp pháp

1. Việt Nam sẽ xây dựng và thực thi Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (Hệ thống VNTLAS) nhằm xác minh gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất hợp pháp và đảm bảo rằng chỉ các lô hàng đã được xác minh mới được xuất khẩu vào Liên minh. Hệ thống VNTLAS quy định việc kiểm tra và thủ tục tuân thủ pháp luật nhằm đảm bảo rằng gỗ bất hợp pháp hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng không được tham gia vào chuỗi cung ứng.
2. Hệ thống xác minh đảm bảo các lô hàng sản phẩm gỗ sản xuất hợp pháp được quy định tại Phụ lục V.

Điều 9

Thông quan lô hàng có giấy phép FLEGT

1. Thủ tục điều chỉnh việc thông quan để lưu thông tự do trong Liên minh các lô hàng có giấy phép FLEGT được quy định tại Phụ lục III.
2. Trường hợp các cơ quan có thẩm quyền có cơ sở hợp lý để nghi ngờ một giấy phép không có hiệu lực hoặc không xác thực hoặc không phù hợp với lô hàng được cấp giấy

phép đó thì các cơ quan có thẩm quyền có thể áp dụng các thủ tục được quy định tại Phụ lục III.

3. Trường hợp có sự bất đồng quan điểm hoặc khó khăn phát sinh liên quan đến việc tham vấn về giấy phép FLEGT, vấn đề đó có thể được chuyển đến Ủy ban Thực thi Chung theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

Điều 10

Đánh giá độc lập

1. Mục đích của Đánh giá độc lập là nhằm đánh giá việc thực hiện, tính hiệu quả và tính tin cậy của Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT, như quy định tại Phụ lục VI.

2. Trên cơ sở tham vấn với Liên minh, Việt Nam phải sử dụng dịch vụ của Đơn vị đánh giá độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Phụ lục VI.

3. Đơn vị đánh giá độc lập phải là đơn vị không có xung đột lợi ích về quan hệ tổ chức hay quan hệ thương mại với:

(a) Liên minh hoặc với các cơ quan quản lý lâm nghiệp của Việt Nam;

(b) Cơ quan cấp phép hoặc với bất kỳ cơ quan nào của Việt Nam chịu trách nhiệm xác minh tính hợp pháp của việc sản xuất gỗ; hay

(c) bất kỳ chủ thể thực hiện hoạt động thương mại trong lĩnh vực lâm nghiệp.

4. Đơn vị đánh giá độc lập hoạt động theo cơ cấu quản lý đã được quy định bằng văn bản và tuân thủ các chính sách, phương pháp và thủ tục đã được công bố phù hợp với các thông lệ tốt nhất được quốc tế công nhận.

5. Đơn vị đánh giá độc lập chuyển các khiếu nại liên quan đến hoạt động của mình đến Ủy ban Thực thi Chung được thành lập theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

6. Đơn vị đánh giá độc lập trình kết quả đánh giá của mình cho các Bên dưới hình thức báo cáo theo quy định tại Phụ lục VI. Báo cáo của Đơn vị đánh giá độc lập phải được công bố theo quy định tại Phụ lục VIII.

7. Các Bên hỗ trợ công việc của Đơn vị đánh giá độc lập, đảm bảo rằng Đơn vị đánh giá độc lập được vào lãnh thổ của từng Bên và được tiếp cận nguồn thông tin cần thiết để thực hiện chức năng của mình. Trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật quốc gia của các Bên về bảo mật dữ liệu, các Bên có thể không cho phép tiết lộ các thông tin không được phép tiết lộ.

Điều 11

Dấu hiệu bất thường

Theo quy định tại Điều 20 của Hiệp định này, các Bên phải thông báo cho nhau nếu có nghi ngờ hoặc tìm ra bằng chứng về sự gian lận hoặc bất thường trong cơ chế cấp phép FLEGT, bao gồm những nội dung sau:

- (a) Gian lận thương mại, bao gồm việc chuyển hướng thương mại từ Việt Nam sang Liên minh thông qua một nước thứ ba, trong đó lý do thực hiện việc này được cho là để né tránh việc cấp phép;
- (b) Giấy phép FLEGT được cấp cho các sản phẩm gỗ có chứa gỗ nhập khẩu từ nước thứ ba bị nghi ngờ sản xuất bất hợp pháp; hoặc
- (c) Gian lận trong việc cấp hoặc sử dụng giấy phép FLEGT.

Điều 12

Thời điểm vận hành cơ chế cấp phép FLEGT

- 1. Thông qua Ủy ban Thực thi Chung, các Bên thông báo cho nhau khi nhận thấy đã hoàn thành các khâu chuẩn bị cần thiết để chính thức vận hành cơ chế cấp phép FLEGT.
- 2. Thông qua Ủy ban Thực thi Chung, các Bên ủy thác việc thực hiện đánh giá độc lập cơ chế cấp phép FLEGT trên cơ sở các tiêu chí được quy định tại Phụ lục VII. Việc đánh giá sẽ quyết định xem Hệ thống VNTLAS có hỗ trợ việc thực hiện các chức năng của cơ chế cấp phép FLEGT như quy định tại Phụ lục V.
- 3. Trên cơ sở khuyến nghị của Ủy ban Thực thi Chung, hai Bên thống nhất thời điểm vận hành chính thức cơ chế cấp phép FLEGT.
- 4. Hai Bên thông báo cho nhau bằng văn bản về thời điểm vận hành chính thức cơ chế cấp phép FLEGT.

Điều 13

Áp dụng Hệ thống VNTLAS và các biện pháp khác

1. Sử dụng Hệ thống VNTLAS, Việt Nam sẽ xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ được xuất khẩu sang các thị trường ngoài Liên minh và các sản phẩm gỗ được tiêu thụ tại thị trường trong nước, và xác minh tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ nhập khẩu bằng cách sử dụng hệ thống được xây dựng để thực thi Hiệp định này.
2. Để hỗ trợ việc thực thi Hệ thống VNTLAS, Liên minh khuyến khích sử dụng hệ thống được đề cập trong Khoản 1 trong thương mại tại các thị trường quốc tế khác và với các nước thứ ba.
3. Liên minh thực hiện các biện pháp ngăn chặn việc đưa gỗ và sản phẩm gỗ khai thác và sản xuất bất hợp pháp vào thị trường của Liên minh theo quy định pháp luật hiện hành của Liên minh.

Điều 14

Các biện pháp hỗ trợ

1. Việc cung cấp các nguồn lực cần thiết cho các biện pháp hỗ trợ thực thi Hiệp định này được quyết định trong bối cảnh các chương trình hợp tác của Liên minh và các nước thành viên của Liên minh với Việt Nam.
2. Việt Nam sẽ đảm bảo tăng cường năng lực thực thi Hiệp định này.
3. Các Bên đảm bảo rằng các hoạt động gắn liền với việc thực thi Hiệp định này sẽ được điều phối trong phạm vi các sáng kiến và chương trình phát triển hiện có và trong tương lai.

Điều 15

Sự tham gia của các bên liên quan trong việc thực thi Hiệp định

1. Việt Nam sẽ thu hút sự tham gia của các bên liên quan vào việc thực thi Hiệp định này.

2. Việt Nam đảm bảo rằng việc thực thi và giám sát Hiệp định này sẽ được thực hiện một cách minh bạch cùng với sự tham gia của các bên liên quan, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, hiệp hội lâm nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức công đoàn, cộng đồng địa phương và người dân sinh sống trong khu vực rừng.

3. Việt Nam đảm bảo rằng sẽ có một cơ chế giám sát việc thực thi Hiệp định này, gồm đại diện của các cơ quan Chính phủ có liên quan và các bên liên quan khác.

4. Việt Nam sẽ tổ chức tham vấn thường xuyên với các bên liên quan về việc thực thi Hiệp định này và thúc đẩy các chiến lược, cơ chế và chương trình tham vấn phù hợp.

5. Liên minh sẽ tổ chức tham vấn định kỳ với các bên liên quan về việc thực thi Hiệp định này, trong phạm vi nghĩa vụ của Liên minh được quy định tại Công ước về Tiếp cận Thông tin, Tham gia của Công chúng trong quá trình ra Quyết định và Tiếp cận Công lý đối với các vấn đề về Môi trường năm 1998 (“Công ước Aarhus”) của Ủy ban kinh tế Liên hợp quốc về châu Âu.

Điều 16

An toàn xã hội

1. Để giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể phát sinh từ việc thực thi Hiệp định này, các Bên thống nhất đánh giá tác động đối với các nhóm dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương liên quan và đối với sinh kế của họ cũng như tác động đối với các hộ gia đình và ngành công nghiệp gỗ.

2. Các Bên giám sát các tác động của Hiệp định này theo Khoản 1 Điều này, đồng thời thực hiện các bước phù hợp để giảm thiểu bất kỳ tác động tiêu cực nào. Các Bên có thể thống nhất về các biện pháp bổ sung để giải quyết bất kỳ tác động tiêu cực nào.

Điều 17

Ưu đãi thị trường

Khi cân nhắc các nghĩa vụ quốc tế, Liên minh xúc tiến việc tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm gỗ được điều chỉnh bởi Hiệp định này tại thị trường Liên minh. Những nỗ lực này bao gồm các biện pháp hỗ trợ cụ thể sau:

(a) Các chính sách mua sắm công và tư công nhận việc cung cấp và đảm bảo thị trường cho các sản phẩm gỗ được khai thác hợp pháp; và

(b) Nhìn nhận tốt hơn về các sản phẩm được cấp giấy phép FLEGT tại thị trường Liên minh.

Điều 18

Ủy ban Thực thi Chung

1. Các Bên thành lập một Ủy ban Thực thi Chung (JIC) để thúc đẩy việc quản lý, giám sát và đánh giá Hiệp định này. JIC cũng sẽ thúc đẩy đối thoại và trao đổi thông tin giữa các Bên.
2. JIC được thành lập trong vòng 03 tháng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Mỗi Bên chỉ định đại diện tham gia vào JIC. JIC đưa ra các quyết định trên cơ sở đồng thuận. Đồng chủ trì của JIC là quan chức cao cấp do mỗi Bên chỉ định.
3. JIC xây dựng quy chế hoạt động của mình.
4. JIC họp ít nhất hai lần một năm trong hai năm đầu tiên và một lần một năm trong các năm tiếp theo. Thời gian, chương trình họp được các Bên thống nhất trước. Trong trường hợp cần thiết, một trong hai Bên có thể yêu cầu tổ chức các cuộc họp bổ sung.
5. JIC đảm bảo các hoạt động là minh bạch và thông tin về hoạt động cũng như các quyết định của JIC được công bố rộng rãi.
6. JIC công bố báo cáo chung thường niên. Chi tiết về nội dung báo cáo được quy định tại Phụ lục VIII.
7. Chức năng và nhiệm vụ cụ thể của JIC được quy định tại Phụ lục IX.

Điều 19

Báo cáo và công bố thông tin

1. Các Bên cam kết định kỳ công bố rộng rãi thông tin liên quan đến việc thực thi và giám sát Hiệp định này.
2. Các Bên công khai các thông tin được liệt kê trong Phụ lục VIII theo các cơ chế được quy định tại Phụ lục đó. Các Bên nỗ lực cung cấp thông tin đáng tin cậy, phù hợp và cập nhật cho các bên liên quan trong ngành lâm nghiệp.

3. Theo quy định pháp luật của mỗi Bên, các Bên thống nhất không tiết lộ thông tin mật đã được trao đổi trong phạm vi Hiệp định này. Không Bên nào được phép công bố hoặc cho phép các cơ quan có thẩm quyền của mình công bố thông tin đã được trao đổi trong phạm vi Hiệp định này liên quan đến những bí mật thương mại hoặc các thông tin thương mại bí mật.

Điều 20

Trao đổi thông tin về thực thi Hiệp định

1. Đại diện của các Bên chịu trách nhiệm trao đổi thông tin chính thức liên quan đến việc thực thi Hiệp định này là:

(a) Về phía Việt Nam: Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

(b) Về phía Liên minh: Trưởng đại diện Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.

2. Các Bên nhanh chóng thông báo cho nhau thông tin cần thiết về việc thực thi Hiệp định này, bao gồm thay đổi về đại diện của các Bên được đề cập tại Khoản 1 của Điều này.

Điều 21

Phạm vi lãnh thổ áp dụng

Hiệp định này được áp dụng tại lãnh thổ mà áp dụng Hiệp ước quy định Chức năng của Liên minh Châu Âu theo các điều kiện quy định tại Hiệp ước đó, và trên lãnh thổ của Việt Nam.

Điều 22

Giải quyết tranh chấp

1. Các Bên giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Hiệp định này thông qua tham vấn nhanh.

2. Nếu tranh chấp không được giải quyết thông qua tham vấn trong vòng 120 ngày kể từ ngày yêu cầu tham vấn được đưa ra, tranh chấp sẽ được chuyển cho JIC để nỗ lực giải quyết. JIC sẽ được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan để đánh giá chuyên sâu vụ việc nhằm tìm ra giải pháp phù hợp. Để thực hiện việc này, JIC có trách nhiệm xem xét tất cả các khả năng nhằm duy trì việc thực thi hiệu quả Hiệp định này.

3. Trong trường hợp tranh chấp không thể giải quyết bởi JIC, tranh chấp sẽ được các Bên đưa ra bên thứ ba để giải quyết thông qua trung gian hoặc hòa giải.
4. Trong trường hợp tranh chấp không thể giải quyết theo Khoản 3 của Điều này, một Bên phải thông báo cho Bên còn lại về việc chỉ định một trọng tài viên; Bên còn lại sẽ chỉ định một trọng tài viên thứ hai trong vòng 30 ngày kể từ ngày chỉ định trọng tài viên thứ nhất. Các Bên sẽ cùng nhau chỉ định một trọng tài viên thứ ba trong vòng 60 ngày kể từ ngày chỉ định trọng tài viên thứ hai.
5. Quyết định của các trọng tài viên sẽ được thực hiện bởi đa số phiếu trong vòng 6 tháng kể từ ngày trọng tài viên thứ ba được chỉ định.
6. Phán quyết của trọng tài sẽ mang tính ràng buộc với các Bên và sẽ không được kháng cáo.
7. JIC sẽ xây dựng quy trình làm việc cho trọng tài.

Điều 23

Tạm dừng

1. Một Bên muốn tạm dừng việc thực thi Hiệp định này sẽ gửi văn bản thông báo cho Bên kia về ý định tạm dừng việc thực thi Hiệp định của mình. Vấn đề này sau đó sẽ được các Bên thảo luận, có cân nhắc đến quan điểm của các bên liên quan.
 2. Một trong hai Bên có thể tạm dừng việc áp dụng Hiệp định này trong trường hợp một Bên:
 - (a) không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã được quy định trong Hiệp định này; hoặc
 - (b) không duy trì được các biện pháp quản lý và hành chính và các biện pháp cần thiết để thực hiện Hiệp định; hoặc
 - (c) thực hiện theo cách gây ra nguy cơ đáng kể về môi trường, sức khỏe, an toàn hoặc an ninh cho người dân của Liên minh hoặc của Việt Nam.
- Quyết định tạm dừng và các lý do cho quyết định đó phải được các Bên thông báo cho nhau bằng văn bản.

3. Các quy định/điều khoản của Hiệp định này sẽ ngừng áp dụng sau 30 ngày kể từ khi có thông báo về việc tạm dừng thực thi Hiệp định này theo quy định tại Khoản 2 của Điều này.

4. Hiệp định này sẽ được tiếp tục thực hiện sau 30 ngày kể từ ngày Bên tạm dừng thực thi Hiệp định này thông báo cho Bên còn lại rằng các lý do cho việc tạm dừng thực thi Hiệp định không được áp dụng nữa.

Điều 24

Sửa đổi

1. Một trong hai Bên mong muốn sửa đổi Hiệp định này phải đưa ra đề nghị ít nhất ba (03) tháng trước khi diễn ra cuộc họp của JIC. JIC sẽ thảo luận về đề nghị và sẽ đưa ra khuyến nghị trong trường hợp đồng thuận. Nếu các Bên đồng ý với khuyến nghị của JIC, các Bên sẽ phê duyệt khuyến nghị theo quy trình nội bộ của mỗi Bên.

2. Bất kỳ nội dung điều chỉnh nào được cả hai Bên phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 của Điều này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo kể từ ngày mà các Bên thông báo cho nhau về việc hoàn thiện các thủ tục cần thiết.

3. JIC có thể phê duyệt các điều chỉnh đối với các Phụ lục của Hiệp định này.

4. Thông báo về bất kỳ sự điều chỉnh nào sẽ được gửi tới Tổng thư ký Hội đồng Liên minh Châu Âu và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua kênh ngoại giao.

Điều 25

Hiệu lực, thời hạn và chấm dứt

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo sau khi các Bên thông báo cho nhau bằng văn bản về việc hoàn tất các thủ tục cần thiết.

2. Các thông báo đề cập trong Điều này sẽ được gửi tới Tổng thư ký Hội đồng Liên minh Châu Âu và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua kênh ngoại giao.

3. Hiệp định này sẽ có hiệu lực trong thời hạn năm (05) năm và được tự động gia hạn năm (05) năm một lần, trừ khi một Bên từ chối việc gia hạn và có thông báo cho Bên kia bằng văn bản ít nhất mười hai (12) tháng trước khi Hiệp định hết hạn.

4. Một trong hai Bên có thể chấm dứt Hiệp định này bằng cách gửi văn bản thông báo cho Bên còn lại. Hiệp định này sẽ bị chấm dứt sau 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo trên.

Điều 26

Các Phụ lục

Các Phụ lục của Hiệp định này sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 27

Ngôn ngữ Hiệp định

Hiệp định này được lập bằng tiếng Bungari, Croatia, Séc, Đan Mạch, Hà Lan, Anh, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Hungary, Ý, Latvia, Lithuania, Malta, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Rumani, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển và tiếng Việt; các văn bản có giá trị như nhau.

Trong trường hợp bất đồng về việc giải thích, bản Hiệp định bằng tiếng Anh sẽ có giá trị cao nhất.

ĐỂ LÀM CHỨNG, đại diện được uỷ quyền của các Bên đã ký Hiệp định này.

Làm tại Brúc-xen, ngày 19 tháng 10 năm 2018.

Съставено в Брюксел на деветнадесети октомври две хиляди и осемнадесета година.

Hecho en Bruselas, el diecinueve de octubre de dos mil dieciocho.

V Bruselu dne devatenáctého října dva tisíce osmnáct.

Udfærdiget i Bruxelles den nittende oktober to tusind og atten.

Geschehen zu Brüssel am neunzehnten Oktober zweitausendachtzehn.

Kahe tuhande kaheksateistkümnenda aasta oktoobrikuu üheksateistkümnendal päeval Brüsselis.

Έγινε στις Βρυξέλλες, στις δέκα εννέα Οκτωβρίου δύο χιλιάδες δεκαοκτώ.

Done at Brussels on the nineteenth day of October in the year two thousand and eighteen.

Fait à Bruxelles, le dix neuf octobre deux mille dix-huit.

Sastavljeno u Bruxellesu devetnaestog listopada godine dvije tisuće osamnaeste.

Fatto a Bruxelles, addì diciannove ottobre duemiladiciotto.

Briselē, divi tūkstoši astoņpadsmitā gada deviņpadsmitajā oktobrī.

Priimta du tūkstančiai aštuonioliktą metų spalio devynioliktą dieną Briuselyje.

Kelt Brüsszelben, a kétezer-tizennyolcadik év október havának tizenkilencedik napján.

Magħmul fi Brussell, fid-dsatax-il jum ta' Ottubru fis-sena elfejn u tmintax.

Gedaan te Brussel, negentien oktober tweeduizend achttien.

Sporządzono w Brukseli dnia dziewiętnastego października roku dwa tysiące osiemnastego.

Feito em Bruxelas, em dezanove de outubro de dois mil e dezoito.

Íntocmit la Bruxelles la nouăsprezece octombrie două mii optsprezece.

V Bruseli devātnāsteho oktobra dvetisīcosemnāst'.

V Bruslju, dne devetnajstega oktobra leta dva tisoč osemnajst.

Tehty Brysselissä yhdeksäntenätoista päivänä lokakuuta vuonna kaksituhattakahdeksantoista.

Som skedde i Bryssel den nittonde oktober år tjugohundraarton.

Thay mặt Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
 За правителството на Социалистическа република Виетнам
 Por el Gobierno de la República Socialista de Vietnam
 Za vládu Vietnamské Socialistické Republiky
 For Den Socialistiske Republik Vietnams regering
 Für die Regierung der Sozialistischen Republik Vietnam
 Vietnami Sotsialistliku Vabariigi valitsuse nimel
 Για την Κυβέρνηση της Σοσιαλιστικής Δημοκρατίας του Βιετνάμ
 For the Government of the Socialist Republic of Viet Nam
 Pour le Gouvernement de la République socialiste du Viêt Nam
 Za Vladu Socijalističke Republike Vijetnama
 Per il governo della Repubblica socialista del Vietnam
 Vjetnamas Sociālistiskās Republikas valdības vārdā –
 Vietnamo Socialistinės Respublikos Vyriausybės vardu
 A Vietnami Szocialista Köztársaság kormányának részéről
 Ghall-Gvern tar-Repubblika Soċjalista tal-Vjetnam
 Voor de Regering van de Socialistische Republiek Vietnam
 W imieniu Rządu Socjalistycznej Republiki Wietnamu
 Pelo Governo da República Socialista do Vietnam
 Pentru Guvernul Republicii Socialiste Vietnam
 Za vládu Vietnamskej socialistickej republiky
 Za vladu Socijalistične republike Vietnam
 Vietnamin sosialistisen tasavallan hallituksen puolesta
 För Socialistiska republiken Vietnams regering



Nguyen Xuan Quang

Thay mặt Liên minh châu Âu
 За Европейския съюз
 Por la Unión Europea
 Za Evropskou unii
 For Den Europæiske Union
 Für die Europäische Union
 Euroopa Liidu nimel
 Για την Ευρωπαϊκή Ένωση
 For the European Union
 Pour l'Union européenne
 Za Europejską uniję
 Per l'Unione europea
 Eiropas Savienības vārdā –
 Europos Sąjungos vardu
 Az Európai Unió részéről
 Ghall-Unjoni Ewropea
 Voor de Europese Unie
 W imieniu Unii Europejskiej
 Pela União Europeia
 Pentru Uniunea Europeană
 Za Európsku úniu
 Za Evropsko unijo
 Euroopan unionin puolesta
 För Europeiska unionen



S. Kurz



F. Mogherini

HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TỰ NGUYÊN
GIỮA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP,
QUẢN TRỊ RỪNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

СПОРАЗУМЕНИЕ ЗА ДОБРОВОЛНО ПАРТНЬОРСТВО
МЕЖДУ ЕВРОПЕЙСКИЯ СЪЮЗ
И СОЦИАЛИСТИЧЕСКА РЕПУБЛИКА ВЬЕТНАМ
ЗА ПРИЛАГАНЕ НА ЗАКОНОДАТЕЛСТВОТО
В ОБЛАСТТА НА ГОРИТЕ, УПРАВЛЕНИЕ И ТЪРГОВИЯ

ACUERDO DE ASOCIACIÓN VOLUNTARIA
ENTRE LA UNIÓN EUROPEA
Y LA REPÚBLICA SOCIALISTA DE VIETNAM
SOBRE LA APLICACIÓN DE LAS LEYES,
LA GOBERNANZA Y EL COMERCIO FORESTALES

DOBROVOLNÁ DOHODA O PARTNERSTVÍ
MEZI EVROPSKOU UNIÍ
A VIETNAMSKOU SOCIALISTICKOU REPUBLIKOU
O PROSAZOVÁNÍ PRÁVA,
SPRÁVĚ A OBCHODU V OBLASTI LESNICTVÍ

FRIVILLIG PARTNERSKABSÅFTALE
MELLEM DEN EUROPÆISKE UNION
OG DEN SOCIALISTISKE REPUBLIK VIETNAM
OM RETSHÅNDHÆVELSE, GOD FORVALTNINGSPRAKSIS
OG HANDEL PÅ SKOVBRUGSOMRÅDET

FREIWILLIGES PARTNERSCHAFTSABKOMMEN
ZWISCHEN DER EUROPÄISCHEN UNION
UND DER SOZIALISTISCHEN REPUBLIK VIETNAM
ÜBER RECHTSDURCHSETZUNG,
POLITIKGESTALTUNG UND HANDEL IM FORSTSEKTOR

EUROOPA LIIDU JA VIETNAMI SOTSIALISTLIKU VABARIIGI
VAHELINE VABATAHTLIKU PARTNERLUSE LEPING,
MIS KÄSITLEB
METSADIGUSNORMIDE TÄITMISE JÄRELEVALVET,
METSAAHALDUST JA PUIDUKAUBANDUST

ΣΥΜΦΩΝΙΑ
ΕΘΕΛΟΝΤΙΚΗΣ ΕΤΑΙΡΙΚΗΣ ΣΧΕΣΗΣ ΜΕΤΑΞΥ
ΤΗΣ ΕΥΡΩΠΑΪΚΗΣ ΕΝΩΣΗΣ
ΚΑΙ ΤΗΣ ΣΟΣΙΑΛΙΣΤΙΚΗΣ ΔΗΜΟΚΡΑΤΙΑΣ ΤΟΥ ΒΙΕΤΝΑΜ
ΣΧΕΤΙΚΑ ΜΕ ΤΗΝ ΕΠΙΒΟΛΗ ΤΗΣ ΔΑΣΙΚΗΣ ΝΟΜΟΘΕΣΙΑΣ,
ΤΗ ΔΙΑΚΥΒΕΡΝΗΣΗ ΚΑΙ ΤΟ ΕΜΠΟΡΙΟ

VOLUNTARY PARTNERSHIP AGREEMENT
BETWEEN THE EUROPEAN UNION
AND THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
ON FOREST LAW ENFORCEMENT,
GOVERNANCE AND TRADE

ACCORD DE PARTENARIAT VOLONTAIRE
ENTRE L'UNION EUROPÉENNE
ET LA RÉPUBLIQUE SOCIALISTE DU VIÊT NAM
SUR L'APPLICATION DES RÉGLEMENTATIONS FORESTIÈRES,
LA GOUVERNANCE ET LES ÉCHANGES COMMERCIAUX

SPORAZUM
O DOBROVOLJNOM PARTNERSTVU IZMEĐU EUROPSKE UNIJE
I SOCIJALISTIČKE REPUBLIKE VIJETNAMA
O IZVRŠAVANJU ZAKONODAVSTVA,
UPRAVLJANJU I TRGOVINI U PODRUČJU ŠUMA

ACCORDO
DI PARTENARIATO VOLONTARIO TRA L'UNIONE EUROPEA
E LA REPUBBLICA SOCIALISTA DEL VIETNAM
SULL'APPLICAZIONE DELLE NORMATIVE,
SULLA GOVERNANCE E SUL COMMERCIO
NEL SETTORE FORESTALE

BRĪVPRĀTĪGU PARTNERATTIECĪBU NOLĪGUMS
STARP EIROPAS SAVIENĪBU
UN VIJTNAMAS SOCIĀLISTISKO REPUBLIKU
PAR MEŽA TIESĪBU AKTU IEVIEŠANU,
PĀRVALDĪBU UN TIRDZNIECĪBU

EUROPOS SĄJUNGOS
IR VIETNAMO SOCIALISTINĖS RESPUBLIKOS
SAVANORIŠKOS PARTNERYSTĖS SUSITARIMAS
DĖL MIŠKŲ TEISĖS AKTŲ VYKDYMO UŽTIKRINIMO,
MIŠKŲ VALDYMO IR PREKYBOS MEDIENA

ÖNKÉNTES PARTNERSÉGI MEGÁLLAPODÁS
AZ EURÓPAI UNIÓ
ÉS A VIETNAMI SZOCIALISTA KÖZTÁRSASÁG KÖZÖTT
AZ ERDÉSZETI JOGSZABÁLYOK VÉGREHAJTÁSÁRÓL,
AZ ERDÉSZETI IRÁNYÍTÁSRÓL ÉS A FATERMÉKEK
KERESKEDELMÉRŐL

FTEHIM TA' SHUBIJA VOLONTARJA
BEJN L-UNJONI EWROPEA
U R-REPUBBLIKA SOĊJALISTA TAL-VJETNAM
DWAR L-INFURZAR TAL-LIĠI,
IL-GOVERNANZA U L-KUMMERĊ FIS-SETTUR FORESTALI

VRIJWILLIGPARTNERSCHAPSOVEREENKOMST
TUSSEN DE EUROPESE UNIE
EN DE SOCIALISTISCHE REPUBLIEK VIETNAM
INZAKE WETSHANDHAVING, GOVERNANCE
EN HANDEL IN DE BOSBOUW

UMOWA O DOBROWOLNYM PARTNERSTWIE
DOTYCZĄCA EGZEKWOWANIA PRAWA,
ZARZĄDZANIA I HANDLU W DZIEDZINIE LEŚNICTWA
MIĘDZY UNIĄ EUROPEJSKĄ
A SOCJALISTYCZNĄ REPUBLIKĄ WIETNAMU

ACORDO DE PARCERIA VOLUNTÁRIA
ENTRE A UNIÃO EUROPEIA
E A REPÚBLICA SOCIALISTA DO VIETNAME
RELATIVO À APLICAÇÃO DA LEGISLAÇÃO,
À GOVERNAÇÃO E AO COMÉRCIO NO SETOR FLORESTAL

ACORD
DE PARTENERIAT VOLUNTAR
ÎN TRE UNIUNEA EUROPEANĂ
ȘI REPUBLICA SOCIALISTĂ VIETNAM
PRIVIND ASIGURAREA RESPECTĂRII LEGISLAȚIEI,
GUVERNANȚA ȘI SCHIMBURILE COMERCIALE
ÎN SECTORUL FORESTIER

DOBROVOLNÁ DOHODA O PARTNERSTVE
MEDZI EURÓPSKOU ÚNIOU
A VIETNAMSKOU SOCIALISTICKOU REPUBLIKOU
O VYNÚTITELNOSTI PRÁVA, SPRÁVE A OBCHODE
V LESNOM HOSPODÁRSTVE

SPORAZUM
O PROSTOVOLJNEM PARTNERSTVU MED EVROPSKO UNIJO
IN SOCIALISTIČNO REPUBLIKO VIETNAM
O IZVRŠEVANJU ZAKONODAJE, UPRAVLJANJU
IN TRGOVANJU NA PODROČJU GOZDOV

METSÄLAINSÄÄDÄNNÖN SOVELTAMISEN VALVONTAA,
METSÄHALLINTOA JA PUUKAUPPAA
KOSKEVA EUROOPAN UNIONIN
JA VIETNAMIN SOSIALISTISEN TASAVALLAN
VAPAAEHTOINEN KUMPPANUUSSOPIMUS

FRIVILLIGT PARTNERSKAPSAVTAL
MELLAN EUROPEISKA UNIONEN
OCH SOCIALISTISKA REPUBLIKEN VIETNAM
OM SKOGSLAGSTIFTNINGENS EFTERLEVNAD OCH
FÖRVALTNING AV OCH HANDEL MED SKOG

CÁC PHỤ LỤC CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TỰ NGUYỆN GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

1. *Phụ lục I*: Danh mục hàng hóa: mã các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ được cấp phép theo cơ chế cấp phép FLEGT
2. *Phụ lục II*: Định nghĩa gỗ hợp pháp
3. *Phụ lục III*: Điều kiện qui định việc cho phép thông quan để lưu thông tự do vào Liên minh các sản phẩm gỗ được cấp phép FLEGT của Việt Nam
4. *Phụ lục IV*: Cơ chế cấp phép FLEGT
5. *Phụ lục V*: Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS)
6. *Phụ lục VI*: Điều khoản tham chiếu cho đánh giá độc lập
7. *Phụ lục VII*: Tiêu chí đánh giá tính sẵn sàng vận hành của Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam
8. *Phụ lục VIII*: Công bố thông tin
9. *Phụ lục IX*: Chức năng của Ủy ban thực thi chung

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA: MÃ CÁC MẶT HÀNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ ĐƯỢC CẤP PHÉP THEO CƠ
CHẾ CẤP PHÉP FLEGT

Danh mục hàng hóa được đề cập trong Phụ lục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa theo Công ước quốc tế về Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới.

Mã HS	Mô tả	Ghi chú
Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
4401	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4403	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	
4406	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
4408	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám; ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4409	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây

Mã HS	Mô tả	Ghi chú
	mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nổi đầu.	
4410	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4411	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4412	Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
441300	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
441400	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4416	Thùng tô nơ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	Ngoại trừ các mặt hàng làm từ tre hoặc mây
4418	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xộp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp	Ngoại trừ các mặt hàng

Mã HS	Mô tả	Ghi chú
	ghép.	làm từ tre hoặc mây
Chương 94	Đồ nội thất, bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự;	
940330	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng.	
940340	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp.	
940350	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ.	
940360	- Đồ gỗ nội thất bằng gỗ khác.	

PHỤ LỤC II

ĐỊNH NGHĨA GỖ HỢP PHÁP CỦA VIỆT NAM

GIỚI THIỆU

Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD) bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng về gỗ hợp pháp theo quy định pháp luật của Việt Nam. LD sẽ được cập nhật, bổ sung trong quá trình thực thi Hiệp định theo quy định tại Điều 24 của Hiệp định này. LD là một cấu phần không thể tách rời của Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (VNTLAS) như quy định tại Phụ lục V.

Phụ lục này được Tổ công tác liên ngành xây dựng thông qua quá trình tham vấn rộng rãi với các cơ quan chính phủ, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng địa phương. Các hình thức tham vấn gồm: tổ chức hội thảo tham vấn với các bên liên quan, góp ý trực tuyến và lấy ý kiến góp ý bằng văn bản từ các tổ chức, cá nhân về các dự thảo của LD.

Văn bản pháp luật Việt Nam dẫn chiếu trong Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này được công bố công khai, bao gồm: Luật, Pháp lệnh của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định và Thông tư của Bộ hoặc liên Bộ.

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG ĐỊNH NGHĨA GỖ HỢP PHÁP

LD được xây dựng cho hai nhóm đối tượng, cụ thể là Tổ chức và Hộ gia đình, như được xác định tại mục 2.2.1 của Phụ lục V, nhằm phản ánh các yêu cầu về tuân thủ các quy định khác nhau áp dụng với hai nhóm đối tượng này, đồng thời giúp thiết kế Hệ thống VNTLAS rõ ràng, cụ thể và khả thi như quy định tại Phụ lục V.

LD cho Tổ chức được quy định tại Phụ đính 1A của Phụ lục này và LD cho Hộ gia đình được quy định tại Phụ đính 1B của Phụ lục này.

LD được chia thành 7 nguyên tắc như sau:

1. Đối với Tổ chức

Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội

Nguyên tắc II: Tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu

Nguyên tắc III: Tuân thủ các quy định về nhập khẩu gỗ

Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ

Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ

Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan xuất khẩu

Nguyên tắc VII: Tuân thủ các quy định về thuế và lao động

2. Đối với hộ gia đình

Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội

Nguyên tắc II: Tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu

Nguyên tắc III: Tuân thủ các quy định về nhập khẩu gỗ

Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ

Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ

Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan xuất khẩu

Nguyên tắc VII: Tuân thủ các quy định về thuế

LD áp dụng cho Tổ chức và cho Hộ gia đình bao gồm 7 nguyên tắc chung nêu trên, tuy nhiên một số nguyên tắc của mỗi nhóm có sự khác nhau về số lượng tiêu chí, chỉ số và bằng chứng. Nhìn chung, một số quy định áp dụng cho Hộ gia đình đơn giản hơn so với Tổ chức. Sự khác biệt quan trọng nhất thể hiện tại Nguyên tắc I, IV và VII, cụ thể như sau:

- *Nguyên tắc I. Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội:* Cả LD cho Tổ chức và cho Hộ gia đình đều có 8 tiêu chí, nhưng các tiêu chí lại có sự khác nhau giữa hai nhóm đối tượng. *Tiêu chí 1: Tuân thủ các quy định về khai thác chính gỗ rừng tự nhiên* áp dụng cho Tổ chức và không áp dụng cho Hộ gia đình. *Tiêu chí 7: Tuân thủ các quy định về khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây phân tán* áp dụng cho Hộ gia đình và không áp dụng cho Tổ chức (mô tả chi tiết dưới đây).

- *Nguyên tắc IV. Tuân thủ các quy định về vận chuyển và buôn bán gỗ:* LD áp dụng cho Tổ chức gồm 10 tiêu chí và LD áp dụng cho Hộ gia đình gồm 7 tiêu chí. Các tiêu chí bổ sung của LD cho Tổ chức mà không áp dụng đối với Hộ gia đình liên quan đến việc tuân thủ các quy định về đăng ký doanh nghiệp, vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trong địa bàn một tỉnh và vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trong phạm vi một tỉnh và liên tỉnh.

- *Nguyên tắc VII. LD áp dụng cho Tổ chức bao gồm việc Tuân thủ các quy định về thuế và lao động* (3 tiêu chí), trong khi LD áp dụng cho Hộ gia đình chỉ bao gồm việc *Tuân thủ các quy định về thuế* (1 tiêu chí). Điều này phản ánh sự khác biệt trong các quy định về lao động được áp dụng cho Hộ gia đình so với Tổ chức.

Trong LD và trong Hệ thống VNTLAS có sự phân biệt giữa bằng chứng tĩnh và bằng chứng động như mô tả tại Mục 4.1 của Phụ lục V. Bằng chứng tĩnh (viết tắt là “S” trong bảng ma trận LD) liên quan đến việc thành lập và hoạt động của tổ chức và hộ gia đình, bao gồm nhưng không giới hạn ở các bằng chứng như đăng ký doanh nghiệp, quyền sử dụng đất lâm nghiệp, các quy định về thuế, môi trường và lao động. Bằng chứng động (viết tắt là “D” trong bảng ma trận LD) liên quan đến lô gỗ trong chuỗi cung ứng bao gồm nhưng không giới hạn ở các bằng chứng như bảng kê lâm sản và các hóa đơn tài chính trong hồ sơ lâm sản tại mỗi giai đoạn của chuỗi cung ứng.

GIẢI THÍCH CÁC YẾU TỐ CỦA ĐỊNH NGHĨA GỖ HỢP PHÁP

1. Bằng chứng về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng

Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi và đảm bảo người trồng rừng trong nước có thể trồng và bán sản phẩm của mình. Theo đó, LD bao gồm khuôn khổ bằng chứng toàn diện và tổng thể về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng được quy định tại Nguyên tắc I. Số lượng bằng chứng khác nhau phụ thuộc vào đối tượng sử dụng (Tổ chức hay Hộ gia đình) và loại rừng (Tiêu chí). Để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp, Tổ chức và Hộ gia đình cần có một trong số các bằng chứng được quy định tại Nguyên tắc I của LD.

Việc có nhiều bằng chứng về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng chủ yếu là do quá trình thực hiện chính sách đất đai của Việt Nam qua các thời kỳ. Các bằng chứng chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng trong các quy định trước vẫn còn có giá trị theo Luật đất đai năm 2013.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) được quy định lần đầu tiên trong Luật Đất đai năm 1993. Kể từ đó, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dần dần được mở rộng cho tất cả những người sử dụng đất và cho tất cả loại đất trên toàn quốc. Quá trình này vẫn đang được tiến hành và có những trường hợp mà người sử dụng đất lâm nghiệp hợp pháp vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong trường hợp này, một vài bằng chứng thay thế có thể áp dụng và có thể được sử dụng để chứng minh quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng hợp pháp như: Quyết định giao đất; Quyết định giao rừng; Quyết định giao đất lâm nghiệp; Quyết định giao rừng gắn với giao đất; Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng giao khoán rừng; Sổ lâm bạ; hoặc Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã.

Theo Luật Đất đai năm 2013, trong trường hợp Hộ gia đình không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc bất kỳ tài liệu nào chứng minh quyền sử dụng đất thì xác nhận của Ủy ban nhân dân xã rằng mảnh đất đó hiện đang được sử dụng và không có bất kỳ tranh chấp nào được coi là bằng chứng về quyền sử dụng đất hợp pháp.

2. Khai thác gỗ từ vườn nhà, trang trại và cây phân tán

LD áp dụng cho Hộ gia đình không yêu cầu bằng chứng về quyền sử dụng đất trong trường hợp gỗ được khai thác từ vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán, vì đối tượng gỗ này không đáp ứng được tiêu chí của rừng trồng tập trung, hoặc được trồng ở những nơi không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như ven đường, dọc bờ kênh, bờ mương.

Khi có nhu cầu khai thác, hộ gia đình nộp, trước khi khai thác, báo cáo về địa danh, loài gỗ và khối lượng gỗ khai thác từ vườn nhà, trang trại và cây phân tán cho Ủy ban nhân dân xã biết để theo dõi và giám sát. Sau khi khai thác, hộ gia đình lập và tự xác nhận vào bảng kê lâm sản.

3. Tuân thủ các quy định về xuất khẩu

Thủ tục cấp phép FLEGT cho lô hàng gỗ xuất khẩu sang thị trường Liên minh được thực hiện trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục IV. Vì thế, Nguyên tắc VI được sử dụng để phân loại Tổ chức theo Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) như quy định tại Phụ lục V.

4. Định nghĩa

Trong phạm vi của Hiệp định này, các thuật ngữ sử dụng trong LD được hiểu như sau:

Bảng kê lâm sản (“Bảng kê”)

Bảng kê lâm sản là tài liệu bắt buộc phải có trong Hồ sơ Lâm sản tại mỗi giai đoạn trong chuỗi cung ứng gỗ tính từ thời điểm khai thác hoặc nhập khẩu cho đến thời điểm xuất khẩu, bao gồm mua bán, xuất, nhập tại mỗi địa điểm chế biến hoặc cất giữ lâm sản hoặc vận chuyển lâm sản trên một phương tiện. Bảng kê chịu sự kiểm tra và xác nhận/phê duyệt bởi các chủ thể liên quan tại mỗi thời điểm.

Bảng kê lâm sản trong lưu thông bao gồm các thông tin về tên và loại lâm sản, đơn vị tính, quy cách, khối lượng và số lượng lâm sản, tại cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản.

Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác:

Bảng kê lâm sản khai thác bao gồm thông tin về địa danh, chủng loại và khối lượng (số lượng và đường kính) của lâm sản sẽ được khai thác.

Báo cáo địa danh và khối lượng khai thác

Báo cáo địa danh và khối lượng khai thác đưa ra những thông tin về khu vực khai thác và khối lượng khai thác theo loài cây khác nhau từ các nguồn trong nước, bao gồm rừng tự nhiên, rừng trồng, gỗ cao su và cây phân tán.

Bằng chứng

Bằng chứng là chứng cứ chứng minh việc thực hiện chỉ số hoặc tiêu chí.

Chỉ số

Chỉ số là một, hoặc nhiều biện pháp cụ thể mà Tổ chức và Hộ gia đình phải tuân thủ để đáp ứng Tiêu chí.

Chủ rừng (người nắm giữ quyền sử dụng rừng)

Chủ rừng là thuật ngữ đề cập tới các Tổ chức hoặc Hộ gia đình được Nhà nước giao hoặc cho thuê rừng, đất lâm nghiệp để sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

Đơn vị thiết kế

Đơn vị thiết kế là tổ chức có chức năng thiết kế khai thác rừng được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Gỗ chưa qua chế biến

Gỗ chưa qua chế biến là gỗ sau khai thác, nhập khẩu, xử lý tịch thu chưa chịu tác động bởi các loại công cụ, thiết bị và còn giữ nguyên hình dạng, kích thước ban đầu.

Hồ sơ lâm sản hợp pháp (“Hồ sơ lâm sản”)

Hồ sơ lâm sản hợp pháp là bộ tài liệu ghi chép về lâm sản được chuẩn bị, lưu giữ tại Tổ chức và Hộ gia đình sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến, cất giữ và xuất khẩu.

Khai thác chính

Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên là việc chặt hạ cây rừng để lấy gỗ nhằm mục đích kinh tế đồng thời đảm bảo phát triển và sử dụng rừng bền vững được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam. Khai thác chính trong rừng tự nhiên không áp dụng đối với Hộ gia đình.

Khai thác tận dụng và tận thu

Khai thác tận dụng gỗ là việc khai thác cây gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và giải phóng mặt bằng khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

Khai thác tận thu gỗ là việc thu gom cây gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai, gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn còn nằm trong khu rừng.

Nguyên tắc

Nguyên tắc là những phạm vi pháp lý và quy định luật pháp của Việt Nam bắt buộc Tổ chức và Hộ gia đình phải tuân thủ theo từng giai đoạn của chuỗi cung ứng như được quy định trong Phụ lục II và Phụ lục V.

Phiếu bài cây

Phiếu bài cây là tài liệu ghi chép về tên, kích thước của những cây được phép chặt hạ trong khu vực thiết kế khai thác.

Rừng đặc dụng:

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia và bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh phục vụ nghỉ ngơi, du lịch kết hợp với bảo vệ môi trường.

Rừng phòng hộ:

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất:

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ kết hợp với bảo vệ môi trường.

Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản là sổ ghi chép lâm sản đầu vào và đầu ra của Tổ chức khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản.

Tiêu chí

Tiêu chí là một yêu cầu pháp luật bắt buộc đối Tổ chức và Hộ gia đình phải thực hiện để đảm bảo sự tuân thủ Nguyên tắc.

Thuyết minh thiết kế khai thác

Thuyết minh thiết kế khai thác là tài liệu mô tả tình trạng cơ bản của khu khai thác, biện pháp khai thác, khối lượng, chủng loại sản phẩm khai thác, tận thu và các bảng biểu chi tiết về các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật khai thác.

PHỤ LỤC II/ PHỤ ĐÍNH 1A. ĐỊNH NGHĨA GỖ HỢP PHÁP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Nguyên tắc/tiêu chí/chỉ số/bằng chứng	Loại bằng chứng S = tĩnh D = động	Văn bản quy phạm pháp luật tham chiếu
NGUYÊN TẮC I: KHAI THÁC GỖ TRONG NƯỚC TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, QUẢN LÝ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ các quy định về khai thác chính gỗ rừng tự nhiên		
1.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
1.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
1.1.2. Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 16, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
1.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
1.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
1.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
1.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
1.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN
1.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
1.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014

1.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51% vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
1.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
1.3. Có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt, phải có quyết định sau:		
1.3.1. Quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững	S	Điều 11 Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT
1.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:		
1.4.1. Thuyết minh thiết kế khai thác	S	Điều 22 Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT
1.4.2. Bản đồ khu khai thác	S	Điều 21 Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT
1.4.3. Phiếu bài cây khai thác	S	Điều 14 Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT
1.4.4. Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại nghiệp	S	Điều 24 Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT
1.4.5. Quyết định phê duyệt thiết kế khai thác	S	Điều 25 Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT
1.4.6. Giấy phép khai thác	S	Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
1.4.7. Biên bản nghiệm thu gỗ khai thác	D	Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
1.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{ cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{ cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
1.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.5.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.6. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 1.5, phải có văn bản sau:		

1.6.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.7. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phải có một trong các văn bản sau:		
1.7.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án khai thác từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.7.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác nhỏ hơn 50 ha là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
Tiêu chí 2: Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu rừng trồng phòng hộ		
2.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		-
2.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng
2.1.2. Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
2.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
2.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34, 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
2.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
2.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
2.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN

2.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
2.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
2.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
2.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
2.3. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phải có một trong các văn bản sau:		
2.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác chặt trắng từ 200 ha trở lên	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
2.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác khai thác chặt trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
2.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:		
2.4.1. Thuyết minh thiết kế khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4.2. Bản đồ khu khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4.3. Giấy phép khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
2.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

2.5.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.6. Gõ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 2.5, phải có văn bản sau:		
2.6.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 3: Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất		
3.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
3.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng
3.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
3.1.3. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
3.1.4. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
3.1.5. Quyết định giao đất, giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
3.1.6. Quyết định giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
3.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
3.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
3.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014

3.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
3.3. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phải có một trong các văn bản sau:		
3.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200 ha trở lên	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
3.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng nhỏ hơn 200ha	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
3.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:		
3.4.1. Báo cáo địa danh và khối lượng khai thác	S	Điều 6 (khoản 1b) Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
3.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.5.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.6. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 3.5, phải có văn bản sau:		
3.6.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 4: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.		

4.1. Tuân thủ quy định pháp luật về chuyển đổi sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng khác, bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng, phải có các văn bản sau:		
4.1.1. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng bao gồm bản đồ khu vực chuyển đổi, trạng thái rừng chuyển đổi	S	Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP; Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
4.1.2. Các văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác	S	Điều 3 Nghị quyết số 49; Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP;
4.1.3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường.		
4.1.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô diện tích của dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng: diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;	S	Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP; Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
4.1.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng có diện tích nhỏ hơn diện tích được quy định tại bằng chứng 4.1.3.1.	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
4.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
4.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật doanh nghiệp năm 2014
4.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
4.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
4.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:		
4.3.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT

4.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ hoặc gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, khai thác tại rừng tự nhiên, và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ hoặc gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
4.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 4.4 phải có văn bản sau:		
4.5.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
Tiêu chí 5: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo		
5.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
5.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng
5.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
5.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
5.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013

5.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
5.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
5.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN
5.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
5.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
5.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
5.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
5.3. Tuân thủ quy định pháp luật trước khi được phép khai thác tận dụng, phải có một trong các văn bản sau:		
5.3.1. Dự án lâm sinh	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
5.3.2. Kế hoạch đào tạo	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
5.3.3. Đề án nghiên cứu khoa học	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
5.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:		
5.4.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
5.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ hoặc gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, khai thác tại rừng tự nhiên, và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{ cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ hoặc gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{ cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm		

theo quy định và phải có các văn bản sau:		
5.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.5.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.6. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 5.5, phải có văn bản sau:		
5.6.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 6: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên		
6.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
6.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng
6.1.2. Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
6.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
6.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
6.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
6.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
6.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN
6.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		

6.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
6.2.2. Giấy chứng nhận đăng lý đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
6.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
6.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có văn bản sau:		
6.3.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	S	Điều 9 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
6.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
6.4.1 Biên bản xác nhận đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 6.4, phải có văn bản sau:		
6.5.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 7: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng		
7.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
7.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng

7.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
7.1.3. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
7.1.4. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
7.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
7.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
7.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
7.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
7.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có văn bản sau:		
7.3.1. Báo cáo địa danh và khối lượng khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
7.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
7.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.5 Gỗ khai thác không thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 7.4, phải có văn bản sau:		
7.5.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

Tiêu chí 8: Tuân thủ các quy định về khai thác gỗ cao su		
8.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
8.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng
8.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013
8.1.3. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
8.1.4. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
8.1.5. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
8.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
8.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
8.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
8.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
8.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:		
8.3.1. Báo cáo địa danh và khối lượng khai thác	D	Điều 7 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
8.3.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT
NGUYÊN TẮC II: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ GỖ TÍCH THU (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		

Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ gỗ tịch thu đã xử lý		
1.1. Tuân thủ quy định về gỗ tịch thu đã xử lý, phải có các văn bản sau:		
1.1.1. Hợp đồng mua bán / hợp đồng mua bán tài sản đem bán đấu giá	S	Điều 35 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP
1.1.2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản bán đấu giá	S	Điều 46 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP
1.1.3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015 TT-BNNPTNT
1.1.4. Bảng kê lâm sản	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$, gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm và phải có văn bản sau:		
1.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 1 Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN
NGUYÊN TẮC III: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU GỖ (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan		
1.1. Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan, phải có các văn bản sau:		
1.1.1 Tờ khai hàng hóa nhập khẩu lâm sản	D	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.3. Hóa đơn mua bán trong giao dịch thương mại	D	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.4. Vận tải đơn (hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật)	D	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.5. Bảng kê lâm sản nhập khẩu	D	Điều 10 Thông tư số 01/2012/BNNPTNT

1.1.6. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau:		
1.1.6.1. Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES.	D	Nghị định số 82/2006/NĐ-CP; Điều 5 Nghị định số 98/2011/NĐ-CP; Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT
1.1.6.2. Giấy phép FLEGT	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.6.3. Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.7 Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như bảng 2 của Phụ lục V), yêu cầu bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau cùng với bảng tự kê khai:		
1.1.7.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.7.2. Tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407)	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.7.3. Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp)	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật và đóng dấu búa kiểm lâm		
2.1. Tuân thủ về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm của gỗ, phải có văn bản sau:		
2.1.1. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa	D	Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 7 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT
2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không có thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN

2.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
NGUYÊN TẮC IV: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN, MUA BÁN GỖ (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		
Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định về việc thành lập doanh nghiệp		
1.1. Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, phải có một trong các văn bản sau:		
1.1.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
1.1.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật đầu tư năm 2014
1.1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
Tiêu chí 2. Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước		
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
2.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	D	Điều 12, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
2.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 12 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
2.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 3: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán		

3.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
3.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	D	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
3.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.2. Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng, và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
3.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 4: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước		
4.1. Tuân thủ quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
4.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
4.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.2. Gỗ tròn nhập khẩu có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$, nếu không có dấu búa hay dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
4.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
4.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 5: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến		
5.1. Tuân thủ quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		

5.1.1 Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
5.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$, gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
5.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
5.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN;
Tiêu chí 6: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) có nguồn gốc từ gỗ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ tịch thu đã xử lý		
6.1. Tuân thủ quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
6.1. 1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp mua gỗ từ tổ chức)	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
6.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 17, 26 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{ cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
6.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
6.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 7: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán		
7.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
7.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp mua gỗ từ tổ chức)	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT

7.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
7.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
7.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 8: Tuân thủ quy định về vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trong địa bàn một tỉnh		
8.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
8.1.1. Phiếu xuất kho nội bộ	D	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
8.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
8.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng với chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
8.2. 1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
8.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 7, 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 9: Tuân thủ quy định về vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trên địa bàn khác tỉnh		
9.1 Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
9.1.1. Phiếu xuất kho nội bộ	D	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

9.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
9.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
9.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
9.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 10: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản phục vụ việc xác minh cho xuất khẩu		
10.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp phục vụ việc xác minh cho xuất khẩu, phải có các văn bản sau:		
10.1.1. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
10.1.2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 2 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
10.1.3. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	D	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
10.1.4. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (VD: biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) để cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ cho lô hàng	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
NGUYÊN TẮC V: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN GỖ (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thành lập doanh nghiệp		
1.1. Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, phải có một trong các văn		

bản sau:		
1.1.1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	S	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014
1.1.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ)	S	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014
1.1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	S	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014
1.2. Chế biến gỗ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phải có một trong các văn bản sau:		
1.2.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dầm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên;	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.2.2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên;	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.2.3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.2.4. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất gỗ, ván ép, ván dầm không chịu sự điều chỉnh của đánh giá tác động môi trường như được quy định trong Bảng chứng 1.2.1, 1.2.2 và 1.2.3 nêu trên	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.3. Tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy, phải có văn bản sau:		
1.3.1. Thiết kế phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt	S	Điều 15 và Phụ lục 4 Nghị định số 79/2014/ND-CP
1.4. Tuân thủ quy định về lập sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, phải có văn bản sau:		
1.4.1. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	S	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến

2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ tự khai thác từ rừng của tổ chức, phải có văn bản sau:		
2.1.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.2. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ tổ chức, phải có các văn bản sau:		
2.2.1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
2.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.3. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ hộ gia đình, phải có văn bản sau:		
2.3.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng, gỗ nhập khẩu trong trường hợp không có dấu búa hoặc ký hiệu đặc biệt của nước xuất khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
2.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.5. Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng, gỗ xẻ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến tiếp theo có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
2.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN

2.5.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN
NGUYÊN TẮC VI: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN XUẤT KHẨU (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan		
1.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ xuất khẩu hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
1.1.1. Tờ khai hải quan lâm sản xuất khẩu theo quy định hiện hành (bản chính);	D	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.3 Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.4. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	D	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.1.5. Giấy phép của cơ quan CITES Việt Nam đối với sản phẩm làm từ gỗ thuộc Phụ lục II của Công ước CITES.	D	Điều 8 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.6. Giấy phép FLEGT đối với thị trường EU	D	Việt Nam sẽ ban hành VBQPPL quy định
Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật		
2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm gỗ, phải có văn bản sau:		-
2.1.1 Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu	D	Điều 8,12 Nghị định số 02/2007/NĐ-CP; Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT
NGUYÊN TẮC VII: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ VÀ LAO ĐỘNG (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thuế		
1.1. Tuân thủ quy định về kê khai, đăng ký và nộp thuế:		

1.1.1. Không có trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế	S	Điều 70 Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Văn bản số 815/TCT-KK của Tổng cục thuế
Tiêu chí 2: Tuân thủ Bộ Luật Lao động		
2.1. Hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với người lao động		
2.1.1. Có tên trong danh sách bảng lương của tổ chức	S	Điều 15, 16, 17 Bộ Luật Lao động năm 2012
2.2. Người lao động được tham gia tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp		
2.2.1. Có tên trong danh sách đóng công đoàn phí của doanh nghiệp	S	Điều 5 Luật Công đoàn năm 2012
2.3. Thực hiện quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động		
2.3.1. Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động do doanh nghiệp lập	S	Điều 148 Bộ Luật Lao động năm 2012
Tiêu chí 3: Tuân thủ Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế		
3.1. Có sổ bảo hiểm xã hội của người lao động có hợp đồng từ 01 tháng trở lên		
3.1.1. Bảng niên yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội	S	Điều 2, 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014
3.2. Có bảo hiểm y tế của người lao động có hợp đồng từ 03 tháng trở lên		
3.2.1. Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm y tế hàng tháng	S	Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế năm 2014
3.3. Có bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên		
3.3.1. Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng	S	Điều 52 Luật việc làm năm 2013

PHỤ LỤC II/ PHỤ ĐÍNH 1B. ĐỊNH NGHĨA GỖ HỢP PHÁP ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH

Nguyên tắc/tiêu chí/chỉ số/bằng chứng	Loại bằng chứng	Văn bản quy phạm pháp luật tham chiếu
NGUYÊN TẮC I: KHAI THÁC GỖ TRONG NƯỚC TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, QUẢN LÝ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu rừng trồng phòng hộ		
1.1. Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng phải có một trong các văn bản sau:		
1.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
1.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
1.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013
1.1.4. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34, Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
1.1.5. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
1.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
1.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN
1.1.8. Sổ lâm bạ	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP
1.1.9. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 100 Luật Đất đai năm 2013

1.1.10. Xác nhận của Ủy ban nhân xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013
1.1.11. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	S	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP
1.2. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:		
1.2.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thác khai thác trắng có quy mô khai thác tập trung từ 200 ha trở lên;	S	Điều 12, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.2.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với đối với dự án thác khai thác trắng có quy mô khai thác tập trung từ 200 ha trở lên;	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
1.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có các văn bản sau:		
1.3.1 Thuyết minh thiết kế khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
1.3.2. Bản đồ khu khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
1.3.3. Giấy phép khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
1.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:		
1.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
1.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.5 Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 1.4, phải có văn bản sau:		

1.5.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
Tiêu chí 2: Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất		
2.1. Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
2.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
2.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013
2.1.3. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
2.1.4. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
2.1.5. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
2.1.6. Quyết định giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
2.1.7. Sổ lâm bạ	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/NĐ-CP
2.1.8. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 100 Luật Đất đai năm 2013
2.1.9. Xác nhận của Ủy ban nhân xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013
2.1.10. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	S	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP
2.2. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:		

2.2.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án khai thác trắng có quy mô khai thác tập trung quy mô từ 200 ha trở lên;	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
2.2.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng có quy mô khai thác tập trung quy mô từ 200 ha trở lên;	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
2.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:		
2.3.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
2.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:		
2.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
2.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
2.5 Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 2.4, phải có văn bản sau:		
2.5.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
Tiêu chí 3: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác.		
3.1. Tuân thủ quy định pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng, phải có tất cả các văn bản sau:		
3.1.1. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng bao gồm: bản đồ khu vực rừng chuyển đổi, thực trạng rừng chuyển đổi	S	Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP; Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
3.1.2. Quyết định cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác	S	Điều 3 Nghị quyết 49; Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP;

3.1.3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường		
3.1.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng có quy mô từ 5ha trở lên đối với rừng phòng hộ; từ 10ha trở lên đối với rừng tự nhiên, từ 50ha trở lên đối với các loại rừng khác.	S	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
3.1.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án chuyển đổi mục đích sử dụng có quy mô nhỏ hơn so với quy định tại bảng chứng 4.1.3.1.	S	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
3.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:		
3.2.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	D	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
3.3. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:		
3.3.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
3.3.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.4. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 3.3, phải có văn bản sau:		
3.4.1. Bảng kê lâm sản.	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
Tiêu chí 4: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo		
4.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
4.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về

		giao đất
4.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
4.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013
4.1.4. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
4.1.5. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
4.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
4.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN
4.1.8. Sổ lâm bạ	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP
4.1.9. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 100 Luật Đất đai năm 2013
4.1.10. Xác nhận của Ủy ban nhân xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013
4.1.11. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	S	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP;
4.2. Tuân thủ quy định pháp luật trước khi được phép khai thác tận dụng, phải có một trong các văn bản sau:		
4.2.1. Hồ sơ thiết kế lâm sinh	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
4.2.2. Kế hoạch đào tạo	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
4.2.3. Đề án nghiên cứu khoa học	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT

4.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:		
4.3.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	S	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
4.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:		
4.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
4.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 4.4, phải có văn bản sau:		
4.5.1. Bảng kê lâm sản.	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
Tiêu chí 5: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên		
5.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
5.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
5.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
5.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013
5.1.4. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
5.1.5. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013

5.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
5.1.7. Quyết định giao rừng	S	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN
5.1.8. Sổ lâm bạ	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/NĐ-CP
5.1.9. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 100 Luật Đất đai năm 2013
5.1.10. Xác nhận của Ủy ban nhân xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013
5.1.11. Hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng với các chủ rừng khác.	S	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP;
5.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:		
5.2.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	S	Điều 9 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
5.3. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:		
5.3.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
5.3.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.4. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 5.3, phải có văn bản sau:		
5.4.1. Bảng kê lâm sản.	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
Tiêu chí 6: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng		

6.1. Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
6.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
6.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013
6.1.3. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
6.1.4. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
6.1.5. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP
6.1.6. Quyết định giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	S	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT
6.1.7. Sổ lâm bạ	S	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/NĐ-CP
6.1.8 Một trong các loại giấy tờ về Quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 100 Luật Đất đai năm 2013
6.1.9. Xác nhận của Ủy ban nhân xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013
6.1.10. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	S	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP;
6.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:		
6.2.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	S	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT

6.3. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:		-
6.3.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.3.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.4. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 6.3, phải có văn bản sau:		-
6.4.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 7: Tuân thủ các quy định về khai thác gỗ trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán		
7.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ khai thác, phải có văn bản sau:		
7.1.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	S	Điều 7 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
7.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ khai thác tại rừng trồng và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
7.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
7.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
7.3. Đối với gỗ không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại chỉ số 7.2, phải có văn bản sau:		
7.3.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;

Tiêu chí 8: Tuân thủ các quy định về khai thác gỗ cao su.		
8.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:		
8.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)	S	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
8.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013
8.1.3. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013
8.1.4. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	S	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013
8.1.5. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 100 Luật Đất đai năm 2013
8.1.6. Xác nhận của Ủy ban nhân xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	S	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013
8.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có các văn bản sau:		
8.2.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	D	Điều 7 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
8.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015 TT-BNNPTNT
NGUYÊN TẮC II: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ GỖ TỊCH THU (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ gỗ tịch thu đã xử lý		
1.1. Tuân thủ quy định về gỗ tịch thu đã xử lý, phải có các văn bản sau:		
1.1.1. Hợp đồng mua bán / Hợp đồng mua bán tài sản đem bán đấu giá	S	Điều 35 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP
1.1.2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản bán đấu giá	S	Điều 46 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP;

1.1.3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015 TT-BNNPTNT
1.1.4. Bảng kê lâm sản	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
1.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài ≥ 1 m, chiều dày ≥ 5 cm và chiều rộng ≥ 20 cm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và văn bản sau:		
1.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 1 Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN
NGUYÊN TẮC III: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU GỖ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan		
1.1. Tuân thủ quy định pháp luật về thủ tục hải quan, phải có các văn bản sau:		
1.1.1 Tờ khai hàng hóa nhập khẩu lâm sản	D	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương;	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.3. Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại	D	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.4. Vận tải đơn (hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật)	D	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.5. Bảng kê lâm sản nhập khẩu	D	Điều 10 Thông tư số 01/2012/BNNPTNT
1.1.6. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu bổ sung một trong các bằng chứng sau:		
1.1.6.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES	D	Nghị định số 82/2006/NĐ-CP; Điều 5 Nghị định 98/2011/NĐ-CP; Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT

1.1.6.2 Giấy phép FLEGT	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.6.3 Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.7.1 Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như bảng 2 của Phụ lục V), Bảng tự kê khai phải kèm theo một trong các bằng chứng sau:		
1.1.7.1 Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.7.2 Tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407)	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.7.3 Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp).	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
Tiêu chí 2: Tuân thủ các quy định về kiểm dịch thực vật và đóng dấu búa kiểm lâm		
2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm của gỗ, phải có văn bản sau:		
2.1.1. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa	D	Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 7 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT
2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ hoặc gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
2.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
NGUYÊN TẮC IV: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN, MUA BÁN GỖ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1. Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước		

1.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
1.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	D	Điều 12 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
1.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 12 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
1.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
1.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 2: Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán		
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
2.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	D	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
2.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
2.2. Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm thu hoạch từ rừng trồng, gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
2.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 3: Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước		
3.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau đây:		

3.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
3.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
3.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ nếu không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu thì phải có dấu búa kiểm lâm của Việt Nam và các văn bản sau:		
3.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
3.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 4: Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến		
4.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
4.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
4.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
4.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{ cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm và các văn bản sau:		
4.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
4.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 5: Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu		
5.1. Tuân thủ quy định hồ sơ hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
5.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT

5.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
5.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
5.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
5.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 6: Tuân thủ các quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) từ rừng trồng tập trung		
6.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
6.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
6.1.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
6.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
6.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
6.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN
Tiêu chí 7: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản phục vụ xác minh cho xuất khẩu		
7.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản xuất khẩu hợp pháp, phải có các văn bản sau:		
7.1.1. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
7.1.2 Hóa đơn thương mại	D	Thông tư số 38/2015/TT BTC
7.1.3. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	D	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

7.1.4. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (VD: biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) để cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ cho chuyển hàng	D	
NGUYÊN TẮC V: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN GỖ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định đối với cơ sở chế biến gỗ		
1.1. Tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy, phải có văn bản sau:		
1.1.1. Thiết kế phòng cháy chữa cháy đã phê duyệt	S	Điều 15 và Phụ lục 4 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP
1.2. Tuân thủ quy định về công tác an toàn, vệ sinh lao động, phải có:		
1.2.1. Nội quy về an toàn, vệ sinh lao động.	S	Bộ Luật Lao động 2012: Chương IX, Khoản 1 Điều 137, Điều 138 Bộ Luật lao động 10/2012/QH 13;
Tiêu chí 2. Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến		
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ khai thác từ rừng của hộ gia đình, phải có văn bản sau:		
2.1.1 Bảng kê lâm sản	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;
2.2. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ tổ chức, phải có các văn bản sau:		
2.2.1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT
2.2.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT

2.3. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ hộ gia đình, phải có văn bản sau:		
2.3.1. Bảng kê lâm sản	D	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng, gỗ nhập khẩu trong trường hợp không có dấu búa hoặc ký hiệu đặc biệt của nước xuất khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:		
2.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	D	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4.2. Bảng kê lâm sản	D	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
NGUYÊN TẮC VI: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN XUẤT KHẨU (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan		
1.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ xuất khẩu hợp pháp, phải có các văn bản sau đây:		
1.1.1. Tờ khai hải quan lâm sản xuất khẩu theo quy định hiện hành (bản chính);	D	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.3. Hóa đơn thương mại (đối với gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu có thuế xuất khẩu)	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
1.1.4. Bảng kê lâm sản	D	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.1.5. Giấy phép của cơ quan CITES Việt Nam đối với sản phẩm làm từ gỗ thuộc Phụ lục II của Công ước CITES	D	Điều 8 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC

1.1.6. Giấy phép FLEGT đối với thị trường EU	D	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật		
2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm gỗ, phải có văn bản sau:		-
2.1.1 Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa.	D	Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT
NGUYÊN TẮC VII: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)		
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thuế		
1.1. Tuân thủ quy định về kê khai, đăng ký và nộp thuế		
1.1.1. Không có trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế	S	Điều 70, Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Văn bản số 815/TCT-KK.

PHỤ LỤC III

ĐIỀU KIỆN QUY ĐỊNH VIỆC CHO PHÉP THÔNG QUAN ĐỂ LƯU THÔNG TỰ DO VÀO LIÊN MINH CÁC SẢN PHẨM GỖ ĐƯỢC CẤP PHÉP FLEGT CỦA VIỆT NAM

I. Nộp giấy phép

1. Giấy phép được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên Liên minh mà lô hàng được cấp phép được khai báo để thông quan cho phép lưu thông tự do. Giấy phép có thể được nộp bằng đường điện tử hoặc một hình thức nhanh chóng khác.
2. Theo quy trình, thủ tục hiện hành của quốc gia, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điểm 1 của Điều này sẽ thông báo cho các cơ quan hải quan ngay sau khi giấy phép được chấp nhận.

II. Kiểm tra giá trị pháp lý của giấy phép

1. Giấy phép bằng giấy phải phù hợp với mẫu giấy phép được quy định tại Phụ lục IV. Bất kỳ giấy phép nào không đáp ứng yêu cầu và các thông số kỹ thuật được quy định tại Phụ lục IV sẽ không có giá trị.
2. Giấy phép được coi là không còn hiệu lực nếu được nộp muộn hơn ngày hết hạn ghi trên giấy phép.
3. Bất kỳ việc tẩy xóa hoặc thay đổi trên giấy phép đều không được chấp nhận trừ khi việc tẩy xóa hoặc thay đổi đó được xác nhận bởi Cơ quan cấp phép.
4. Việc gia hạn hiệu lực của giấy phép sẽ không được chấp nhận trừ khi việc đó được Cơ quan cấp phép xác nhận.
5. Bản sao giấy phép hoặc giấy phép thay thế không được chấp nhận trừ khi bản sao giấy phép hoặc giấy phép thay thế được Cơ quan cấp phép ban hành và xác nhận.

III. Yêu cầu thông tin bổ sung

1. Trong trường hợp có nghi ngờ về hiệu lực hoặc tính xác thực của giấy phép, bản sao giấy phép hoặc giấy phép thay thế, các cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu thông tin bổ sung từ Cơ quan cấp phép.

2. Một bản chụp của giấy phép, bản sao giấy phép hoặc giấy phép thay thế bị nghi ngờ sẽ được gửi chuyển lại cho Cơ quan cấp phép cùng với yêu cầu thông tin bổ sung.
3. Nếu cần thiết, Cơ quan cấp phép sẽ thu hồi giấy phép và ban hành một bản sao giấy phép đã được hiệu đính, được xác thực bằng dấu “Bản sao” và gửi đến cơ quan có thẩm quyền.

IV. Xác minh tính phù hợp của giấy phép với lô hàng

1. Nếu thấy cần phải xác minh thêm lô hàng trước khi các cơ quan có thẩm quyền quyết định xem giấy phép có thể được chấp nhận hay không thì việc kiểm tra sẽ được tiến hành để xác minh xem lô hàng bị nghi ngờ có phù hợp với các thông tin được nêu trong giấy phép và phù hợp với hồ sơ liên quan đến giấy phép này được lưu giữ tại Cơ quan cấp phép.
2. Trong trường hợp khối lượng hay trọng lượng của các sản phẩm gỗ trong lô hàng được xuất trình để thông quan đưa vào lưu thông tự do không sai lệch trên 10% so với khối lượng và trọng lượng được nêu trên giấy phép tương ứng thì lô hàng này sẽ được xem là phù hợp với các thông tin được nêu trong giấy phép về mặt khối lượng hay trọng lượng.
3. Trong trường hợp có nghi ngờ về tính phù hợp giữa lô hàng với giấy phép FLEGT, cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể yêu cầu Cơ quan cấp phép làm rõ thêm.
4. Cơ quan cấp phép có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền gửi bản chụp của giấy phép hoặc giấy phép thay thế bị nghi ngờ.
5. Nếu cần thiết, Cơ quan cấp phép sẽ thu hồi giấy phép và cấp bản sao giấy phép đã được hiệu đính, được xác thực bằng dấu “Bản sao” và gửi đến cơ quan có thẩm quyền.
6. Nếu cơ quan có thẩm quyền không nhận được câu trả lời trong vòng 21 ngày đối với yêu cầu làm rõ thêm thì cơ quan có thẩm quyền sẽ không chấp nhận giấy phép và sẽ hành động theo quy định pháp luật hiện hành của quốc gia.
7. Giấy phép không được chấp nhận nếu sau khi cung cấp thông tin bổ sung theo quy định tại Mục III của Phụ lục này hoặc điều tra bổ sung theo quy định tại Mục IV của Phụ lục này chứng minh rằng giấy phép không tương thích với lô hàng.

V. Xác minh trước khi lô hàng cập cảng

1. Giấy phép có thể nộp trước khi lô hàng được cấp phép cập cảng.
2. Giấy phép được chấp nhận nếu đáp ứng tất cả các yêu cầu quy định tại Phụ lục IV và việc xác minh bổ sung theo quy định tại Mục III và IV của Phụ lục này được coi là không cần thiết.

VI. Các vấn đề khác

1. Các chi phí phát sinh trong quá trình xác minh do nhà nhập khẩu chi trả, ngoại trừ pháp luật hiện hành của nước thành viên Liên minh liên quan có quy định khác.
2. Trong trường hợp có sự bất đồng hoặc khó khăn phát sinh trong quá trình xác minh giấy phép FLEGT, vấn đề đó sẽ được chuyển cho Ủy ban Thực thi Chung.

VII. Thông quan để lưu thông tự do

1. Số tham chiếu được điền vào ô số 44 của Tờ khai hành chính tích hợp khi thực hiện khai báo hải quan để thông quan đưa vào lưu thông tự do là số trên giấy phép được cấp cho lô hàng phải làm thủ tục khai báo hải quan.
2. Trong trường hợp khai báo hải quan được thực hiện bằng phương pháp điện tử, số tham chiếu sẽ được điền trong ô thích hợp.
3. Các sản phẩm gỗ sẽ chỉ được thông quan để lưu thông tự do sau khi hoàn tất các thủ tục được quy định trong Phụ lục này.

PHỤ LỤC IV

CƠ CHẾ CẤP PHÉP FLEGT

1. Yêu cầu và quy định chung về cấp phép FLEGT

1.1. Bất kỳ lô gỗ và sản phẩm gỗ (sau đây gọi tắt là gỗ) thuộc Phụ lục I của Hiệp định này được xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Liên minh phải có giấy phép FLEGT. Theo Quy chế của Hội đồng Châu Âu (EC) số 2173/2005 và theo Hiệp định này, Liên minh chỉ chấp nhận các lô gỗ nhập khẩu vào Liên minh từ Việt Nam khi các lô gỗ đó có giấy phép FLEGT.

1.2. Theo Khoản (f) Điều 2 của Hiệp định này, Giấy phép FLEGT là văn bản pháp lý do Cơ quan cấp phép cấp cho một lô gỗ xuất khẩu sang Liên minh được sản xuất hợp pháp và được xác minh theo các tiêu chí quy định tại Hiệp định này.

1.3. Giấy phép FLEGT được cấp cho một lô hàng của một nhà xuất khẩu đến một cửa khẩu nhập khẩu vào Liên minh. Một giấy phép FLEGT chỉ được sử dụng để khai báo thủ tục nhập khẩu tại một cơ quan hải quan của Liên minh.

1.4. Giấy phép FLEGT được cấp trước khi thông quan tại Việt Nam.

1.5. Giấy phép FLEGT có thể được cấp dưới dạng bản in hoặc điện tử. Mẫu giấy phép do Cơ quan cấp phép ban hành dưới dạng song ngữ, tiếng Anh và tiếng Việt, và thông tin bắt buộc trên giấy phép được điền bằng tiếng Anh. Cả Giấy phép in và Giấy phép điện tử phải bao gồm tất cả các thông tin được quy định tại mẫu giấy phép và phù hợp với thuyết minh hướng dẫn tại Phụ đính của Phụ lục này.

1.6. Đối với lô gỗ hỗn hợp mà không thể kê khai hết các thông tin theo yêu cầu tại Mẫu 1 của Phụ đính, các thông tin định tính và định lượng liên quan đến mô tả hàng hóa sẽ được kê khai vào Bảng mô tả hàng hóa bổ sung đi kèm Giấy phép theo quy định tại Mẫu 2 của Phụ đính. Trong trường hợp này, ô tương ứng trong Giấy phép sẽ chỉ điền thông tin tham chiếu đến Bảng mô tả hàng hóa bổ sung đi kèm Giấy phép.

1.7. Trong tương lai, bên cạnh việc cấp phép FLEGT cho gỗ xuất khẩu vào thị trường Liên minh, Việt Nam có thể xem xét áp dụng cơ chế cấp phép dựa trên Hệ thống VNTLAS cho tất cả các thị trường xuất khẩu.

2. Thông số kỹ thuật về Giấy phép FLEGT

2.1. Giấy phép FLEGT phải theo định dạng được quy định tại Phụ đính của Phụ lục này.

2.2. Khổ giấy tiêu chuẩn của Giấy phép FLEGT là A4.

2.3. Các thông tin của Giấy phép FLEGT được điền bằng cách đánh máy hoặc bằng máy vi tính.

2.4. Giấy phép FLEGT phải có dấu của Cơ quan cấp phép. Tuy nhiên, dấu rập nổi hoặc dấu đục lỗ có thể thay thế cho dấu của Cơ quan cấp phép.

2.5. Cơ quan cấp phép phải sử dụng biện pháp chống làm giả để đảm bảo tính xác thực của Giấy phép FLEGT và thông tin về số lượng, khối lượng hàng hóa trên Giấy phép không thể tự ý thay đổi bằng cách chèn thêm số hoặc thông tin tham chiếu.

2.6. Giấy phép FLEGT không được có bất kỳ sự tẩy xóa hoặc sửa đổi nào trừ khi những thay đổi đó được Cơ quan cấp phép xác nhận bằng cách ký và đóng dấu.

3. Các bản chụp của giấy phép FLEGT

3.1. Cơ quan cấp phép ban hành một bản gốc Giấy phép FLEGT duy nhất cho người làm đơn xin cấp phép để gửi cho nhà nhập khẩu.

3.2. Nhà nhập khẩu sẽ nộp giấy phép FLEGT gốc của lô hàng cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên Liên minh, nơi mà lô hàng được khai báo để thông quan và được lưu thông tự do.

3.3. Các bản chụp điện tử của giấy phép FLEGT sẽ được gửi cho cơ quan hải quan và cơ quan có thẩm quyền của Liên minh.

3.4. Cơ quan cấp phép sẽ lưu bản chụp điện tử của các Giấy phép FLEGT đã ban hành nhằm mục đích xác minh Giấy phép trong tương lai. Một hệ thống sẽ được áp dụng để đảm bảo rằng cơ sở dữ liệu điện tử và bản chụp của các giấy phép FLEGT được lưu giữ có giá trị pháp lý theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11.

3.5. Việc thông quan để lưu thông tự do gỗ trong Liên minh tuân thủ các quy định tại Phụ lục III.

4. Yêu cầu về giấy phép đối với gỗ thuộc quy định của CITES

4.1. Gỗ thuộc quy định của CITES hoặc sản phẩm có chứa gỗ thuộc quy định của CITES khi tham gia chuỗi cung ứng tại Việt Nam là đối tượng chịu sự xác minh của Hệ thống VNTLAS như các loại gỗ khác.

4.2. Trước khi xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải đảm bảo rằng gỗ thuộc quy định của CITES hoặc sản phẩm có chứa gỗ thuộc quy định của CITES đáp ứng tất cả các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS.

4.3. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam sẽ cấp giấy phép CITES cho lô hàng chỉ có gỗ thuộc quy định của CITES hoặc sản phẩm có chứa gỗ thuộc quy định của CITES xuất khẩu đi Liên minh và lô hàng này được miễn trừ giấy phép FLEGT.

5. Thủ tục cấp phép

5.1. Cơ quan cấp phép

Cơ quan cấp phép là Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam.

Cơ quan cấp phép có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu và thông tin liên quan đến việc cấp phép FLEGT và trao đổi thông tin giữa Việt Nam với các cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh cũng như giữa các cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam hoặc người được cấp phép về các vấn đề liên quan đến cấp phép FLEGT.

Các yêu cầu chi tiết và thủ tục cấp, gia hạn, thay thế, thu hồi và quản lý giấy phép FLEGT được Chính phủ Việt Nam quy định bằng văn bản quy phạm pháp luật sau khi Hiệp định này được ký kết. Thủ tục cấp phép sẽ được công bố công khai.

Chính phủ Việt Nam sẽ cung cấp cho Liên minh và các nước thành viên Liên minh mẫu giấy phép, mẫu dấu của Cơ quan cấp phép và mẫu chữ ký của người được ủy quyền.

Cơ quan cấp phép sẽ xây dựng hệ thống để tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp phép bằng giấy và điện tử phù hợp với năng lực và địa điểm của các nhà xuất khẩu. Khi đáp ứng điều kiện thích hợp, hệ thống cấp phép FLEGT sẽ tích hợp với Hệ thống một cửa quốc gia của Việt Nam.

Theo định nghĩa về “hàng hóa phi mậu dịch” được quy định tại Điểm 21 Điều 1 của Quy chế Ủy ban Châu Âu (EU) số 2015/2446, các sản phẩm mẫu và sản phẩm trưng bày vì mục đích thương mại đều phải tuân theo cơ chế cấp phép FLEGT khi xuất khẩu vào thị trường Liên minh.

5.2. Hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT

Hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT của nhà xuất khẩu bao gồm các văn bản sau:

1. Đơn đề nghị cấp phép FLEGT;
2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương;
3. Bảng kê lâm sản;
4. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính Việt Nam;

5. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng gỗ của các nguồn gốc gỗ khác nhau (ví dụ như biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) nhằm cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của nguồn gỗ đó như được quy định trong Phụ đính 2 của Phụ lục V.

Thành phần hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT, bao gồm các yêu cầu chi tiết đối với sản phẩm mẫu và sản phẩm trưng bày, sẽ được Chính phủ Việt Nam quy định cụ thể trong văn bản quy phạm pháp luật về cấp phép FLEGT và ban hành sau khi Hiệp định được ký kết.

5.3. Thủ tục cấp giấy phép

Thủ tục cấp phép được minh họa ở Sơ đồ 1.

Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ

Nhà xuất khẩu sang Liên minh nộp hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT đối với từng lô hàng xuất khẩu cho Cơ quan cấp phép. Thành phần của hồ sơ được quy định tại Mục 2.1 nêu trên.

Bước 2: Kiểm tra hồ sơ

Cơ quan cấp phép sẽ tiến hành các bước kiểm tra hồ sơ sau:

(a) Đối với Tổ chức: kiểm tra tình trạng nhóm rủi ro trong cơ sở dữ liệu của Hệ thống phân loại Tổ chức (OCS) theo quy định tại Phụ lục V của Hiệp định này để đảm bảo tính chính xác của nhóm rủi ro mà nhà xuất khẩu khai báo trong hồ sơ lâm sản xuất khẩu và đảm bảo rằng bảng kê lâm sản được xác nhận phù hợp với tình trạng nhóm rủi ro của Tổ chức.

(b) Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT của Tổ chức và Hộ gia đình theo yêu cầu được quy định tại mục 2.1 nêu trên. Trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cơ quan cấp phép sẽ từ chối xử lý hồ sơ và thông báo cho nhà xuất khẩu về yêu cầu bổ sung thêm thông tin hoặc tài liệu cần thiết;

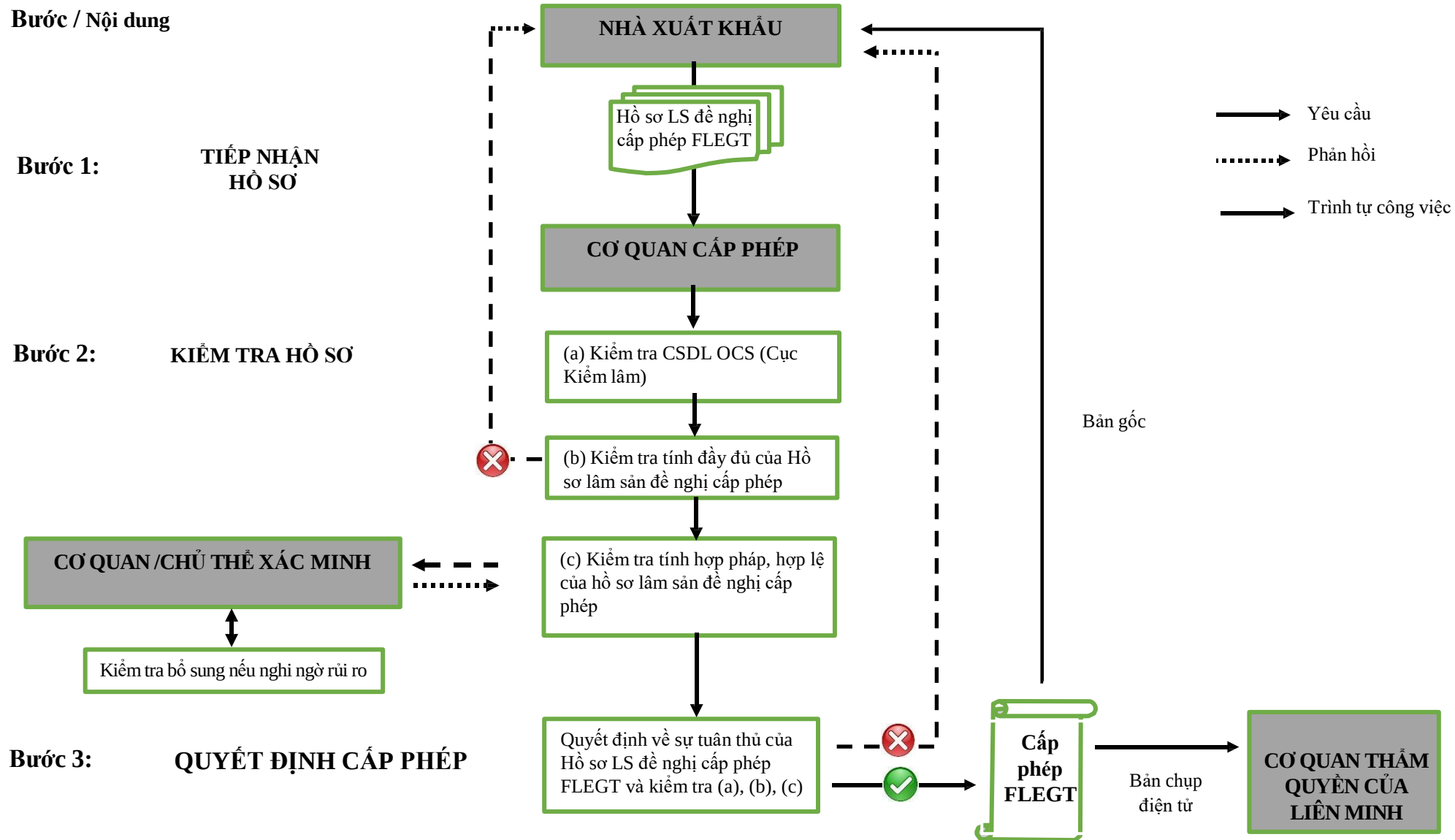
(c) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của tài liệu trong hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT. Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ, Cơ quan cấp phép sẽ phối hợp với Cơ quan xác minh và các chủ thể xác minh khác kiểm tra, làm rõ tính hợp pháp của lô hàng.

Bước 3: Quyết định cấp phép

Trường hợp hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS, Cơ quan cấp phép sẽ cấp phép FLEGT cho lô hàng.

Trường hợp hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT không tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS, Cơ quan cấp phép sẽ từ chối cấp phép FLEGT cho lô hàng và sẽ xử lý hoặc chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện hành vi vi phạm.

Sơ đồ 1. Thủ tục cấp phép FLEGT



6. Hiệu lực, thu hồi và cấp thay thế giấy phép FLEGT

6.1. Hiệu lực và gia hạn giấy phép FLEGT

Giấy phép FLEGT có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Thời gian hiệu lực tối đa của giấy phép FLEGT là sáu (06) tháng. Ngày hết hiệu lực của giấy phép FLEGT được ghi trên giấy phép.

Sau ngày hết hiệu lực, giấy phép FLEGT có thể được Cơ quan cấp phép gia hạn 01 lần duy nhất với thời hạn tối đa 02 tháng. Trong trường hợp có yêu cầu gia hạn giấy phép, nhà xuất khẩu phải nộp văn bản đề nghị cho Cơ quan cấp phép và giải trình lý do xin gia hạn. Khi được gia hạn, Cơ quan cấp phép sẽ ghi chèn ngày hết hạn mới trên giấy phép.

6.2. Thu hồi giấy phép FLEGT

Giấy phép FLEGT bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Nhà xuất khẩu có hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng bị phát hiện sau khi đã cấp Giấy phép FLEGT.
- Giấy phép FLEGT hết hạn mà nhà xuất khẩu không xuất khẩu và/hoặc không đề nghị gia hạn giấy phép cho lô hàng.
- Nhà xuất khẩu tự nguyện trả lại giấy phép.

6.3. Cấp thay thế giấy phép FLEGT:

Giấy phép FLEGT có thể được cấp thay thế trong các trường hợp sau:

- Giấy phép FLEGT bị mất, bị trộm hoặc bị hỏng;
- Giấy phép FLEGT có sai sót, có lỗi trong quá trình soạn thảo giấy phép của Cơ quan cấp phép.

Trong trường hợp giấy phép FLEGT gốc bị mất, bị trộm hoặc bị hỏng, người được cấp phép hoặc người được ủy quyền có thể nộp đơn xin cấp thay thế giấy phép FLEGT cho Cơ quan cấp phép. Người được cấp phép hoặc được ủy quyền phải giải trình lý do giấy phép FLEGT gốc bị mất, bị trộm hoặc bị hỏng cùng với đơn xin cấp thay thế giấy phép FLEGT.

Giấy phép FLEGT thay thế sẽ bao gồm các thông tin trên giấy phép FLEGT ban đầu, bao gồm số giấy phép, và được đóng dấu xác nhận là “Giấy phép thay thế”.

Trường hợp giấy phép FLEGT bị mất hoặc bị trộm được tìm thấy thì giấy phép này không được phép sử dụng và phải gửi trả cho Cơ quan cấp phép.

Đối với giấy phép FLEGT có sai sót, có lỗi của Cơ quan cấp phép, Cơ quan cấp phép sẽ thu hồi giấy phép FLEGT đã cấp và cấp lại giấy phép FLEGT đã được đính chính. Giấy phép này sẽ được đóng dấu xác nhận là “Giấy phép thay thế” và được gửi cho cơ quan có thẩm quyền.

Giấy phép thay thế và các bản chụp của giấy phép này được gửi cho cơ quan hải quan và cơ quan có thẩm quyền của Liên minh, bao gồm các thông tin trong giấy phép FLEGT đã cấp trước đó, như số giấy phép FLEGT đã cấp và ngày ban hành giấy phép thay thế.

6.4. Cấp lại giấy phép FLEGT

Nhà xuất khẩu sẽ yêu cầu cấp giấy phép FLEGT mới khi có sự thay đổi về sản phẩm, mã HS, tên loài hoặc đơn vị hoặc bất kỳ sai lệch về số lượng và/hoặc khối lượng gỗ lớn hơn 10% so với giấy phép FLEGT đã cấp.

7. Quản lý vi phạm liên quan đến cấp phép FLEGT

Trường hợp (a) có vi phạm hoặc gian lận thông tin liên quan đến hồ sơ lâm sản đề nghị cấp phép FLEGT, hoặc (b) làm giả, thay đổi, sửa đổi thông tin trên giấy phép FLEGT, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, việc xử lý trách nhiệm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự sẽ được áp dụng theo quy định pháp luật của Việt Nam.

8. Trách nhiệm của Cơ quan cấp phép

- Cấp giấy phép FLEGT cho nhà xuất khẩu theo quy định của Hiệp định này.
- Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của Liên minh về các trường hợp gia hạn, thu hồi, cấp lại, cấp bổ sung giấy phép FLEGT.
- Trả lời các câu hỏi, cung cấp thêm thông tin, làm rõ các vấn đề liên quan đến cấp phép FLEGT theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền của Liên minh và Việt Nam khi có nghi ngờ về tính xác thực và hợp pháp của giấy phép, và cung cấp thông tin bổ sung, giải trình theo yêu cầu.
- Quản lý cơ sở dữ liệu về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép bao gồm các trường hợp được cấp và bị từ chối cấp giấy phép FLEGT.

PHỤ LỤC IV / PHỤ ĐÍNH. MẪU GIẤY PHÉP FLEGT

1. Template 1: FLEGT Licence Form/Mẫu 1: Mẫu giấy phép FLEGT

European Union/Liên minh châu Âu

FLEGT

1	1. Issuing authority/Cơ quan cấp phép: Name, address/Tên, địa chỉ:		2. Importer/Tổ chức, cá nhân nhập khẩu: Name, address/Tên, địa chỉ:	
	3. FLEGT licence number / Số giấy phép FLEGT:		4. Date of Expiry (DD/MM/YYYY) / Ngày hết hạn:	
	5. Country of export / Nước xuất khẩu:		7. Means of Transport/Phương tiện vận chuyển:	
	6. ISO code / Mã ISO:			
	8. Licensee / Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép: Name, address / Tên, địa chỉ:			
	9. Commercial description of the timber products/Mô tả hàng hoá:		10. HS-heading/ Mã HS và mô tả mã HS:	
1	11. Common and Scientific names / Tên phổ thông và khoa học:		12. Countries of harvest / Quốc gia khai thác:	13. ISO Code of Countries of harvest / Mã ISO của quốc gia khai thác:
	14. Volume (m³) / Khối lượng lô gỗ (m³):		15. Net weight (kg) / Trọng lượng thực (kg)	16. Number of units / Đơn vị tính khác:
	17. Distinguishing marks (if any) / Ký hiệu nhận diện (nếu có)			
	18. Signature and stamp of issuing authority / Chữ ký và con dấu của Cơ quan cấp phép: Place/Nơi cấp Date (DD/MM/YYYY)/Ngày cấp Signature and stamp of issuing authority (Chữ ký và đóng dấu)			

2. Template 2: Form for the authorized attachment / Mẫu 2. Bảng mô tả hàng hóa bổ sung đi kèm giấy phép

No / STT	Commercial Description of the timber products / Mô tả hàng hóa	HS code/mã HS	Common and scientific name / Tên phổ thông và tên khoa học	Countries of harvest / Quốc gia khai thác	ISO code of country of harvest / Mã ISO của quốc gia khai thác	Volume / Khối lượng lô hàng (m ³)	Net weight (kg) / Trọng lượng (kg)	Number of units / Đơn vị tính khác

Place / Nơi cấp

Date (DD/MM/YY) / Ngày cấp

Signature and stamp of issuing authority/ tem bảo đảm, chữ ký và con dấu chính thức của Cơ quan cấp phép

3. Chú thích các thông số trên giấy phép FLEGT

Hướng dẫn chung:

— Điền bằng chữ in hoa.

— Mã ISO, khi được nêu, là mã quốc tế gồm hai chữ cái theo tiêu chuẩn quốc tế của quốc gia.

— Ô 2 chỉ dành cho các Cơ quan chức năng của Việt Nam

Số ô	Nội dung	Ý nghĩa
1	Cơ quan cấp phép	Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của Cơ quan cấp phép
2	Nhà nhập khẩu	Nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu
3	Số giấy phép FLEGT	Nêu rõ số giấy phép theo thứ tự quy định
4	Ngày hết hạn	Nêu rõ ngày hết hạn của giấy phép
5	Nước xuất khẩu	Là quốc gia đối tác xuất khẩu lô hàng gỗ sang Liên minh
6	Mã ISO	Nêu rõ mã hai chữ cái của quốc gia được ghi trong Ô số 5
7	Phương tiện vận chuyển	Nêu rõ phương tiện vận chuyển tại điểm xuất khẩu
8	Tổ chức, cá nhân được cấp phép	Nêu rõ tên và địa chỉ đầy đủ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu
9	Mô tả hàng hóa sản phẩm gỗ	Mô tả hàng hóa của (các) loại gỗ và sản phẩm gỗ
10	Mã HS và mô tả mã HS	Ghi mã 4 chữ số hoặc 6 chữ số của hàng hóa theo Hệ thống Hải hòa mô tả và mã hàng hóa
11	Tên thông thường và khoa học	Nêu rõ tên thông thường hoặc khoa học của chủng loại gỗ được sử dụng trong sản phẩm. Trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loại gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm thì ghi từng chủng loại gỗ tại mỗi dòng khác nhau. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm)
12	Quốc gia khai thác	Nêu rõ tên các quốc gia xuất xứ đối với các chủng loại gỗ được ghi trong Ô số 10 trong trường hợp có nhiều hơn một chủng loại gỗ được sử dụng để sản xuất ra sản phẩm. Trong trường hợp sản phẩm đó được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm)
13	Mã ISO của quốc gia khai	Nêu rõ mã của các quốc gia được ghi tại Ô số 12. Nếu sản phẩm được sản xuất từ nhiều chủng loại gỗ mà

	thác	không thể nhận diện được riêng biệt thì không nhất thiết phải ghi (ví dụ như ván dăm)
14	Khối lượng lô hàng	Ghi tổng khối lượng tính bằng m ³ . Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 15 đã được điền
15	Trọng lượng thực	Ghi tổng trọng lượng tính bằng kg. Đây là trọng lượng thực của sản phẩm không bao gồm bao bì và thùng đựng sản phẩm, ngoại trừ miếng đệm, miếng dán, giá đỡ, v.v. Có thể bỏ qua nếu thông tin trong Ô số 14 đã được điền
16	Đơn vị tính khác	Ghi rõ đơn vị tính khác để tính khối lượng, trọng lượng của sản phẩm. Có thể bỏ qua
17	Ký hiệu nhận diện	Ghi rõ bất kỳ dấu hiệu nhận diện, ví dụ như số lô, số vận đơn. Có thể bỏ qua
18	Chữ ký và con dấu của Cơ quan cấp phép	Người được ủy quyền của Cơ quan cấp phép sẽ ký vào Ô này và được đóng dấu của Cơ quan cấp phép. Nơi cấp và ngày cấp cũng sẽ được ghi rõ

PHỤ LỤC V
HỆ THỐNG ĐẢM BẢO GỠ HỢP PHÁP VIỆT NAM (VNTLAS)

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU.....	88
2. PHẠM VI ÁP DỤNG	88
2.1. Nguồn gốc gỗ.....	88
2.1.1. Các nguồn gốc gỗ được kiểm soát bởi Hệ thống VNTLAS.....	88
2.1.2. Gỗ quá cảnh	89
2.2. Phạm vi kiểm soát.....	89
2.2.1. Định nghĩa Tổ chức và Hộ gia đình	91
2.2.2. Định nghĩa cơ quan Chính phủ	91
2.2.3. Định nghĩa Cơ quan xác minh và chủ thể xác minh.....	91
2.3. Hệ thống chứng chỉ tự nguyện và chứng chỉ quốc gia được Hệ thống VNTLAS công nhận	91
3. ĐỊNH NGHĨA GỠ HỢP PHÁP	92
3.1. Cấu trúc và nội dung định nghĩa gỗ hợp pháp	92
4. TẠO LẬP, XÁC MINH VÀ PHÊ DUYỆT BẰNG CHỨNG TẠI TẤT CẢ CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CHUỖI CUNG ỨNG.....	94
4.1. Định nghĩa bằng chứng.....	94
4.2 Tạo lập bằng chứng.....	95
4.3 Xác minh và phê duyệt/xác nhận bằng chứng	95
4.4 Trách nhiệm của các bên liên quan.....	96
4.4.1. Trách nhiệm của Tổ chức	96
4.4.2. Trách nhiệm của Hộ gia đình	96
4.4.3. Trách nhiệm của cơ quan Chính phủ	97
5. HỆ THỐNG PHÂN LOẠI TỔ CHỨC VÀ XÁC MINH DỰA TRÊN RỦI RO	97
5.1 Mục tiêu của hệ thống phân loại tổ chức	97
5.2 Tiêu chí phân loại và nhóm rủi ro.....	97
5.3. Tổ chức thực hiện việc phân loại.....	98
5.3.1. Trình tự, thủ tục và tần suất thực hiện tự đánh giá và thẩm định	100

5.3.2. Kết quả phân loại Tổ chức	101
5.4. Trách nhiệm của các bên liên quan.....	101
5.4.1. Trách nhiệm của Tổ chức	101
5.4.2. Trách nhiệm của Cơ quan Chính phủ	101
6. KIỂM SOÁT CHUỖI CUNG ỨNG	102
6.1. Tổng quan	102
6.2. Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS	102
6.3. Xác minh nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS	103
6.3.1. Gỗ khai thác chính từ rừng tự nhiên trong nước (điểm kiểm soát quan trọng 1a.).....	103
6.3.2. Gỗ khai thác từ rừng trồng sản xuất và rừng trồng phòng hộ tập trung (điểm kiểm soát quan trọng 1c và 1d.)	104
6.3.3. Gỗ khai thác tận dụng, tận thu (điểm kiểm soát quan trọng 1b, 1c và 1d)	104
6.3.4. Gỗ khai thác từ vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán (điểm kiểm soát quan trọng 1e-2).....	105
6.3.5. Gỗ cao su trong nước (điểm kiểm soát quan trọng 1e-1 và 1e-2).....	105
6.3.6. Gỗ sau xử lý tịch thu (điểm kiểm soát quan trọng 1f)	105
6.3.7. Gỗ nhập khẩu (điểm kiểm soát quan trọng 1g)	106
6.4 Xác minh gỗ tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng trong Hệ thống VNTLAS.....	113
6.5 Quy định về báo cáo chuỗi cung ứng	113
6.6 Trách nhiệm của các bên liên quan.....	113
6.6.1. Trách nhiệm của Tổ chức và Hộ gia đình	113
6.6.2 Trách nhiệm của các cơ quan chính phủ.....	114
7. XÁC MINH XUẤT KHẨU.....	115
7.1. Các nguyên tắc chung về xác minh xuất khẩu.....	115
7.1.1 Xác minh xuất khẩu cho Tổ chức Nhóm 1	115
7.1.2. Xác minh xuất khẩu cho Tổ chức Nhóm 2	118
7.1.3 Xác minh xuất khẩu cho Hộ gia đình/cá nhân.....	119
7.2 Nghi ngờ rủi ro và kiểm tra thực tế.....	122
8. CẤP PHÉP	122
9. THANH TRA, KIỂM TRA NỘI BỘ VÀ CƠ CHẾ KHIẾU NẠI, PHẢN HỒI.....	123
9.1 Thanh tra, kiểm tra nội bộ.....	123

9.2 Cơ chế khiếu nại, tố cáo và phản hồi	123
10. ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP.....	124
11. QUẢN LÝ VI PHẠM.....	124
11.1. Quản lý vi phạm.....	124
11.2 Hồ sơ vi phạm	124
11.2.1 Cơ sở dữ liệu vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.....	125
11.2.2. Cơ sở dữ liệu về sự vi phạm của các cơ quan Chính phủ khác.....	125
12. LƯU TRỮ VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU	125
12.1 Cơ sở dữ liệu của Hệ thống VNTLAS.....	125
12.2 Trách nhiệm quản lý và lưu trữ dữ liệu	125
12.2.1 Trách nhiệm của Tổ chức và Hộ gia đình	126
12.2.2 Trách nhiệm của Chi cục Kiểm lâm tỉnh	126
12.2.3 Trách nhiệm của chính quyền địa phương	126
12.2.4 Trách nhiệm của Cục Kiểm lâm	127
12.2.5 Trách nhiệm của Cơ quan cấp phép.....	127
12.2.6 Trách nhiệm của các cơ quan Chính phủ khác ở Trung ương	127
13. TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ THỰC HIỆN HỆ THỐNG VNTLAS	127
14. ỦY BAN THỰC THI CHUNG.....	128
 PHỤ ĐÍNH 1A và B	 Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng hợp pháp cho Tổ chức và hộ gia đình
PHỤ ĐÍNH 2	Kiểm soát chuỗi cung ứng
PHỤ ĐÍNH 3	Bản mẫu kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

Danh mục từ viết tắt

EU	Liên minh Châu Âu
FPD	Cục Kiểm lâm
MOF/GTC	Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính)
MOFGDT	Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính)
LD	Định nghĩa gỗ hợp pháp
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MOF	Bộ Tài chính
MOIT	Bộ Công thương
MOLISA	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
OCS	Hệ thống phân loại tổ chức
VPA	Hiệp định đối tác tự nguyện
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam

1. GIỚI THIỆU

Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (Hệ thống VNTLAS) nhằm mục đích đảm bảo gỗ và sản phẩm gỗ được quy định trong Phụ lục I (sau đây gọi chung là “gỗ”) là hợp pháp. Gỗ xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu (sau đây gọi là “Liên minh”) thuộc đối tượng cấp phép FLEGT theo quy định tại Phụ lục IV.

Hệ thống VNTLAS được xây dựng dựa trên các quy định pháp luật liên quan đến từng giai đoạn của chuỗi cung ứng gỗ, bao gồm khai thác, nhập khẩu, vận chuyển, chế biến, mua bán và xuất khẩu.

Hệ thống VNTLAS được xây dựng dựa trên luật pháp hiện hành của quốc gia, cùng với các quy định bổ sung được ban hành nhằm thực thi Hiệp định này, với sự tham gia của các Bộ, ngành, địa phương, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội dân sự liên quan đến lâm nghiệp và thương mại gỗ.

Hệ thống VNTLAS bao gồm 7 cấu phần sau:

- 1) Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD): Tổ chức và Hộ gia đình;
- 2) Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng;
- 3) Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) và xác minh dựa trên rủi ro;
- 4) Kiểm soát chuỗi cung ứng;
- 5) Cấp phép FLEGT;
- 6) Thanh tra, kiểm tra nội bộ và các cơ chế khiếu nại, phản hồi;
- 7) Đánh giá độc lập.

Phụ lục này mô tả nội dung chính của các cấu phần nêu trên và nguyên tắc vận hành của Hệ thống VNTLAS trên thực tế. Các phụ lục khác của Hiệp định này và các phụ đính của Phụ lục V cũng cung cấp thông tin bổ sung về chức năng của hệ thống.

Phụ lục này bao gồm các Phụ đính sau:

- Phụ đính 1A: Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng hợp pháp cho Tổ chức;
- Phụ đính 1B: Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng hợp pháp cho Hộ gia đình;
- Phụ đính 2: Kiểm soát chuỗi cung ứng;
- Phụ đính 3: Bản mẫu kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

2.1. Nguồn gốc gỗ

2.1.1. Các nguồn gốc gỗ được kiểm soát bởi Hệ thống VNTLAS

Các nguồn gốc gỗ được kiểm soát bởi Hệ thống VNTLAS bao gồm:

- Gỗ rừng tự nhiên trong nước: là gỗ được khai thác chính, tận dụng, tận thu từ diện tích rừng tự nhiên trong nước theo quy định của pháp luật.
- Gỗ rừng trồng tập trung trong nước: là gỗ được khai thác chính, tận thu, tận dụng từ rừng trồng tập trung, bao gồm rừng trồng phòng hộ và rừng trồng sản xuất, có diện tích từ 0,5 ha trở lên và có dải cây rừng có chiều dài tối thiểu 20m với từ 3 hàng cây trở lên.
- Gỗ vườn nhà, trang trại và cây phân tán: là gỗ được khai thác, tận dụng, tận thu từ cây ngoài diện tích được quy hoạch cho đất rừng và rừng trồng tập trung, bao gồm cây xung quanh nhà và vườn, ven đường, dọc bờ kênh, bờ mương, bờ ruộng, quanh đình, chùa.
- Gỗ cao su: là gỗ được khai thác từ diện tích cao su trong nước trên đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp.
- Gỗ sau xử lý tịch thu: là tang vật của các vụ vi phạm hành chính và hình sự được các chủ thể có thẩm quyền (Cơ quan Chính phủ, cơ quan tiến hành tố tụng) quyết định tịch thu xung quỹ nhà nước và được xử lý bán đấu giá theo một trình tự, thủ tục luật định.
- Gỗ nhập khẩu: là tất cả các loại gỗ, bao gồm cả gỗ cao su, được đưa vào lãnh thổ Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật. Trong Hệ thống VNTLAS, gỗ nhập khẩu được chia thành gỗ nguyên liệu và sản phẩm hỗn hợp, có yêu cầu khác nhau về tài liệu nhập khẩu để chứng minh tính hợp pháp. Gỗ nguyên liệu là gỗ tròn và gỗ xẻ thuộc các mã HS 4403, 4406 và 4407. Sản phẩm hỗn hợp là gỗ và các sản phẩm không thuộc các mã HS nêu trên nằm trong Chương 44 và 94.

Chi tiết việc xác minh các nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS được quy định tại Mục 6.3.

2.1.2. Gỗ quá cảnh

Gỗ quá cảnh sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hệ thống VNTLAS.

“Sản phẩm gỗ quá cảnh” là bất kỳ sản phẩm gỗ nào có xuất xứ từ một nước thứ ba được đưa vào lãnh thổ Việt Nam dưới sự kiểm soát của hải quan và được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam theo đúng nguyên trạng của sản phẩm đó tại nước xuất xứ.

Gỗ quá cảnh tách biệt với gỗ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hệ thống VNTLAS và chịu sự kiểm tra, giám sát của Hải quan từ khi nhập vào Việt Nam cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam chưa qua chế biến theo quy định pháp luật Việt Nam. Gỗ quá cảnh không chịu sự xác minh tính hợp pháp theo quy định của Hệ thống VNTLAS và không được cấp phép FLEGT.

2.2. Phạm vi kiểm soát

Phạm vi kiểm soát của Hệ thống VNTLAS áp dụng đối với:

- Tất cả nguồn gốc gỗ được liệt kê trong mục 2.1.1 của Phụ lục này;
- Tất cả các loại sản phẩm gỗ được liệt kê trong Phụ lục I;
- Tất cả các đối tượng (Tổ chức và Hộ gia đình) trong chuỗi cung ứng gỗ.

Tất cả các nguyên tắc, tiêu chí, chỉ số và bằng chứng trong định nghĩa gỗ hợp pháp (Tổ chức và Hộ gia đình) là một phần của Hệ thống VNTLAS.

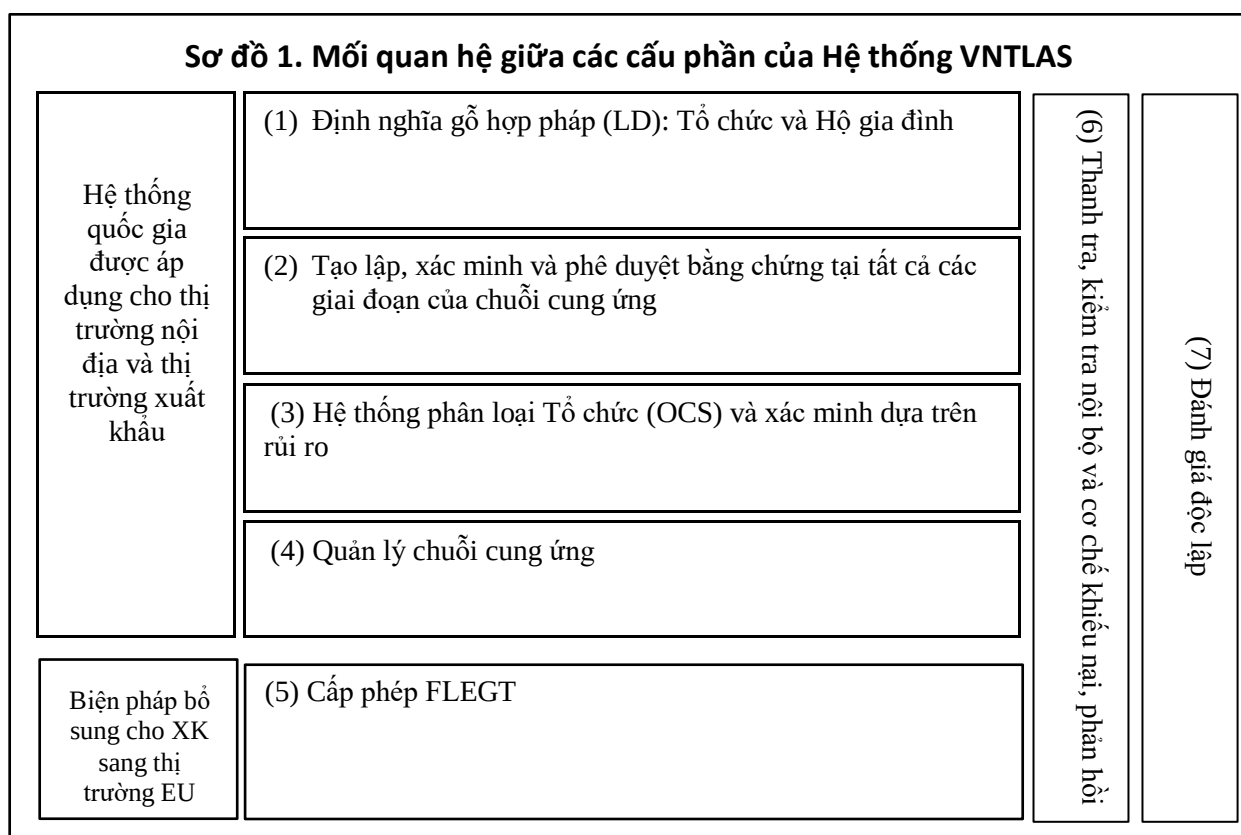
Sơ đồ 1 minh họa mối quan hệ giữa 7 cấu phần chính của Hệ thống VNTLAS.

Hệ thống VNTLAS là hệ thống quốc gia áp dụng cho: (a) tất cả Tổ chức và Hộ gia đình; và (b) tất cả các thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa, gồm các cấu phần:

- (1) Định nghĩa gỗ hợp pháp, được quy định tại Mục 3 của Phụ lục này và tại Phụ lục II.
- (2) Tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung, được quy định tại Mục 4 của Phụ lục này.
- (3) Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) và xác minh dựa trên rủi ro, được quy định tại Mục 5 của Phụ lục này.
- (4) Kiểm soát chuỗi cung ứng, được quy định tại Mục 6, Mục 7 và Phụ đính 2 của Phụ lục.
- (5) Cấp phép FLEGT, được quy định tại Mục 8 của Phụ lục này và tại Phụ lục IV.
- (6) Thanh tra, kiểm tra nội bộ và các cơ chế khiếu nại, phản hồi, được quy định tại Mục 9 của Phụ lục.
- (7) Đánh giá độc lập, được quy định tại Mục 10 của Phụ lục này và tại Phụ lục VI.

Cấu phần (5) chỉ áp dụng cho gỗ xuất khẩu sang thị trường Liên minh.

Cấu phần (6) và (7) áp dụng cho tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng (các cấu phần từ 1 đến 5):



2.2.1. Định nghĩa Tổ chức và Hộ gia đình

Tổ chức thuộc Hệ thống VNTLAS bao gồm các công ty lâm nghiệp, lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia vào bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi cung ứng gỗ và có đăng ký kinh doanh.

Hộ gia đình thuộc Hệ thống VNTLAS bao gồm các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và tất cả các chủ thể khác trong nước không thuộc đối tượng là tổ chức nêu trên.

Hộ kinh doanh sử dụng thường xuyên từ 10 lao động trở lên phải thành lập doanh nghiệp và được coi là Tổ chức trong phạm vi áp dụng của Hệ thống VNTLAS.

2.2.2. Định nghĩa cơ quan Chính phủ

Trong phạm vi của Hiệp định này, cơ quan Chính phủ bao gồm một số bộ, ngành ở Trung ương, cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh, huyện và UBND cấp xã có tham gia vào quá trình thực hiện Hệ thống VNTLAS, được xác định cụ thể trong Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này và được tóm tắt trong Bảng 1.

2.2.3. Định nghĩa Cơ quan xác minh và chủ thể xác minh

Trong phạm vi Hiệp định này, Cơ quan xác minh là cơ quan kiểm lâm các cấp, gồm Cục Kiểm lâm thuộc Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST), thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD); cơ quan kiểm lâm địa phương gồm Chi cục Kiểm lâm và Hạt kiểm lâm.

Chủ thể xác minh là các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương, hoặc các cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân khác theo quy định của pháp luật, có trách nhiệm tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng theo phạm vi chức năng đã được xác định trong Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục V và được tóm tắt trong Bảng 1.

2.3. Hệ thống chứng chỉ tự nguyện và chứng chỉ quốc gia được Hệ thống VNTLAS công nhận

Chứng chỉ tự nguyện là chứng nhận được cấp bởi bên thứ ba được thị trường công nhận và không mang tính ràng buộc pháp lý.

Chứng chỉ quốc gia là chứng nhận mang tính tự nguyện hoặc ràng buộc pháp lý dựa trên bộ tiêu chí đã được xác định theo sự đánh giá và giám sát của Chính phủ.

Các loại chứng chỉ tự nguyện và chứng chỉ quốc gia được Hệ thống VNTLAS công nhận được xem xét là bằng chứng bổ sung cho việc xác minh gỗ nhập khẩu dựa trên rủi ro theo quy định tại mục 6.3.7. Gỗ nhập khẩu có giấy phép FLEGT hoặc CITES mặc nhiên được công nhận là hợp pháp theo quy định tại Mục 6.3.7.

Việt Nam sẽ xem xét các loại chứng chỉ tự nguyện và chứng chỉ quốc gia theo yêu cầu của Hệ thống VNTLAS và quyết định danh sách chứng chỉ và chia sẻ thông tin với Ủy ban thực thi chung (JIC).

Việc đánh giá các loại chứng chỉ tự nguyện và chứng chỉ quốc gia sẽ được tiến hành theo phương pháp được JIC chấp thuận và phương pháp đánh giá sẽ được hoàn thành trước khi đánh giá tính sẵn sàng vận hành của Hệ thống VNTLAS theo quy định tại

Phụ lục VII. Danh sách các chứng chỉ được Hệ thống VNTLAS công nhận sẽ được đánh giá lại, cập nhật và thông báo cho JIC trong quá trình thực hiện.

3. ĐỊNH NGHĨA GỠ HỢP PHÁP

Định nghĩa gỗ hợp pháp (LD) là tập hợp những quy định pháp luật áp dụng đối với gỗ tại Việt Nam theo quy định tại Phụ lục II của Hiệp định này.

LD được xây dựng dựa trên luật pháp hiện hành và thông qua một quá trình tham vấn với các cơ quan Chính phủ, khu vực tư nhân và các tổ chức xã hội dân sự tại Việt Nam.

Sau khi Hiệp định này được phê chuẩn, Việt Nam sẽ thông báo cho Liên minh những thay đổi về bằng chứng hoặc văn bản quy phạm pháp luật tham chiếu trong LD thông qua JIC và JIC sẽ xem xét mức độ thay đổi và tác động đến LD ít nhất hai năm một lần trong quá trình thực thi Hiệp định này theo quy định tại Phụ lục IX.

Việt Nam sẽ công bố rộng rãi các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu trong LD và những sửa đổi kèm theo, theo quy định tại Phụ lục VIII.

3.1. Cấu trúc và nội dung định nghĩa gỗ hợp pháp

LD được xây dựng cho hai nhóm đối tượng: Tổ chức và Hộ gia đình vì: (i) sự khác nhau về quy định áp dụng cho hai nhóm đối tượng; (ii) sự khác nhau về quy mô đầu tư, phạm vi và tổ chức hoạt động của mỗi nhóm đối tượng; và (iii) nhằm đảm bảo sự tuân thủ LD của hai nhóm đối tượng này và làm cho Hệ thống VNTLAS được rõ ràng, cụ thể và có khả năng thực hiện.

Sự khác nhau giữa LD cho Tổ chức và Hộ gia đình được mô tả trong phần giới thiệu của Phụ lục II.

LD cho từng nhóm đối tượng gồm bảy nguyên tắc, mỗi nguyên tắc được thể hiện bởi các tiêu chí, chỉ số và bằng chứng:

- Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội
- Nguyên tắc II: Tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu
- Nguyên tắc III: Tuân thủ các quy định về nhập khẩu gỗ
- Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển, mua bán gỗ
- Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ
- Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan xuất khẩu
- Nguyên tắc VII: (Tổ chức): Tuân thủ các quy định về thuế và lao động.
- Nguyên tắc VII: (Hộ gia đình): Tuân thủ các quy định về thuế

Tuân thủ LD là việc Tổ chức và Hộ gia đình cần phải tuân thủ tất cả các chỉ số quy định trong 7 nguyên tắc được kiểm tra, giám sát bởi Cơ quan xác minh và các chủ thể xác minh được quy định tại Mục 2.2.3 và Bảng 1.

Việc tuân thủ các chỉ số được đánh giá dựa trên các bằng chứng tương ứng được áp dụng.

Một chỉ số được coi là tuân thủ khi tất cả các bằng chứng liên quan phải được kiểm tra và phù hợp.

Bảng 1. Trách nhiệm của các cơ quan Chính phủ trong việc tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng trong Hệ thống VNTLAS

Nguyên tắc và loại bằng chứng	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm
- Nguyên tắc I: Khai thác gỗ trong nước tuân thủ các quy định về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, quản lý, môi trường và xã hội	
Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng	UBND cấp xã, huyện, tỉnh Sở Tài nguyên và Môi trường Sở Nông nghiệp và PTNT
Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công nghiệp/Khu chế xuất
Quy định về môi trường	UBND cấp xã, huyện tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường
Quản lý rừng bền vững	Sở Nông nghiệp và PTNT
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác	UBND cấp huyện, tỉnh
Quản lý chuỗi cung ứng	Cơ quan Kiểm lâm sở tại; UBND cấp xã, huyện
- Nguyên tắc II: Tuân thủ các quy định về xử lý gỗ tịch thu	
Xử lý và đấu giá tài sản tịch thu	Bộ Tài chính; UBND cấp tỉnh, huyện
Quản lý chuỗi cung ứng	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
- Nguyên tắc III: Tuân thủ các quy định về nhập khẩu gỗ	
Quy định và thủ tục hải quan	Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan; Cơ quan hải quan cửa khẩu
Giấy phép CITES	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam
Kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT; Cơ quan hải quan cửa khẩu
Quản lý chuỗi cung ứng	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ	Bộ Công thương
- Nguyên tắc IV: Tuân thủ các quy định về vận chuyển, mua bán gỗ	
Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công nghiệp/Khu chế xuất
Quản lý chuỗi cung ứng	Cơ quan Kiểm lâm sở tại; UBND cấp xã
Quy định mua bán gỗ nội địa	Bộ Công thương
- Nguyên tắc V: Tuân thủ các quy định về chế biến gỗ	
Đăng ký doanh nghiệp/kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban quản lý khu công

	ngành/Khu chế xuất
Quy định về môi trường	UBND cấp xã, huyện, tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường
Phòng cháy chữa cháy	Cảnh sát PCCC tỉnh
Quản lý chuỗi cung ứng	Cơ quan Kiểm lâm sở tại
Quy định công nghiệp chế biến	Bộ Công thương
- Nguyên tắc VI: Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan cho xuất khẩu	
Quy định và thủ tục hải quan	Bộ Tài chính/Tổng cục Hải quan; Cơ quan hải quan cửa khẩu
Giấy phép CITES	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam
Kiểm dịch thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT; Cơ quan hải quan cửa khẩu
Quản lý chuỗi cung ứng	Cơ quan Kiểm lâm sở tại; UBND cấp xã
Quy định thương mại xuất-nhập khẩu gỗ	Bộ Công thương
- Nguyên tắc VII: (Tổ chức): Tuân thủ các quy định về thuế và lao động.	
- Nguyên tắc VII: (Hộ gia đình): Tuân thủ các quy định về thuế	
Quy định về thuế	Bộ Tài chính/Tổng cục Thuế; Cục Thuế
Quy định về an toàn, y tế và lao động	Sở Lao động, thương binh xã hội; Tổng liên đoàn lao động
Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội Việt Nam

4. TẠO LẬP, XÁC MINH VÀ PHÊ DUYỆT BẰNG CHỨNG TẠI TẤT CẢ CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CHUỖI CUNG ỨNG

4.1. Định nghĩa bằng chứng

Bằng chứng là một loại hình văn bản tham chiếu trong Phụ lục II, được sử dụng để chứng minh Tổ chức và Hộ gia đình tuân thủ pháp luật với từng chỉ số tương ứng. Để làm rõ phương pháp xác minh được áp dụng trong Hệ thống VNTLAS, bằng chứng được chia ra thành bằng chứng “tĩnh” và bằng chứng “động”, theo quy định tại Phụ lục II.

4.1.1. Bằng chứng tĩnh

Trong LD, bằng chứng tĩnh được sử dụng để xác minh việc tuân thủ pháp luật trong quá trình hình thành và hoạt động của Tổ chức và Hộ gia đình liên quan đến lĩnh vực khai thác, chế biến, vận chuyển và thương mại gỗ.

Bằng chứng tĩnh:

- Được tạo lập và phê duyệt một lần hoặc được gia hạn theo định kỳ;
- Được các chủ thể xác minh thực hiện việc xác minh và phê duyệt đối với từng bằng chứng định kỳ theo quy định pháp luật;
- Được sử dụng là một trong các tiêu chí để đánh giá phân loại tổ chức định kỳ;

- Được cung cấp, nếu cần, để hỗ trợ đảm bảo tính chính xác của thông tin và tính hợp pháp của tất cả các nguồn gỗ trong nước;
- Bao gồm nhưng không giới hạn ở các bằng chứng như đăng ký kinh doanh, quyền sử dụng đất rừng, các quy định về thuế, lao động và môi trường.

4.1.2. Bằng chứng động

Trong LD, bằng chứng động được sử dụng để xác minh việc tuân thủ pháp luật về nguồn gốc và lưu thông gỗ trong từng giai đoạn của chuỗi cung ứng. Bằng chứng động được Cơ quan xác minh và các chủ thể xác minh đánh giá thông qua quá trình kiểm soát thường xuyên và định kỳ trong chuỗi cung ứng và trong Hệ thống phân loại Tổ chức.

Bằng chứng động:

- Được tạo lập và phê duyệt để chứng minh sự tuân thủ pháp luật của các lô gỗ riêng lẻ;
- Được cung cấp, nếu cần, để hỗ trợ thực hiện trách nhiệm giải trình và được sử dụng để xác minh tính hợp pháp của từng lô gỗ trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS;
- Bao gồm nhưng không giới hạn các bằng chứng như bảng kê lâm sản, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính đối với Tổ chức có trong hồ sơ lâm sản tại mỗi điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng;
- Được (i) xác minh và phê duyệt bởi Cơ quan xác minh và các chủ thể xác minh trên cơ sở định kỳ theo quy định áp dụng đối với từng bằng chứng và (ii) được đánh giá một cách hệ thống như là một phần của (a) Hệ thống phân loại Tổ chức, (b) kiểm soát chuỗi cung ứng và (c) xác minh xuất khẩu.

Bằng chứng tĩnh và bằng chứng động nêu trong Phụ lục II có thể được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Phụ lục II sẽ được cập nhật và bổ sung phù hợp theo quy định tại Điều 24 của Hiệp định này.

4.2 Tạo lập bằng chứng

Tạo lập bằng chứng là việc Tổ chức, Hộ gia đình hoặc các chủ thể xác minh chuẩn bị giấy tờ hoặc hồ sơ theo quy định pháp luật Việt Nam như được quy định tại Phụ lục II, Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này.

Theo quy định pháp luật được nêu trong Phụ lục II, bằng chứng có thể được tạo lập bởi Tổ chức và Hộ gia đình tham gia vào chuỗi cung ứng hoặc bởi các chủ thể xác minh tại từng giai đoạn của chuỗi cung ứng.

Các chủ thể chịu trách nhiệm tạo lập bằng chứng được xác định tại cột “Chuẩn bị bởi” trong Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này.

4.3 Xác minh và phê duyệt/xác nhận bằng chứng

Việc xác minh và phê duyệt bằng chứng được thực hiện như mô tả dưới đây.

Xác minh bằng chứng là quá trình kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ và sự phù hợp của bằng chứng dựa trên kiểm tra hồ sơ và/hoặc kiểm tra thực tế bởi các chủ thể xác minh theo Định nghĩa gỗ hợp pháp được quy định tại Phụ lục II.

Việc phê duyệt bằng chứng là việc công nhận tính tuân thủ của từng bằng chứng được thực hiện bởi các chủ thể xác minh theo quy định pháp luật như được mô tả tại Phụ lục II và Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này. Việc xác nhận bằng chứng chỉ áp dụng đối với bằng kê lâm sản.

Chủ thể chịu trách nhiệm xác minh và phê duyệt bằng chứng được xác định tại cột “Phê duyệt bởi/xác nhận bởi” trong Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này. Chủ thể chịu trách nhiệm kiểm tra bằng chứng được xác định tại cột “Kiểm tra bởi” trong Phụ đính 1A và 1 B của Phụ lục này.

4.4 Trách nhiệm của các bên liên quan

4.4.1. Trách nhiệm của Tổ chức

1. Chịu trách nhiệm về sự chính xác của thông tin và tính hợp pháp của tất cả các nguồn gỗ, kể cả nguồn gỗ nội địa. Đối với gỗ nhập khẩu, Tổ chức phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Mục 6.3.7.
2. Chịu trách nhiệm tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng hoặc đề nghị các chủ thể xác minh tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng cho mỗi giao dịch phù hợp với từng điểm của chuỗi cung ứng.
3. Chịu trách nhiệm kiểm tra và lưu giữ bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ được mua khi mua gỗ từ bất kỳ nguồn nào.
4. Kiểm tra tính xác thực và tính hợp lệ của hồ sơ gỗ và đối chiếu sự phù hợp giữa hồ sơ với lô gỗ thực tế để đảm bảo gỗ mua là hợp pháp. Trong trường hợp có nghi ngờ rủi ro về gỗ bất hợp pháp, Tổ chức sẽ không mua gỗ.
5. Đánh giá nhà cung ứng có kiểm tra và tài liệu hóa bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ được mua hay không.

Việc thẩm định và xác minh phân loại Tổ chức trong Hệ thống phân loại Tổ chức theo quy định tại Mục 5 sẽ đánh giá Tổ chức đó có kiểm tra và tài liệu hóa đầy đủ bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ khi mua.

4.4.2. Trách nhiệm của Hộ gia đình

1. Chịu trách nhiệm về sự chính xác của thông tin và tính hợp pháp của tất cả các nguồn gỗ, kể cả nguồn gỗ nội địa. Đối với gỗ nhập khẩu, Hộ gia đình phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Mục 6.3.7.
2. Chịu trách nhiệm tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng hoặc đề nghị chủ thể xác minh tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng cho mỗi giao dịch phù hợp với từng điểm của chuỗi cung ứng.
3. Chịu trách nhiệm kiểm tra và lưu giữ bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ được mua khi mua gỗ từ bất kỳ nguồn nào.

4. Kiểm tra tính xác thực và tính hợp lệ của hồ sơ gỗ và đối chiếu sự phù hợp giữa hồ sơ với lô gỗ thực tế để đảm bảo gỗ mua là hợp pháp. Trong trường hợp có nghi ngờ rủi ro về gỗ bất hợp pháp, Hộ gia đình sẽ không mua gỗ.

5. Đánh giá nhà cung ứng có kiểm tra và tài liệu hóa bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ được mua hay không.

4.4.3. Trách nhiệm của cơ quan Chính phủ

Trách nhiệm của cơ quan Chính phủ trong việc tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng được quy định tại Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này và được tóm tắt trong Bảng 1.

5. HỆ THỐNG PHÂN LOẠI TỔ CHỨC VÀ XÁC MINH DỰA TRÊN RỦI RO

5.1 Mục tiêu của hệ thống phân loại tổ chức

Hệ thống phân loại tổ chức (OCS) là một cấu phần không thể tách rời của phương pháp xác minh dựa trên rủi ro của Hệ thống VNTLAS.

Mục đích của Hệ thống OCS là:

- i) đánh giá mức độ rủi ro của tất cả Tổ chức trong Hệ thống VNTLAS về việc tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống VNTLAS nhằm thực hiện các biện pháp xác minh phù hợp hiệu quả và kịp thời;
- ii) đánh giá việc tuân thủ pháp luật của Tổ chức theo bằng chứng tĩnh và bằng chứng động như được mô tả trong LD; và
- iii) giảm bớt thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh và khuyến khích Tổ chức tuân thủ pháp luật.

Hệ thống OCS sẽ áp dụng đối với tất cả Tổ chức trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS.

5.2 Tiêu chí phân loại và nhóm rủi ro

Tổ chức được phân loại dựa trên các tiêu chí sau:

- i) Tuân thủ các bằng chứng động/bằng chứng về kiểm soát chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp đi vào chuỗi cung ứng (theo quy định tại Mục 4.1);
- ii) Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng (theo quy định tại Mục 6.5);
- iii) Tuân thủ các bằng chứng tĩnh (theo quy định tại Mục 4.1);
- iv) Hồ sơ vi phạm (như được mô tả tại Mục 11);

Việt Nam sẽ cân nhắc việc tích hợp các cơ chế chứng chỉ tự nguyện, trách nhiệm giải trình và hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm được Hệ thống VNTLAS công nhận vào Hệ thống OCS.

Dựa vào các tiêu chí trên, Tổ chức được chia thành 02 nhóm rủi ro sau:

- Nhóm 1 (Tuân thủ): Các Tổ chức đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên;
- Nhóm 2 (Không tuân thủ): Các Tổ chức chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí trên hoặc các Tổ chức mới thành lập.

Việc sử dụng các tiêu chí để phân loại nhóm rủi ro được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Tiêu chí tối thiểu và các nhóm rủi ro trong Hệ thống OCS

Tiêu chí	Nhóm rủi ro và các tiêu chí chấp nhận tối thiểu	
	Nhóm 1	Nhóm 2
1. Tuân thủ các bằng chứng động/bằng chứng về kiểm soát chuỗi cung nhằm đảm bảo rằng chỉ có gỗ hợp pháp đi vào chuỗi cung ứng	Tuân thủ đầy đủ	Không tuân thủ
2. Đáp ứng các yêu cầu về kê khai và báo cáo kiểm soát chuỗi cung ứng	Tuân thủ đầy đủ	Không kê khai và nộp báo cáo theo quy định pháp luật
3. Tuân thủ các bằng chứng tĩnh	Tuân thủ đầy đủ	Không tuân thủ
4. Hồ sơ vi phạm và chế tài xử lý	Không có dữ liệu về vi phạm và xử phạt	Có dữ liệu về vi phạm và xử phạt
5. Các tiêu chí khác		Các Tổ chức mới thành lập

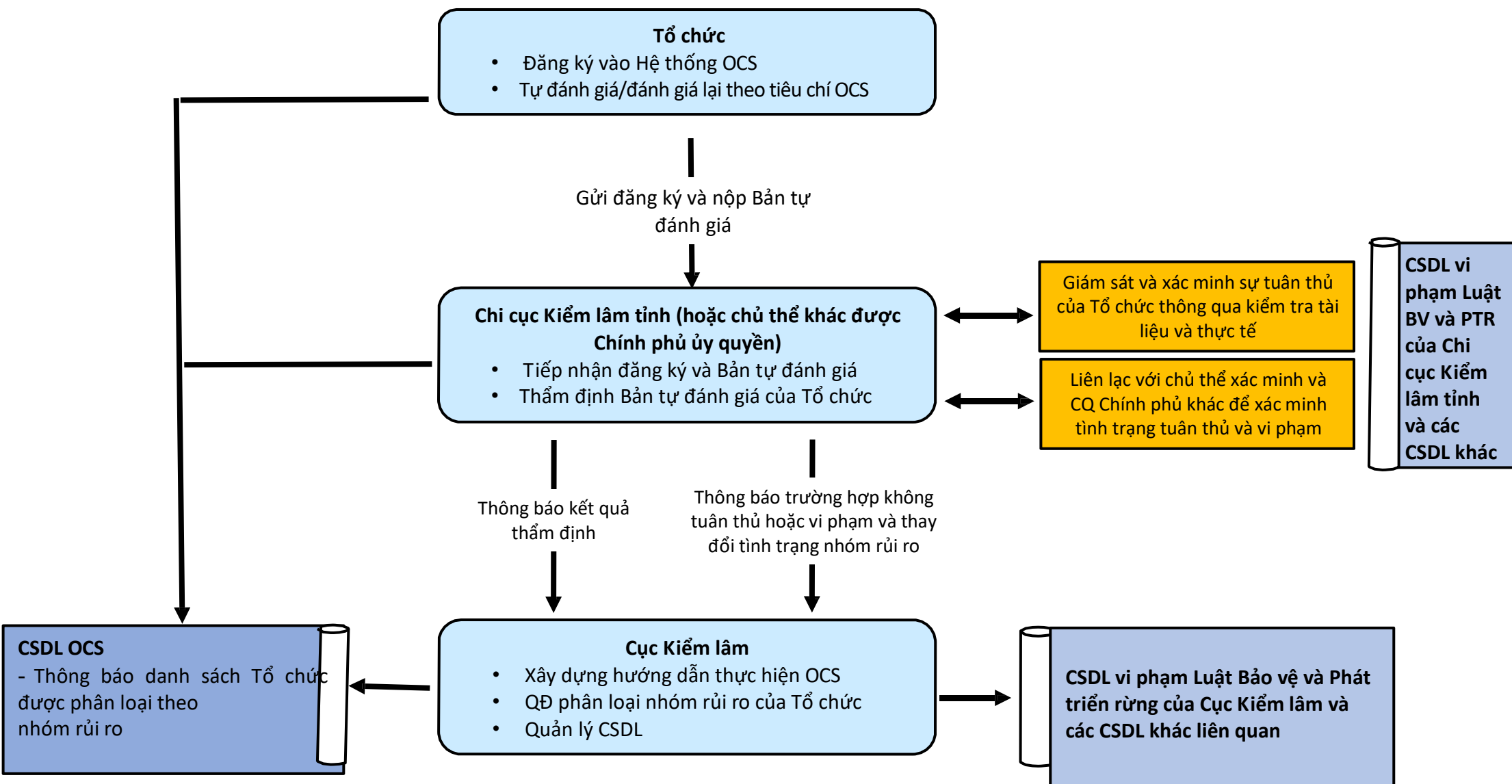
5.3. Tổ chức thực hiện việc phân loại

Hệ thống OCS được vận hành một cách liên tục thông qua cơ chế tự đánh giá của Tổ chức, được thẩm định và xác minh bởi Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền.

Chính phủ Việt Nam sẽ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS, bao gồm nội dung về Hệ thống OCS. Các quy định, tiêu chí, trình tự, thủ tục, tần suất, phương pháp và trách nhiệm của các bên liên quan sẽ được quy định cụ thể trong hướng dẫn thực hiện VNTLAS.

Trình tự, thủ tục, phương pháp và trách nhiệm đánh giá phân loại tổ chức được mô tả trong Sơ đồ 2.

Sơ đồ 2. Trình tự, thủ tục, phương pháp và trách nhiệm đánh giá phân loại Tổ chức



5.3.1. Trình tự, thủ tục và tần suất thực hiện tự đánh giá và thẩm định

Sau khi nhận Bản tự đánh giá của Tổ chức, Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền tiến hành thẩm định bản tự đánh giá thông qua tài liệu và/hoặc kiểm tra thực tế dựa trên các tiêu chí từ 1 đến 4 trong Mục 5.2 và Bảng 2, bao gồm các bằng chứng tĩnh và động, các thông tin về sự không tuân thủ từ các sở, ban ngành khác của tỉnh và từ các chủ thể xác minh. Thông tin về sự tuân thủ của Tổ chức liên quan tới các quy định về thủ tục hải quan trong xuất, nhập khẩu sẽ được sử dụng trong đánh giá phân loại Tổ chức phù hợp với Nguyên tắc III và VI của Phụ lục II.

Tần suất phân loại Tổ chức gồm: (i) phân loại Tổ chức định kỳ; và (ii) phân loại Tổ chức bất thường khi cơ quan Chính phủ phát hiện bất kỳ sự không tuân thủ hoặc vi phạm. Trình tự, thủ tục và tần suất thực hiện đánh giá và thẩm định phân loại Tổ chức được mô tả trong Bảng 3.

Bảng 3. Trình tự, thủ tục và tần suất/khung thời gian thực hiện tự đánh giá và thẩm định phân loại Tổ chức

Trình tự, thủ tục		Tần suất/khung thời gian
1. Phân loại Tổ chức định kỳ	Đăng ký vào Hệ thống OCS	Tất cả Tổ chức trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS phải đăng ký vào Hệ thống OCS.
	Tự đánh giá và tự đánh giá lại do Tổ chức thực hiện	- Tự đánh giá lần đầu sau khi đã đăng ký vào Hệ thống OCS - Tự đánh giá lần 2 được thực hiện cho cả hai Nhóm sau 1 năm kể từ khi phân loại lần đầu - Đánh giá lần 3 và các lần tiếp theo: + Đối với Tổ chức Nhóm 1: 01 lần/2 năm + Đối với Tổ chức Nhóm 2: 01 lần/năm
	Thẩm định bản tự đánh giá và gửi kết quả thẩm định phân loại tổ chức cho Cục Kiểm lâm do Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền thực hiện	Việc thẩm định (sau khi nhận Bản tự đánh giá của Tổ chức) sẽ được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định theo hướng dẫn thực hiện phân loại tổ chức sẽ được xây dựng
	Ban hành quyết định và công bố kết quả phân loại Tổ chức do Cục Kiểm lâm thực hiện	Quyết định phân loại (sau khi nhận kết quả thẩm định) được ban hành và công bố trong khoảng thời gian nhất định theo hướng dẫn thực hiện phân loại Tổ chức sẽ được xây dựng
2. Phân loại Tổ chức bất thường	Trường hợp Tổ chức bị xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự đối với các hành vi không tuân thủ hoặc vi phạm	Cục Kiểm lâm sẽ tự động phân loại lại và chuyển Nhóm 1 sang Nhóm 2 và công bố kết quả phân loại lại Tổ chức.

5.3.2. Kết quả phân loại Tổ chức

Kết quả phân loại Tổ chức theo từng nhóm rủi ro sẽ được công bố công khai và cập nhật thường xuyên trong cơ sở dữ liệu của Hệ thống OCS do Cục Kiểm lâm quản lý theo quy định tại Mục 12 của Phụ lục này và tại Phụ lục VIII.

Sau khi đăng ký vào Hệ thống OCS, Tổ chức có thể truy cập vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống OCS để biết thông tin và kết quả phân loại nhóm rủi ro của Tổ chức. Căn cứ vào kết quả phân loại nhóm rủi ro, Tổ chức sẽ chuẩn bị hồ sơ lâm sản xuất khẩu tương ứng theo quy định tại Mục 7 của Phụ lục này và tại Phụ lục IV.

Hệ thống OCS và Hệ thống phân loại rủi ro của hải quan là hai hệ thống độc lập với phạm vi dữ liệu khác nhau nhưng bổ sung cho nhau. Cơ quan hải quan và cơ quan Kiểm lâm sẽ thường xuyên trao đổi thông tin về phân loại nhóm rủi ro của Tổ chức dựa trên hệ thống phân loại của từng bên. Hai bên sẽ thông báo cho nhau để xem xét khi có sự thay đổi trong phân loại nhóm rủi ro của Tổ chức.

5.4. Trách nhiệm của các bên liên quan

5.4.1. Trách nhiệm của Tổ chức

Tất cả các Tổ chức trong chuỗi cung ứng có trách nhiệm đăng ký vào Hệ thống OCS và thực hiện tự đánh giá theo quy định, Bản đánh giá của Tổ chức được nộp cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền để thẩm định.

Tổ chức tiến hành tự đánh giá lại theo định kỳ theo mô tả tại Bảng 3 và nộp Bản tự đánh giá lại cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền để thẩm định.

5.4.2. Trách nhiệm của Cơ quan Chính phủ

Chính phủ Việt Nam giao Cục Kiểm lâm và Chi cục Kiểm lâm tỉnh chịu trách nhiệm chính về phân loại Tổ chức và xác minh dựa trên rủi ro.

Cục Kiểm lâm có trách nhiệm:

- Chuẩn bị các hướng dẫn thực hiện phân loại Tổ chức theo quy định của Chính phủ;
- Thiết lập và quản lý cơ sở dữ liệu trung tâm về Hệ thống OCS;
- Quản lý cơ sở dữ liệu trung tâm về vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;
- Quyết định nhóm rủi ro của Tổ chức dựa trên kết quả thẩm định và báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền;
- Công bố công khai và cập nhật nhóm rủi ro của Tổ chức trên trang mạng của Cục Kiểm lâm.

Cơ quan Kiểm lâm tỉnh hoặc chủ thể khác được Chính phủ ủy quyền có trách nhiệm:

- Tiếp nhận và thẩm định Bản tự đánh giá của các Tổ chức đăng ký vào Hệ thống OCS;
- Thẩm định lại tình trạng phân loại của Tổ chức theo mô tả tại Bảng 3 của Phụ lục

này;

- Giám sát việc tuân thủ của Tổ chức dựa trên tiêu chí phân loại, kịp thời phát hiện sự không tuân thủ dựa trên hồ sơ và kiểm tra thực tế để đề xuất với Cục Kiểm lâm chuyển hạng Tổ chức từ Nhóm 1 xuống Nhóm 2;
- Liên hệ với các sở, ban, ngành và chủ thể xác minh khác để xác minh tình trạng tuân thủ của Tổ chức;
- Báo cáo Cục Kiểm lâm kết quả thẩm định để Cục Kiểm lâm phê duyệt và công bố;
- Báo cáo Cục Kiểm lâm về các trường hợp không tuân thủ của Tổ chức trong kỳ đánh giá. Báo cáo này sẽ được Cục Kiểm lâm quản lý và duy trì trong cơ sở dữ liệu về Hệ thống OCS.

6. KIỂM SOÁT CHUỖI CUNG ỨNG

6.1. Tổng quan

Kiểm soát chuỗi cung ứng nhằm ngăn chặn việc đưa gỗ bất hợp pháp hoặc gỗ chưa xác minh đi vào chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS. Để đạt được mục tiêu đó, hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng phải đảm bảo:

- i) tất cả Tổ chức tham gia vào chuỗi cung ứng đều được đăng ký trong Hệ thống OCS;
 - ii) tất cả Tổ chức đã đăng ký trong Hệ thống OCS báo cáo Cơ quan Kiểm lâm theo quy định pháp luật;
 - iii) báo cáo chuỗi cung ứng của Tổ chức được Cơ quan Kiểm lâm xem xét nhằm phát hiện nghi vấn về luồng gỗ;
 - iv) cơ quan Kiểm lâm thực hiện kiểm tra thực tế một cách hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất để đảm bảo rằng gỗ phù hợp với nội dung trong hồ sơ tương ứng do Tổ chức và Hộ gia đình kê khai về: (i) số lượng (ii) khối lượng (iii) chủng loại/loài, tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng;
 - v) cơ quan Kiểm lâm tiến hành điều tra những luồng gỗ được xác định là có nghi ngờ;
 - vi) kiểm soát chuỗi cung ứng dựa trên yêu cầu của hồ sơ lâm sản tại mỗi giai đoạn của chuỗi cung ứng, được mô tả tại Sơ đồ 1 của Phụ đính 2.
 - vii) việc tuân thủ các yêu cầu về báo cáo và bằng chứng kiểm soát chuỗi cung ứng là các tiêu chí trong Hệ thống OCS theo quy định tại Mục 5 và Bảng 2 của Phụ lục này.
- Phụ đính 2 quy định các yêu cầu cụ thể đối với việc quản lý thông tin đáng tin cậy liên quan đến hồ sơ lâm sản tại các điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng.

6.2. Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS

Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS liên quan đến:

- i) việc xác minh nguồn gốc gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS (theo mô tả tại Mục 6.3); và

ii) các giai đoạn trong chuỗi cung ứng từ các điểm khai thác hoặc nhập khẩu đến điểm xuất khẩu.

Sáu điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS bao gồm:

(1) Nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS:

(1a) Gỗ khai thác chính rừng tự nhiên trong nước (Tổ chức)

(1b) Gỗ khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước (Tổ chức và Hộ gia đình)

(1c) Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng phòng hộ (Tổ chức và Hộ gia đình)

(1d) Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng sản xuất (Tổ chức và Hộ gia đình)

(1e-1) Gỗ cao su (Tổ chức)

(1e-2) Gỗ cao su, gỗ từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán (Hộ gia đình)

(1f) Gỗ sau xử lý tịch thu (Tổ chức và Hộ gia đình)

(1g) Gỗ nhập khẩu (Tổ chức và Hộ gia đình)

(2) Vận chuyển, giao dịch lần 1

(3) Vận chuyển, giao dịch lần 2

(4) Các lần vận chuyển, giao dịch tiếp theo (lần n)

(5) Chế biến

(6) Xuất khẩu

6.3. Xác minh nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS

Theo quy định tại Mục 2.1, tất cả các loại gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS phải có bằng chứng về nguồn gốc theo quy định được nêu trong LD và trong Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này.

Các điểm kiểm soát quan trọng cho tất cả nguồn gỗ đi vào Hệ thống VNTLAS được xác định và mô tả tại Mục 6.2 và Phụ đính 2.

Phụ đính 2 quy định chi tiết các tài liệu do Tổ chức, Hộ gia đình và Cơ quan Kiểm lâm sở tại lưu trữ tại mỗi điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng. Tổ chức sẽ phải cung cấp các tài liệu này cho Chi cục Kiểm lâm tỉnh hoặc cơ quan khác được Chính phủ ủy quyền trong quá trình thẩm định phân loại Tổ chức.

6.3.1. Gỗ khai thác chính từ rừng tự nhiên trong nước (điểm kiểm soát quan trọng 1a.)

Việt Nam kiểm soát chặt chẽ việc khai thác gỗ rừng tự nhiên trong nước. Gỗ khai thác chính từ rừng tự nhiên trong nước đi vào Hệ thống VNTLAS phải tuân thủ quy định về kiểm soát chuỗi cung ứng và môi trường cụ thể được quy định tại Tiêu chí 1, Nguyên

tắc I của Phụ lục II (Tổ chức). Ngoài ra, việc khai thác chính từ rừng tự nhiên chỉ áp dụng đối với diện tích rừng có Phương án quản lý rừng bền vững đã được phê duyệt.

6.3.2. Gõ khai thác từ rừng trồng sản xuất và rừng trồng phòng hộ tập trung (điểm kiểm soát quan trọng 1c và 1d.)

Chính phủ Việt Nam khuyến khích phát triển rừng trồng, hỗ trợ và tạo các điều kiện thuận lợi cho người trồng rừng (Tổ chức và Hộ gia đình) từ chính sách giao đất hoặc cho thuê đất tới khâu trồng, khai thác, vận chuyển và thương mại gỗ.

Tùy thuộc vào loại rừng trồng sản xuất hay rừng trồng phòng hộ tập trung, việc tuân thủ pháp luật về khai thác gỗ được quy định tại Tiêu chí 2 và 3, Nguyên tắc I của Phụ lục II (Tổ chức và Hộ gia đình)

6.3.3. Gõ khai thác tận dụng, tận thu (điểm kiểm soát quan trọng 1b, 1c và 1d)

Việc khai thác tận dụng gỗ rừng tự nhiên khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng khác phải có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tiêu chí 4 của Nguyên tắc I trong Phụ lục II quy định về quyết định chuyển đổi sử dụng đất, phê duyệt biện pháp bồi thường giải phóng mặt bằng và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Gỗ khai thác tận dụng, tận thu có thể được khai thác trên diện tích rừng tự nhiên hoặc rừng trồng tập trung.

Khai thác tận dụng gỗ là việc khai thác cây gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và giải phóng mặt bằng khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

Khai thác tận thu gỗ là việc thu gom cây gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai, gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn còn nằm trong khu rừng.

Quy định đối với khai thác tận dụng và tận thu được mô tả từ tiêu chí 2 đến tiêu chí 7 của Nguyên tắc I trong Phụ lục II (Tổ chức và Hộ gia đình), như sau:

- Tiêu chí 2 và Tiêu chí 3: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng và tận thu từ rừng trồng phòng hộ và rừng trồng sản xuất.
- Tiêu chí 4: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- Tiêu chí 5: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo.
- Tiêu chí 6: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên.
- Tiêu chí 7: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng.

6.3.4. Gỗ khai thác từ vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán (điểm kiểm soát quan trọng 1e-2)

Yêu cầu của Hệ thống VNTLAS đối với gỗ khai thác từ vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán chỉ áp dụng đối với Hộ gia đình, được quy định tại Tiêu chí 7 của Nguyên tắc I trong Phụ lục II (Hộ gia đình). Việc khai thác gỗ từ nguồn này được quy định tại Phụ lục II.

6.3.5. Gỗ cao su trong nước (điểm kiểm soát quan trọng 1e-1 và 1e-2)

Cây cao su ở Việt Nam được xem là cây công nghiệp đa mục đích, được trồng và khai thác trên cả đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Gỗ cao su và sản phẩm được chế biến từ gỗ cao su khai thác trong nước được đưa vào Hệ thống VNTLAS cần phải đảm bảo hồ sơ nguồn gốc hợp pháp được quy định tại Nguyên tắc I của Phụ lục II (Tiêu chí 8 cho Tổ chức và Tiêu chí 8 cho Hộ gia đình).

Gỗ cao su nhập khẩu được coi là gỗ nhập khẩu và thuộc đối tượng phải tuân thủ các quy định tại Mục 6.3.7.

6.3.6. Gỗ sau xử lý tịch thu (điểm kiểm soát quan trọng 1f)

Gỗ bị tịch thu được xử lý và quản lý theo quy định pháp luật Việt Nam, được xem là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Gỗ sau xử lý tịch thu được phép đi vào chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS và được cấp phép FLEGT với điều kiện tuân thủ các bước xử lý gỗ tịch thu được mô tả dưới đây.

- Bước 1: Quyết định xử lý vụ vi phạm hành chính hoặc quyết định xử lý vật chứng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tịch thu lâm sản sung công quỹ Nhà nước, kèm theo biên bản vụ vi phạm và bảng kê lâm sản.
- Bước 2. Cơ quan Kiểm lâm sở tại lập Bảng kê lâm sản; đóng dấu búa kiểm lâm đối với gỗ tròn đủ tiêu chuẩn đóng dấu búa kiểm lâm (đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$).
- Bước 3: Thành lập Hội đồng định giá tài sản để xác định giá khởi điểm (đối với vi phạm hành chính). Đối với tài sản bán đấu giá để thi hành án thì giá khởi điểm thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự, hình sự, tổ tụng hình sự.
- Bước 4: Ký hợp đồng bán đấu giá tài sản; chuyển giao cho Trung tâm bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản (đối với tang vật vi phạm hành chính do người có thẩm quyền của cơ quan trung ương và cơ quan cấp tỉnh ra quyết định hoặc tài sản để thi hành án); chuyển giao cho Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện (đối với tang vật vi phạm hành chính do người có thẩm quyền của cơ quan cấp huyện ra quyết định)
- Bước 5. Niêm yết, thông báo công khai bán đấu giá tài sản
- Bước 6. Đăng ký tham gia đấu giá tài sản
- Bước 7. Tổ chức bán đấu giá
- Bước 8. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá.

- Bước 9. Thanh toán tiền mua tài sản, giao tài sản bán đấu giá
- Bước 10. Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản bán đấu giá

Gỗ sau xử lý tịch thu được pháp luật cho phép đưa vào Hệ thống VNTLAS và chuỗi cung ứng trên cơ sở bằng chứng là Hợp đồng mua tài sản bán đấu giá, Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản bán đấu giá, Hóa đơn VAT và Bảng kê lâm sản bán đấu giá theo quy định tại Nguyên tắc II của Phụ lục II.

Dữ liệu về khối lượng và loại gỗ bị tịch thu tại (a) thời điểm bị tịch thu và (b) sau xử lý tịch thu được cập nhật trong cơ sở dữ liệu về vi phạm lâm luật của Cục Kiểm lâm như được mô tả tại Mục 11 của Phụ lục này và được Cơ quan Kiểm lâm theo dõi, giám sát trong suốt chuỗi cung ứng.

6.3.7. *Gỗ nhập khẩu (điểm kiểm soát quan trọng 1g)*

Việc kiểm soát và quản lý gỗ nhập khẩu vào Việt Nam tuân thủ pháp luật quy định tại Nguyên tắc III của Phụ lục II (Tổ chức và Hộ gia đình). Xác minh dựa trên rủi ro nguồn gỗ sẽ áp dụng ba “bộ lọc” và các biện pháp sau:

- i) Hệ thống phân loại rủi ro của Hải quan;
- ii) Nhóm loài rủi ro;
- iii) Rủi ro gắn với xuất xứ vùng địa lý.

Việc sử dụng 03 bộ lọc nêu trên xác định:

- i) Yêu cầu kiểm tra hồ sơ bổ sung hoặc kiểm tra thực tế lô hàng bổ sung; và
- ii) Yêu cầu bổ sung tài liệu nhằm chứng minh tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu

Quy trình, thủ tục quản lý và kiểm soát gỗ nhập khẩu được mô tả trong Sơ đồ 3.

Yêu cầu đối với kiểm tra thực tế bổ sung và tài liệu bổ sung nhằm chứng minh tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu được quy định trong Bảng 4.

Một trong ba bằng chứng sau đây là tài liệu chứng minh tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu:

- i) Giấy phép FLEGT có hiệu lực hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương cho toàn bộ lô hàng từ quốc gia xuất khẩu đã ký Hiệp định VPA với Liên minh và có hệ thống cấp phép FLEGT đang vận hành; hoặc
- ii) Giấy phép CITES có hiệu lực cho toàn bộ lô hàng; hoặc
- iii) Bản kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình và tài liệu bổ sung theo tình trạng nhóm rủi ro của lô gỗ nhập khẩu theo quy định tại Bảng 4.

Việc kiểm soát gỗ nhập khẩu được quy định trong mục này áp dụng đối với tất cả người khai báo hải quan, gồm tổ chức, cá nhân theo quy định của hải quan Việt Nam và Tổ chức, Hộ gia đình trong Hệ thống VNTLAS.

6.3.7.1. *Trách nhiệm giải trình và yêu cầu kê khai đối với nhà nhập khẩu*

Cùng với việc xác minh do các chủ thể xác minh thực hiện, nhà nhập khẩu phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của lô gỗ nhập khẩu theo quy định pháp luật có liên quan của quốc gia khai thác thông qua việc thực hiện trách nhiệm giải trình về nguồn gốc gỗ hợp pháp, bao gồm thu thập thông tin, đánh giá rủi ro và giảm thiểu bất cứ rủi ro nào đã được xác định. Lưu ý, nhà nhập khẩu phải thu thập thông tin và tài liệu bổ sung về tính hợp pháp của gỗ tại nước khai thác, không phụ thuộc vào loại sản phẩm (nguyên liệu hay hỗn hợp) hoặc chiều dài của chuỗi cung ứng.

“Quy định pháp luật có liên quan” nghĩa là quy định pháp luật hiện hành tại quốc gia khai thác bao trùm các lĩnh vực sau:

- Quyền khai thác: việc trao quyền hợp pháp để khai thác gỗ, bao gồm việc tuân thủ pháp luật và quy trình thủ tục về giao đất giao rừng, quyền sử dụng đất và sử dụng rừng.
- Các hoạt động lâm nghiệp: tuân thủ quy định pháp luật về quản lý rừng và chế biến gỗ, bao gồm việc tuân thủ quy định pháp luật về môi trường và lao động.
- Thuế và các loại phí: tuân thủ quy định pháp luật về thuế, các loại phí và lệ phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và thương mại gỗ.
- Thương mại và hải quan: tuân thủ quy định pháp luật về thương mại và thủ tục hải quan.

Trách nhiệm giải trình được tài liệu hóa thông qua Bản kê khai được quy định tại Phụ đính 3. Bản kê khai được áp dụng cho tất cả các lô hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam mà không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương cho cả lô hàng từ quốc gia xuất khẩu đã ký Hiệp định VPA với Liên minh và có hệ thống cấp phép FLEGT đang vận hành. Bản kê khai được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành.

Bản kê khai gồm:

- i) Mô tả lô hàng;
- ii) Các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến tính hợp pháp của lô hàng theo quy định pháp luật có liên quan của quốc gia khai thác;
- iii) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn liên quan đến nguồn gốc hợp pháp của lô hàng;
- iv) Danh mục và tài liệu bổ sung đính kèm được coi là bằng chứng về nguồn gốc hợp pháp đối với các trường hợp được quy định tại Bảng 4 của Phụ lục này.

Khi được yêu cầu, tài liệu bổ sung đi kèm với Bản kê khai gồm ít nhất một trong 03 tài liệu sau:

- i) Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia được Hệ thống VNTLAS công nhận;
- ii) Giấy phép khai thác theo quy định pháp luật của nước khai thác tương ứng với lô hàng nhập khẩu đối với gỗ nguyên liệu;

iii) Tài liệu bổ sung thay thế khác chứng minh nguồn gốc hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của nước khai thác, trong trường hợp nước khai thác không quy định giấy phép khai thác đối với gỗ nguyên liệu hoặc trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể có được giấy phép khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp.

Đối với tài liệu bổ sung thay thế, Việt Nam sẽ ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện.

Trường hợp có nghi ngờ rủi ro, các chủ thể xác minh sẽ thực hiện kiểm tra bổ sung về tính hợp pháp của lô hàng nhập khẩu. Nhà nhập khẩu có thể sử dụng thông tin từ quá trình thực hiện trách nhiệm giải trình để chứng minh tính hợp pháp của lô hàng nhập khẩu.

Việt Nam sẽ ban hành quy định pháp luật yêu cầu các nhà nhập khẩu thực hiện trách nhiệm giải trình được đề cập ở trên. Những trường hợp không tuân thủ quy định pháp luật về trách nhiệm giải trình, các chế tài xử phạt hành chính hoặc hình sự sẽ được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

6.3.7.2. Xử lý vi phạm

Trường hợp cơ quan hải quan hoặc các cơ quan khác phát hiện nhập khẩu gỗ bất hợp pháp thì thực hiện xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng thực thi pháp luật xử lý vi phạm, bao gồm việc từ chối hoặc tạm giữ lô hàng, theo quy định pháp luật của Việt Nam.

Khi phát hiện nhập khẩu gỗ bất hợp pháp, cơ quan phát hiện sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan thông báo cho cơ quan Kiểm lâm. Cục Kiểm lâm sẽ cập nhật vào cơ sở dữ liệu về vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng theo quy định tại Mục 11.2.1 của Phụ lục này.

6.3.7.3. Hệ thống phân loại rủi ro của Hải quan:

Theo quy định pháp luật hiện hành về hải quan của Việt Nam, phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu được thực hiện dựa trên mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

Trong quá trình phân loại mức độ rủi ro, cơ quan hải quan sẽ xem xét, bao gồm nhưng không giới hạn ở, các yếu tố liên quan như: tuân thủ các quy định về hải quan và thuế của người khai hải quan; tính chất, đặc điểm của hàng hóa nhập khẩu; tần xuất, tính chất, mức độ vi phạm; xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; tuyến đường, phương thức vận chuyển hàng hóa; và các yếu tố khác liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Cơ quan hải quan thực hiện đánh giá phân loại rủi ro đối với người khai hải quan và lô hàng xuất, nhập khẩu theo các mức độ khác nhau (Luồng: đỏ, vàng, xanh) để áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan và thanh tra phù hợp.

- Luồng Đỏ - rủi ro cao: cơ quan hải quan sẽ thực hiện kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng thuộc luồng đỏ tại cửa khẩu. Tỷ lệ phần trăm kiểm tra thực tế cụ thể đối với mỗi lô hàng từ 5% đến 100% khối lượng lô hàng đó và tùy theo quyết định của người đứng đầu cửa khẩu.

- Luồng Vàng - rủi ro trung bình: cơ quan hải quan sẽ thực hiện kiểm tra hồ sơ của lô hàng. Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan sẽ tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.

- Luồng Xanh - không có rủi ro: cơ quan hải quan cho phép tự động thông quan lô hàng dựa trên tờ khai hải quan. Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan sẽ tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng.

Kiểm tra hải quan được thực hiện tại cửa khẩu hoặc sau thông quan theo các mức độ rủi ro. Kiểm tra sau thông quan có thể được áp dụng đối với các lô hàng nhập khẩu bao gồm cả gỗ. Theo quy định, cơ quan hải quan áp dụng phương pháp quản lý rủi ro để xác định quy mô, nội dung và hình thức kiểm tra sau thông quan đối với lô hàng nhập khẩu. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sau thông quan đối với các hồ sơ hải quan và hàng hóa đã thông quan trong thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Cơ quan hải quan và cơ quan Kiểm lâm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc kiểm soát, kiểm tra gỗ nhập khẩu, bao gồm kiểm tra định kỳ/hệ thống tại cửa khẩu và sau thông quan, và trong việc xử lý các trường hợp nghi ngờ có rủi ro.

6.3.7.4. Nhóm loài rủi ro:

Nhà nhập khẩu được yêu cầu kê khai tên loài (tên khoa học và tên thông thường) trong quá trình nhập khẩu. Trường hợp có nghi ngờ về loài nhập khẩu kê khai, cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tiến hành xác minh để xác định loài.

Danh mục các loài gỗ nhập khẩu sẽ được phân loại thành hai nhóm: rủi ro cao và rủi ro thấp, dựa theo các tiêu chí sau:

- Loài rủi ro cao là các loài thuộc Phụ lục I, II, III của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp (CITES); loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IA và IIA theo quy định pháp luật Việt Nam; và những loài bị buôn bán trái phép được ghi nhận trong cơ sở dữ liệu về vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng của Cục Kiểm lâm và cơ sở dữ liệu của hải quan.

Ủy ban thực thi chung (JIC) sẽ xem xét bổ sung các loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng ở quốc gia khai thác hoặc buôn bán trái phép theo đề xuất chính thức của Việt Nam hoặc Liên minh gửi tới JIC, hoặc dựa trên nguồn thông tin từ Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol), Ban thư ký CITES hoặc Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) để đưa vào danh mục loài rủi ro cao.

Những loài lần đầu nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được coi là loài thuộc nhóm có rủi ro cao trừ khi được JIC quyết định khác.

Sản phẩm gỗ hỗn hợp mà bao gồm cả loài rủi ro cao và rủi ro thấp thì sẽ được coi là rủi ro cao.

- Loài rủi ro thấp là các loài không thuộc nhóm nêu trên.

Các tiêu chí, phương pháp áp dụng để xác định danh mục các loài thuộc nhóm rủi ro cao sẽ được xem xét, điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực thi Hiệp định này và do JIC quyết định tại các kỳ họp.

Theo quyết định của JIC, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành văn bản quy phạm pháp luật công bố danh mục các loài thuộc nhóm rủi ro cao. Danh mục này được cập nhật định kỳ theo quyết định của JIC. Cơ quan hải quan căn cứ vào danh mục loài rủi ro để điều chỉnh quy định về thủ tục hải quan liên quan đến nghĩa vụ bổ sung tài liệu của nhà nhập khẩu theo quy định tại Bảng 4 của Phụ lục này.

6.3.7.5. *Rủi ro gắn với xuất xứ vùng địa lý*

Thông tin về quy định pháp luật đối với gỗ xuất khẩu tại quốc gia xuất xứ sẽ được xem xét đưa vào hệ thống xác minh dựa trên rủi ro để đánh giá nguồn gốc hợp pháp của gỗ nhập khẩu.

Rủi ro gắn với xuất xứ vùng địa lý của gỗ nhập khẩu sẽ được xem xét để quản lý và kiểm soát gỗ nhập khẩu vào Việt Nam.

Quốc gia được coi là rủi ro thấp nếu:

- a) Có hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp và cấp phép FLEGT đang vận hành; hoặc
- b) Có khung pháp lý quốc gia ràng buộc liên quan đến trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ cho toàn bộ chuỗi cung ứng tới quốc gia khai thác được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng các tiêu chí của Hệ thống VNTLAS; hoặc
- c) Có chỉ số hiệu quả Chính phủ từ 0 trở lên theo xếp hạng hàng năm của Ngân hàng thế giới về chỉ số quản trị toàn cầu (WGI); có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thực thi CITES được xếp loại I do Ban thư ký CITES công bố và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:
 - (i) Quốc gia đã ký hiệp định song phương với Việt Nam về gỗ hợp pháp, được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng các tiêu chí của Hệ thống VNTLAS, và hiệp định này đã được công bố; hoặc
 - (ii) Quốc gia có hệ thống chứng chỉ gỗ quốc gia bắt buộc được Việt Nam công nhận là đã đáp ứng các tiêu chí của Hệ thống VNTLAS.

Các tiêu chí, phương pháp áp dụng để đưa ra danh sách quốc gia và vùng lãnh thổ rủi ro thấp sẽ được xem xét, điều chỉnh, bổ sung trong quá trình thực thi Hiệp định này và do JIC quyết định tại các kỳ họp.

Theo đề nghị của JIC, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ ban hành văn bản quy phạm pháp luật công bố danh sách quốc gia và vùng lãnh thổ rủi ro thấp. Danh sách này sẽ được yêu cầu cập nhật định kỳ theo quyết định của JIC. Cơ quan hải quan căn cứ danh sách này để điều chỉnh thủ tục hải quan liên quan đến nghĩa vụ bổ sung tài liệu của nhà nhập khẩu theo quy định tại Bảng 4 của Phụ lục này.

6.3.7.6. *Kiểm soát và quản lý gỗ nhập khẩu theo mức độ rủi ro*

Căn cứ vào các tiêu chí quản lý rủi ro được mô tả ở trên, gỗ nhập khẩu vào Việt Nam sẽ được cơ quan hải quan kiểm soát và quản lý như mô tả tại Sơ đồ 3.

Cơ quan hải quan sẽ tiến hành kiểm tra tài liệu theo hệ thống đối với gỗ nhập khẩu dựa trên hồ sơ hải quan hiện hành và

- Bản kê khai, bao gồm bất kỳ tài liệu bổ sung có liên quan, hoặc
- Giấy phép CITES còn hiệu lực, hoặc
- Giấy phép FLEGT còn hiệu lực.

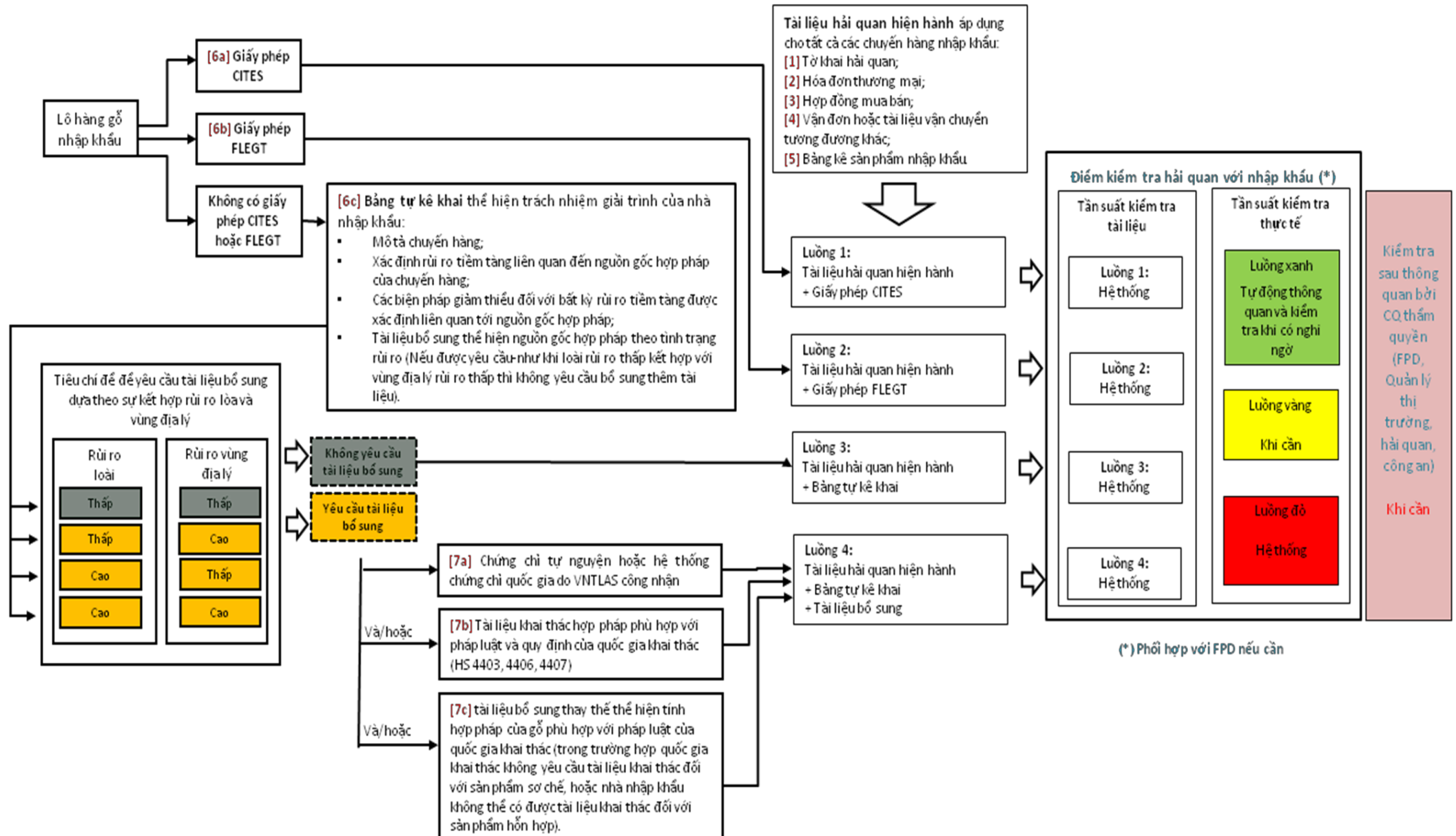
Quản lý và kiểm soát gỗ nhập khẩu vào Việt Nam theo mức độ rủi ro được quy định tại Bảng 4.

Bảng 4. Quản lý và kiểm soát gỗ nhập khẩu không có giấy phép CITES hoặc giấy phép FLEGT vào Việt Nam theo mức độ rủi ro

TT	Mức độ rủi ro của lô gỗ nhập khẩu		Biện pháp xác minh dựa theo thực trạng rủi ro của lô gỗ nhập khẩu
	Rủi ro theo loài	Rủi ro xuất xứ vùng địa lý	Tài liệu bổ sung
1	Thấp	Thấp	Không
2	Thấp	Cao	<u>Có</u>
3	Cao	Thấp	<u>Có</u>
4	Cao	Cao	<u>Có</u>

Bên cạnh đó, cơ quan hải quan sẽ tiến hành kiểm tra thực tế lô hàng dựa trên hệ thống phân loại rủi ro của hải quan. Mức độ kiểm tra thực tế tùy thuộc vào quyết định của cơ quan hải quan. Trong trường hợp cần thiết cơ quan hải quan sẽ tiến hành kiểm tra thực tế những lô hàng thuộc luồng vàng và luồng xanh.

Sơ đồ 3. VNTLAS: Sơ đồ kiểm soát gỗ nhập khẩu



6.4 Xác minh gỗ tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng trong Hệ thống VNTLAS

Gỗ phải được xác minh tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng, từ thời điểm đi vào Hệ thống VNTLAS (điểm kiểm soát quan trọng (1)) qua các khâu vận chuyển, mua bán (điểm kiểm soát quan trọng (2), (3) và 4(n)), chế biến, bao gồm việc theo dõi nhập xuất lâm sản (điểm kiểm soát quan trọng (5)) cho tới khi xuất khẩu (điểm kiểm soát quan trọng (6)). Xác minh gỗ tại các giai đoạn trong chuỗi cung ứng bao gồm các hoạt động sau:

- Kiểm tra và xác nhận hồ sơ lâm sản theo quy định tại Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này.
- Xác minh thông tin trong sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của Tổ chức theo quy định tại Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này.
- Kiểm tra thực tế theo hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất theo quy định tại Mục 6.6.2.
- Rà soát tài liệu lưu trữ của Tổ chức trong quá trình thẩm định phân loại Tổ chức theo quy định tại Mục 5.3.
- Rà soát việc kiểm tra và tài liệu hóa các bằng chứng của Tổ chức về tính hợp pháp của gỗ được Tổ chức mua theo quy định tại Mục 4.4.1.

6.5 Quy định về báo cáo chuỗi cung ứng

Tất cả các Tổ chức có trách nhiệm nộp báo cáo định kỳ chuỗi cung ứng theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

- Tổ chức tham gia khai thác gỗ phải nộp báo cáo tháng cho cơ quan Kiểm lâm;
- Tổ chức tham gia chế biến và thương mại gỗ phải nộp báo cáo quý cho cơ quan Kiểm lâm.
- Tổ chức tham gia vào chuỗi cung ứng phải duy trì việc ghi chép vào sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, thông tin của sổ này được tổng hợp hàng tháng.

Quy định về lập và lưu trữ hồ sơ lâm sản tại các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS được quy định tại Phụ đính 2.

Báo cáo tổng hợp được cơ quan Kiểm lâm các cấp xây dựng định kỳ theo quy định hiện hành và phân tích đối chiếu theo quy định tại Mục 6.6.2.

Chi tiết về quản lý và lưu trữ thông tin chuỗi cung ứng được quy định tại Mục 12.

6.6 Trách nhiệm của các bên liên quan

6.6.1. Trách nhiệm của Tổ chức và Hộ gia đình

Tổ chức và Hộ gia đình có trách nhiệm đảm bảo chỉ có gỗ hợp pháp đi vào chuỗi cung ứng, bao gồm cả nguồn gỗ trong nước, và đối với gỗ nhập khẩu phải thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định tại Mục 4.4.

Tổ chức và Hộ gia đình có trách nhiệm lập hồ sơ và báo cáo theo dõi nhập, xuất gỗ, tuân thủ các yêu cầu về báo cáo cho các cơ quan chính phủ có liên quan theo quy định pháp luật, để đối chiếu khối lượng nhập, xuất và xác định nghi ngờ về lô gỗ theo quy định tại Mục 6.6.2. Trách nhiệm về quản lý chuỗi cung ứng của Tổ chức và Hộ gia đình được quy định tại Phụ đính 2.

6.6.2 Trách nhiệm của các cơ quan chính phủ

Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng do các cơ quan chính phủ thực hiện, trong đó cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm chính trong việc thực hiện kiểm tra tại mỗi giai đoạn của chuỗi cung ứng và lưu trữ tài liệu, được quy định tại Phụ đính 2 của Phụ lục này.

Trách nhiệm kiểm soát chuỗi cung ứng của Cơ quan Kiểm lâm bao gồm:

- a) Tiếp nhận, vào sổ và lưu trữ việc khai báo về chuỗi cung ứng của Tổ chức và Hộ gia đình.
- b) Kiểm tra thực tế theo hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất, đặc biệt trên cơ sở phân tích dữ liệu của chuỗi cung ứng.
- c) Phân tích dữ liệu phục vụ đối chiếu khối lượng giữa:
 - (i) Dữ liệu về khối lượng tại các giai đoạn khác nhau của chuỗi cung ứng theo quy định tại Mục 6.2;
 - (ii) Dữ liệu về khối lượng của người bán với người mua;
 - (iii) Dữ liệu khai báo của Tổ chức và Hộ gia đình với thực tế lô gỗ;
 - (iv) Đầu vào và đầu ra tại các khu chế biến;
 - (v) Tổ chức và Hộ gia đình khi kiểm tra các luồng gỗ có nghi ngờ.
- d) Xác minh và xác nhận thông tin trong Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của các Tổ chức chế biến, kinh doanh gỗ từ rừng tự nhiên trong nước;
- e) Kiểm tra Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản của Tổ chức là một phần của việc kiểm tra hệ thống và kiểm tra đột xuất khi có nghi ngờ rủi ro.

Việc kiểm tra đối chiếu trên được thực hiện tại từng giai đoạn của chuỗi cung ứng theo quy trình, thủ tục hiện hành và dựa trên các hệ thống quản lý và thu thập dữ liệu, sẽ được sửa đổi hay xây dựng trước khi vận hành cơ chế cấp phép FLEGT.

Kiểm soát chuỗi cung ứng được thực hiện theo kế hoạch, bao gồm kiểm tra hệ thống và kiểm tra ngẫu nhiên. Kiểm tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện hoặc nhận được thông báo về dấu hiệu vi phạm của Tổ chức và Hộ gia đình.

Tại mỗi giai đoạn của chuỗi cung ứng, cơ quan kiểm lâm kiểm tra các yếu tố sau đây:

- a) Sự phù hợp giữa hồ sơ và lô gỗ thực tế;
- b) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản;
- c) Kiểm tra các bằng chứng khác liên quan đến các nguồn gỗ khác nhau tại từng giai đoạn của chuỗi cung ứng đối với Hộ gia đình và Tổ chức.

d) Kiểm tra sự phù hợp giữa bên mua và bên bán khi xác định có nghi ngờ rủi ro về dòng gỗ.

Trách nhiệm của cơ quan hải quan đối với việc kiểm soát gỗ quá cảnh bao gồm:

- a) Tiếp nhận, vào sổ và lưu trữ hồ sơ hải quan của thương nhân;
- b) Kiểm tra tài liệu và kiểm tra thực tế một cách hệ thống, ngẫu nhiên và đột xuất, đặc biệt là dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro của hải quan;
- c) Phân tích và cung cấp dữ liệu cho việc đối chiếu khối lượng giữa điểm nhập vào và điểm tái xuất khỏi Việt Nam.

Quản lý vi phạm trong chuỗi cung ứng được quy định tại Mục 11.

7. XÁC MINH XUẤT KHẨU

7.1. Các nguyên tắc chung về xác minh xuất khẩu

Xác minh xuất khẩu nhằm đánh giá lô hàng gỗ xuất khẩu có tuân thủ đầy đủ các quy định của Hệ thống VNTLAS hay không.

Mức độ xác minh xuất khẩu đối với Tổ chức căn cứ vào kết quả phân loại Tổ chức của Hệ thống OCS và xác minh dựa trên rủi ro được quy định tại Mục 5 và Bảng 2 nêu trên. Mức độ xác minh áp dụng cho Tổ chức theo từng nhóm rủi ro và cho Hộ gia đình như sau:

- Tổ chức Nhóm 1: không xác minh bổ sung
- Tổ chức Nhóm 2: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng. Tỷ lệ kiểm tra thực tế tối thiểu 20% khối lượng của mỗi lô hàng của Tổ chức
- Hộ gia đình: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tất cả các lô hàng. Tỷ lệ kiểm tra thực tế tối thiểu 20% khối lượng của mỗi lô hàng của Hộ gia đình

Gỗ được xác minh tại tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng trước khi xuất khẩu. Tại giai đoạn xuất khẩu, nhà xuất khẩu (Tổ chức và Hộ gia đình) sẽ lập và nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu.

Việc xác minh Hồ sơ lâm sản xuất khẩu sẽ áp dụng cho cả Tổ chức và Hộ gia đình theo mô tả dưới đây và được minh họa trong Sơ đồ 4 và Sơ đồ 5.

7.1.1 Xác minh xuất khẩu cho Tổ chức Nhóm 1

Trình tự lập, xác minh Hồ sơ lâm sản xuất khẩu đối với Tổ chức Nhóm 1, gồm:

- Bước 1: Tổ chức thực hiện đo đếm, tính toán khối lượng đối với từng chủng loại gỗ để lập Bảng kê lâm sản và thực hiện tự xác nhận vào Bảng kê lâm sản.
- Bước 2: Tổ chức xuất Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với Bảng kê lâm sản.
- Bước 3: Lập Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, bao gồm:

- i) Hợp đồng mua bán hoặc tương đương;

ii) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính;

iii) Bảng kê lâm sản; và

iv) Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (ví dụ như biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) nhằm cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của nguồn gỗ đó theo quy định tại Phụ đính 2.

- Bước 4: Thực hiện thủ tục xuất khẩu

i) Xuất khẩu sang thị trường ngoài Liên minh: Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan cửa khẩu để thực hiện xuất khẩu, theo quy định tại Nguyên tắc VI của Phụ lục II (Tổ chức).

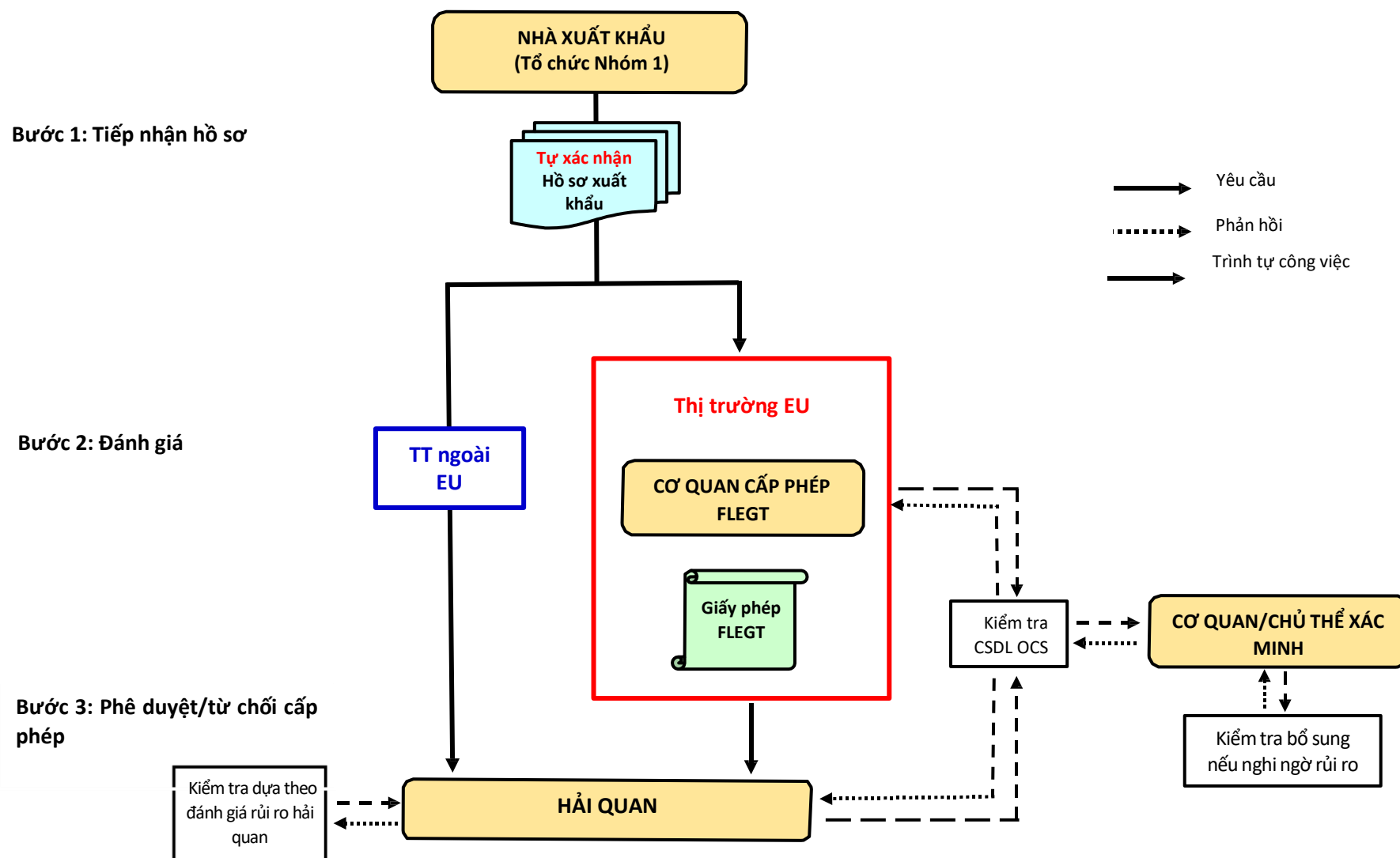
ii) Xuất khẩu sang thị trường Liên minh: Tổ chức gửi Hồ sơ lâm sản xuất khẩu kèm theo Đơn đề nghị đến Cơ quan cấp phép để đề nghị cấp phép FLEGT. Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, Giấy phép FLEGT và hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan cửa khẩu để xuất khẩu gỗ theo quy định tại Nguyên tắc VI của Phụ lục II (Tổ chức).

Đối với thị trường ngoài Liên minh, khi nhận được Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra dữ liệu trên Hệ thống OCS để đảm bảo tính chính xác của nhóm rủi ro do nhà xuất khẩu khai báo trong Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và đảm bảo rằng Bảng kê lâm sản được xác nhận phù hợp với tình trạng nhóm rủi ro của Tổ chức.

Đối với thị trường Liên minh, Cơ quan cấp phép sẽ kiểm tra nhóm rủi ro do nhà xuất khẩu khai báo trong Hồ sơ lâm sản xuất khẩu trước khi cấp phép FLEGT và cơ quan hải quan đảm bảo giấy phép FLEGT còn hiệu lực.

Cơ quan hải quan phối hợp với các chủ thể xác minh tiến hành kiểm tra khi có nghi ngờ và trên cơ sở hệ thống phân loại rủi ro của hải quan.

Sơ đồ 4. Xác minh xuất khẩu – Tổ chức Nhóm 1



7.1.2. Xác minh xuất khẩu cho Tổ chức Nhóm 2

Trình tự lập, xác minh hồ sơ lâm sản xuất khẩu đối với Tổ chức Nhóm 2, gồm:

- Bước 1: Tổ chức thực hiện đo đếm, tính toán khối lượng đối với từng chủng loại gỗ để lập Bảng kê lâm sản.
- Bước 2: Tổ chức xuất Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với Bảng kê lâm sản.
- Bước 3: Tổ chức lập Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, bao gồm:
 - i) Hợp đồng mua bán hoặc tương đương;
 - ii) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính;
 - iii) Bảng kê lâm sản; và
 - iv) Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (ví dụ như biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) nhằm cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của nguồn gỗ đó như theo quy định tại Phụ đính 2.
- Bước 4: Tổ chức nộp 01 bộ Hồ sơ lâm sản xuất khẩu (bản chính) cho cơ quan kiểm lâm sở tại để tiến hành xác nhận Bảng kê lâm sản.
- Bước 5: Sau khi nhận được Hồ sơ lâm sản, cơ quan kiểm lâm sở tại tiến hành các bước xác minh sau:
 - i) Kiểm tra cơ sở dữ liệu Hệ thống OCS về tính chính xác nhóm rủi ro do nhà xuất khẩu khai báo trong Hồ sơ lâm sản xuất khẩu;
 - ii) Kiểm tra tính đầy đủ của Hồ sơ lâm sản;
 - iii) Kiểm tra tính hợp pháp và hợp lệ của Hồ sơ lâm sản;
 - iv) Kiểm tra hồ sơ vi phạm trong cơ sở dữ liệu về vi phạm:
 - Trường hợp Tổ chức có vi phạm chưa giải quyết xong liên quan đến LD theo như quy định tại Phụ lục II, cơ quan kiểm lâm sở tại sẽ tạm thời từ chối xác nhận Bảng kê lâm sản cho đến khi Tổ chức chấp hành xong quyết định xử phạt.
 - Trường hợp Tổ chức không có vi phạm, cơ quan kiểm lâm sở tại sẽ tiến hành kiểm tra thực tế với tỷ lệ tối thiểu 20% khối lượng của lô hàng và xác nhận Bảng kê lâm sản nếu không phát hiện vi phạm. Trường hợp cần thiết cơ quan kiểm lâm sở tại có thể tiến hành kiểm tra, xác minh bổ sung về nguồn gốc gỗ trước khi xác nhận Bảng kê lâm sản và thông báo cho Tổ chức về việc kiểm tra, xác minh những nghi ngờ liên quan tới hồ sơ, nguồn gốc gỗ, số lượng, khối lượng và/hoặc chủng loại gỗ.
 - (v) Nếu phát hiện vi phạm khi kiểm tra thực tế, cơ quan kiểm lâm sở tại từ chối xác nhận Bảng kê lâm sản và xử lý theo quy định pháp luật.
- Bước 6: Sau khi xác nhận Bảng kê lâm sản, Hồ sơ lâm sản xuất khẩu sẽ được gửi lại Tổ chức để làm thủ tục xuất khẩu.
 - i) Xuất khẩu sang thị trường ngoài Liên minh: Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan cửa khẩu để thực hiện xuất khẩu gỗ, theo quy định tại Nguyên tắc VI của Phụ lục II (Tổ chức).

ii) Xuất khẩu sang thị trường Liên minh: Tổ chức gửi Hồ sơ lâm sản xuất khẩu kèm theo Đơn đề nghị đến Cơ quan cấp phép để đề nghị cấp phép FLEGT. Tổ chức nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, Giấy phép FLEGT và hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan cửa khẩu để xuất khẩu gỗ, theo quy định tại Nguyên tắc VI của Phụ lục II (Tổ chức).

Đối với thị trường ngoài Liên minh, khi nhận được Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra dữ liệu trên Hệ thống OCS để đảm bảo tính chính xác của nhóm rủi ro do nhà xuất khẩu khai báo trong Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và đảm bảo rằng Bảng kê lâm sản được xác nhận phù hợp với tình trạng nhóm rủi ro của Tổ chức.

Đối với thị trường Liên minh, Cơ quan cấp phép sẽ kiểm tra nhóm rủi ro do nhà xuất khẩu khai báo trong Hồ sơ lâm sản xuất khẩu trước khi cấp phép FLEGT và cơ quan hải quan đảm bảo giấy phép FLEGT còn hiệu lực.

Cơ quan hải quan phối hợp với các chủ thể xác minh tiến hành kiểm tra khi có nghi ngờ và trên cơ sở hệ thống phân loại rủi ro của hải quan.

7.1.3 Xác minh xuất khẩu cho Hộ gia đình/cá nhân

Trình tự lập, xác minh Hồ sơ lâm sản xuất khẩu đối với Hộ gia đình/cá nhân, gồm:

- Bước 1: Hộ gia đình/cá nhân thực hiện đo đếm, tính toán khối lượng đối với từng chủng loại gỗ để lập Bảng kê lâm sản;

- Bước 2: Hộ gia đình/cá nhân sẽ lấy Hóa đơn từ Chi cục Thuế theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với Bảng kê lâm sản;

- Bước 3: Hộ gia đình/cá nhân lập Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, bao gồm:

i) Hợp đồng mua bán hoặc tương đương;

ii) Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính;

iii) Bảng kê lâm sản; và

iv) Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (ví dụ như biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) nhằm cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của nguồn gỗ đó theo quy định tại Phụ đính 2.

- Bước 4: Hộ gia đình/cá nhân nộp 01 bộ Hồ sơ lâm sản xuất khẩu (bản chính) cho cơ quan kiểm lâm sở tại để tiến hành xác nhận Bảng kê lâm sản.

- Bước 5: Sau khi nhận được Hồ sơ lâm sản, cơ quan kiểm lâm sở tại tiến hành các bước xác minh sau:

i) Kiểm tra tính đầy đủ của Hồ sơ lâm sản xuất khẩu

ii) Kiểm tra tính hợp pháp và hợp lệ của Hồ sơ lâm sản xuất khẩu

iii) Kiểm tra hồ sơ vi phạm trong cơ sở dữ liệu về vi phạm:

- Trường hợp Hộ gia đình/cá nhân có vi phạm chưa giải quyết xong liên quan đến LD theo như quy định tại Phụ lục II, cơ quan kiểm lâm sở tại sẽ tạm thời từ chối xác nhận Bảng kê lâm sản cho đến khi Hộ gia đình/Cá nhân chấp hành xong quyết định xử phạt.

- Trường hợp Hộ gia đình/cá nhân không có vi phạm, cơ quan kiểm lâm sở tại sẽ tiến hành kiểm tra thực tế với tỷ lệ tối thiểu 20% khối lượng của lô hàng và xác nhận Bảng kê lâm sản nếu không phát hiện vi phạm. Trường hợp cần thiết cơ quan kiểm lâm sở tại có thể tiến hành kiểm tra, xác minh bổ sung về nguồn gốc gỗ trước khi xác nhận Bảng kê lâm sản và thông báo cho Hộ gia đình/cá nhân về việc kiểm tra, xác minh những nghi ngờ liên quan tới hồ sơ, nguồn gốc gỗ, số lượng, khối lượng và/hoặc chủng loại gỗ.

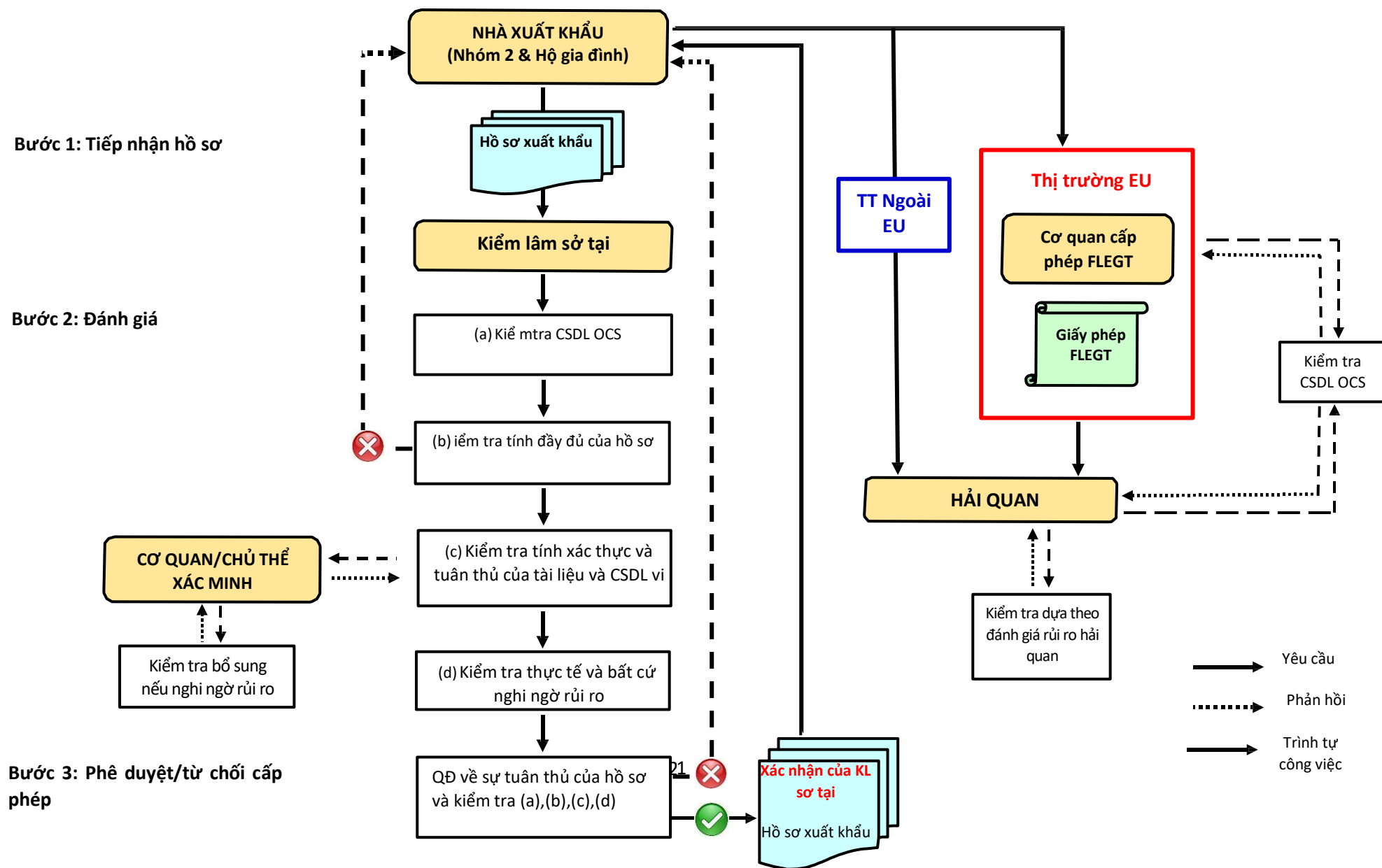
iv) Nếu phát hiện vi phạm khi kiểm tra thực tế, cơ quan kiểm lâm sở tại từ chối xác nhận Bảng kê lâm sản và xử lý theo quy định pháp luật.

- Bước 6: Sau khi xác nhận bảng kê lâm sản, Hồ sơ lâm sản xuất khẩu sẽ được gửi lại Hộ gia đình/cá nhân để làm thủ tục xuất khẩu.

i) Xuất khẩu sang thị trường ngoài Liên minh: Hộ gia đình/cá nhân nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu và hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan cửa khẩu để thực hiện xuất khẩu gỗ, theo quy định tại Nguyên tắc VI của Phụ lục II (Hộ gia đình).

ii) Xuất khẩu sang thị trường Liên minh: Hộ gia đình/cá nhân gửi Hồ sơ lâm sản xuất khẩu kèm theo Đơn đề nghị đến Cơ quan cấp phép để đề nghị cấp phép FLEGT. Hộ gia đình/cá nhân nộp Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, Giấy phép FLEGT và hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan cửa khẩu để xuất khẩu gỗ, theo quy định tại Nguyên tắc VI của Phụ lục II (Hộ gia đình).

Sơ đồ 5. Xác minh xuất t khẩu – Tổ chức Nhóm 2 và Hộ gia đình



Đối với thị trường ngoài Liên minh, khi nhận được Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, bao gồm việc đảm bảo rằng Bảng kê lâm sản được xác nhận.

Đối với thị trường Liên minh, cơ quan cấp phép FLEGT sẽ kiểm tra Hồ sơ lâm sản xuất khẩu, bao gồm việc bảng kê lâm sản có được xác nhận hợp lệ hay không, trước khi cấp phép FLEGT và cơ quan hải quan đảm bảo giấy phép FLEGT còn hiệu lực.

Cơ quan hải quan phối hợp với các chủ thể xác minh tiến hành kiểm tra khi có nghi ngờ và trên cơ sở hệ thống phân loại rủi ro của hải quan.

7.2 Nghi ngờ rủi ro và kiểm tra thực tế

Nghi ngờ rủi ro dựa trên thông tin do Cơ quan xác minh, Cơ quan cấp phép trực tiếp phát hiện hoặc nguồn tin cung cấp cho các cơ quan này về dấu hiệu vi phạm của Tổ chức và Hộ gia đình/cá nhân về lô hàng xuất khẩu.

Khi có nghi ngờ, bao gồm cả nghi ngờ lô hàng có gỗ tròn hoặc gỗ xẻ từ rừng tự nhiên trong nước hiện bị cấm xuất khẩu theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc có nguồn gốc không chính đáng như gỗ quá cảnh, Cơ quan xác minh phải tiến hành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế lô hàng. Trường hợp có vi phạm, Tổ chức hoặc Hộ gia đình sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật theo quy định tại Mục 11.

Kiểm tra thực tế lô hàng là việc kiểm tra tính hợp pháp, tính hợp lệ và tính phù hợp về mã HS, số lượng, khối lượng, chủng loại/loài giữa hồ sơ và lô gỗ thực tế. Sau khi kiểm tra, nếu còn có bất kỳ nghi ngờ nào sẽ tiến hành kiểm tra bổ sung.

Sau khi xác minh để cấp phép FLEGT, lô hàng của Tổ chức và Hộ gia đình/cá nhân không đáp ứng quy định của Hệ thống VNTLAS sẽ không được cấp phép FLEGT.

8. CẤP PHÉP

Giấy phép FLEGT được cấp cho từng lô hàng gỗ xuất khẩu thuộc Phụ lục I của Hiệp định này khi xuất khẩu vào thị trường Liên minh nếu đáp ứng các quy định về gỗ hợp pháp theo quy định tại Phụ lục II và quy định về kiểm soát, xác minh chuỗi cung ứng trong Hệ thống VNTLAS.

Giấy phép FLEGT được cấp cho từng lô hàng gỗ trước khi làm các thủ tục hải quan xuất khẩu.

Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam sẽ là Cơ quan cấp phép FLEGT (sau đây gọi là “Cơ quan cấp phép”).

Chính phủ Việt Nam sẽ ban hành văn bản pháp luật để quy định trách nhiệm, trình tự, thủ tục cấp phép FLEGT và công bố công khai cho các nhà xuất khẩu và các bên liên quan theo quy định tại Phụ lục VIII của Hiệp định này.

Chi tiết về hệ thống cấp phép FLEGT được quy định tại Phụ lục IV của Hiệp định này cùng với mẫu và thông tin bắt buộc điền vào giấy phép FLEGT.

9. THANH TRA, KIỂM TRA NỘI BỘ VÀ CƠ CHẾ KHIẾU NẠI, PHẢN HỒI

9.1 Thanh tra, kiểm tra nội bộ

Thanh tra, kiểm tra nội bộ là một cấu phần của Hệ thống VNTLAS, được thực hiện theo Luật Thanh tra. Hoạt động thanh tra nhằm phát hiện các lỗ hổng trong cơ chế quản lý, chính sách và pháp luật để khuyến nghị giải pháp với các cơ quan nhà nước; phòng chống tham nhũng; phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật; hỗ trợ các cơ quan chính phủ, tổ chức và cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức; và đáp ứng yêu cầu giải quyết khiếu nại theo quy định tại Mục 9.2.

Thanh tra, kiểm tra nội bộ sẽ áp dụng cho các cấu phần từ 1 đến 5 của Hệ thống VNTLAS, theo quy định tại Mục 2.1. Thanh tra, kiểm tra nội bộ là hoạt động theo chức năng biệt lập của các cơ quan quản lý Nhà nước và không liên quan trực tiếp đến việc cấp phép FLEGT cho từng lô hàng. Kết quả của thanh tra, kiểm tra nội bộ việc thực hiện Hệ thống VNTLAS sẽ được chia sẻ kịp thời với JIC và Đơn vị đánh giá độc lập theo quy định pháp luật Việt Nam. Thanh tra, kiểm tra nội bộ Hệ thống VNTLAS có thể được tiến hành theo đề nghị của JIC.

Thanh tra, kiểm tra nội bộ được thực hiện tại tất cả các cấp, các ngành và bởi các cơ quan có thẩm quyền, bao gồm: Thanh tra Chính phủ, tỉnh và huyện; đơn vị thanh tra chuyên ngành trong phạm vi các bộ ngành trung ương và các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; và bởi các ban thanh tra nhân dân. Hoạt động thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, thường xuyên hoặc đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật được phát hiện bởi các cơ quan Chính phủ, tổ chức hoặc cá nhân.

Thanh tra, kiểm tra nội bộ bao gồm thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành trong các ngành, lĩnh vực cụ thể, bao gồm thực hiện luật, quy định và các cơ chế quản lý, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan Chính phủ và các tổ chức, cá nhân thuộc quản lý của các cơ quan này.

9.2 Cơ chế khiếu nại, tố cáo và phản hồi

Khiếu nại của các Tổ chức, Hộ gia đình liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS và cấp phép FLEGT tuân theo quy định của Luật Khiếu nại. Luật này quy định trình tự, thủ tục khiếu nại của tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính của cơ quan nhà nước hoặc người trong các cơ quan này. Việc tiếp nhận, phản hồi và giải quyết khiếu nại phải theo quy trình Thanh tra, kiểm tra nội bộ theo quy định tại Mục 9.1.

Cơ quan xác minh, Cơ quan cấp phép và Tổng cục Lâm nghiệp sẽ tiếp nhận câu hỏi, khiếu nại và tố cáo trực tiếp từ tổ chức, cá nhân hoặc thông qua đại diện các hiệp hội gỗ và tổ chức chính trị-xã hội. Việc này cũng bao gồm các trường hợp tố cáo nặc danh (không có họ tên, địa chỉ của người tố cáo) nhưng nội dung tố cáo rõ ràng và cung cấp bằng chứng cụ thể liên quan đến hành vi tham nhũng, hành vi vi phạm. Tất cả những người tố cáo có danh tính sẽ được bảo vệ.

Phản hồi về việc thực hiện Hệ thống VNTLAS có thể thông qua đối thoại chính sách và các diễn đàn của Chính phủ, của hiệp hội, của các tổ chức chính trị-xã hội và tổ chức phi chính phủ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Kết quả của các diễn đàn, đối thoại chính sách liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS sẽ thường xuyên được thông báo cho JIC.

10. ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP

Đánh giá độc lập là đánh giá định kỳ việc thực hiện, tính hiệu quả và độ tin cậy của Hệ thống VNTLAS. Đồng thời, đánh giá độc lập sẽ xác định các điểm yếu và nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong Hệ thống và tổ chức thực hiện Hệ thống VNTLAS và đề xuất giải pháp giải quyết.

Điều khoản tham chiếu cho Đơn vị đánh giá độc lập, bao gồm mục tiêu, phạm vi, yêu cầu trình độ của Đơn vị đánh giá độc lập, phương pháp và thời gian đánh giá, được quy định tại Phụ lục VI của Hiệp định này.

11. QUẢN LÝ VI PHẠM

11.1. Quản lý vi phạm

Các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam được áp dụng để xử lý các trường hợp không tuân thủ Định nghĩa gỗ hợp pháp và kiểm soát chuỗi cung ứng. Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm, xử phạt hành chính, đình chỉ hoạt động có thời hạn và/hoặc truy tố đối với các Tổ chức, Hộ gia đình có thể được áp dụng.

Đối với Tổ chức: Hồ sơ vi phạm được xem xét là một tiêu chí phân loại Tổ chức được quy định tại Mục 5 và Bảng 2 của Phụ lục này. Nếu Tổ chức tái phạm hành vi vi phạm hành chính hoặc hình sự về lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản sẽ bị áp dụng chế tài xử lý nghiêm khắc hơn.

Đối với Hộ gia đình: Hồ sơ vi phạm là cơ sở để xem xét áp dụng chế tài xử lý nghiêm khắc hơn nếu có tái phạm hành vi vi phạm hành chính hoặc hình sự về lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản.

Mọi vi phạm sẽ được xử lý trong khoảng thời gian cụ thể theo quy định của pháp luật Việt Nam.

11.2 Hồ sơ vi phạm

Nếu kiểm tra hệ thống hoặc kiểm tra ngẫu nhiên phát hiện sự không tuân thủ trong chuỗi cung ứng thì cơ quan kiểm lâm sẽ thực hiện xác minh bổ sung để xem xét có vi phạm hay không. Khi phát hiện có vi phạm, Cơ quan kiểm lâm sẽ lập biên bản theo quy định pháp luật.

Hồ sơ vi phạm được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu trung tâm về vi phạm theo mô tả dưới đây.

Hồ sơ vi phạm bao gồm các vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và các ngành liên quan khác được quy định trong Phụ lục II. Hồ sơ vi phạm và các biện pháp khắc phục tương

ứng được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu liên quan về việc xử lý vi phạm mà đã được tích hợp trong cơ sở dữ liệu của Hệ thống OCS và được xem xét trong quá trình xác minh trước khi cấp phép FLEGT.

11.2.1 Cơ sở dữ liệu vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

Cơ sở dữ liệu vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng là bộ cơ sở dữ liệu vi phạm pháp luật lâm nghiệp của Tổ chức và Hộ gia đình trên toàn quốc được cập nhật, tích hợp và sử dụng làm cơ sở để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của Tổ chức và Hộ gia đình không chỉ tại địa phương nơi Tổ chức có trụ sở và Hộ gia đình cư trú mà còn tại các địa phương khác nơi Tổ chức và Hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh lâm sản.

Cơ sở dữ liệu này do Cục Kiểm lâm quản lý và được kết nối với các Chi cục Kiểm lâm tỉnh trên toàn quốc thông qua hệ thống internet.

11.2.2. Cơ sở dữ liệu về sự vi phạm của các cơ quan Chính phủ khác

Thông tin về vi phạm và không tuân thủ được lưu trữ trên cổng thông tin điện tử hoặc cơ sở dữ liệu do các chủ thể xác minh khác quản lý sẽ được xem xét trong quá trình đánh giá phân loại Tổ chức và xác minh dựa trên rủi ro theo quy định tại Mục 12.2.6.

12. LƯU TRỮ VÀ QUẢN LÝ DỮ LIỆU

Hệ thống lưu trữ và quản lý dữ liệu cho Hệ thống VNTLAS được mô tả trong Sơ đồ 6 của Phụ lục này.

12.1 Cơ sở dữ liệu của Hệ thống VNTLAS

Hệ thống VNTLAS bao gồm ba cơ sở dữ liệu tập trung và các hệ thống thông tin quản lý liên quan:

- i) Cơ sở dữ liệu về vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, do Cục Kiểm lâm quản lý;
- ii) Cơ sở dữ liệu OCS, do Cục Kiểm lâm quản lý; và
- iii) Cơ sở dữ liệu cấp phép FLEGT, do Cơ quan cấp phép quản lý.

Ngoài ra, Hệ thống VNTLAS cũng kết nối với các cơ sở dữ liệu ở địa phương, gồm:

- i) Cơ sở dữ liệu về vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, do Chi cục kiểm lâm sở tại quản lý; và
- ii) Các cơ sở dữ liệu về vi phạm được quản lý ở địa phương của các chủ thể xác minh tham gia thực hiện Hệ thống VNTLAS;

12.2 Trách nhiệm quản lý và lưu trữ dữ liệu

Trách nhiệm quản lý và lưu trữ dữ liệu được mô tả tại Sơ đồ 6 của Phụ lục này.

12.2.1 Trách nhiệm của Tổ chức và Hộ gia đình

[A] Tất cả các Tổ chức và Hộ gia đình có trách nhiệm lập và lưu trữ các bằng chứng tính và bằng chứng động theo quy định tại Phụ lục II. Đối với các giấy tờ trong hồ sơ lâm sản gồm bảng kê, hóa đơn bán hàng và các bằng chứng khác được yêu cầu lưu giữ trong thời hạn 5 năm.

[B] Tất cả các Tổ chức thuộc chuỗi cung ứng của Hệ thống VNTLAS có trách nhiệm định kỳ kê khai và báo cáo chuỗi cung ứng cho Cơ quan Kiểm lâm theo quy định tại Mục 6.4.

[C] Tất cả các Tổ chức trong chuỗi cung ứng có trách nhiệm cung cấp thông tin thông qua Bản đánh giá sẽ được áp dụng trong Hệ thống OCS.

[D] Tất cả nhà xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp cho Cơ quan cấp phép đầy đủ tài liệu liên quan đến Hồ sơ lâm sản xuất khẩu theo quy định tại Mục 7 và kê khai thông tin trên Đơn đề nghị cấp phép FLEGT (đối với thị trường Liên minh) theo quy định tại Mục 8 của Phụ lục này và Phụ lục IV của Hiệp định này.

12.2.2 Trách nhiệm của Chi cục Kiểm lâm tỉnh

[E] Chi cục Kiểm lâm tỉnh có trách nhiệm lưu trữ không thời hạn các bằng chứng kiểm soát chuỗi cung ứng đối với nguồn gỗ trong nước, gỗ nhập khẩu và gỗ sau xử lý sau tịch thu theo quy định tại Mục 6 và Phụ đính 2.

[F] Chi cục Kiểm lâm tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo định kỳ kết quả nhập, xuất lâm sản của Tổ chức cho Cục Kiểm lâm theo quy định tại Mục 6.6.2.

[G] Chi cục Kiểm lâm tỉnh có trách nhiệm lưu trữ và duy trì hồ sơ vi phạm và xử lý vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, xử phạt hành chính hoặc xử lý hình sự và báo cáo Cục Kiểm lâm - Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu vi phạm theo quy định tại Mục 11.2.1.

[H] Chi cục Kiểm lâm tỉnh chịu trách nhiệm tiếp nhận đăng ký và Bản đánh giá của Tổ chức khi đăng ký vào Hệ thống OCS, thực hiện thẩm định tình trạng rủi ro của Tổ chức, xác minh và báo cáo Cục Kiểm lâm - Cơ quan chủ trì quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về Hệ thống OCS theo quy định tại Mục 5.

[I] Chi cục Kiểm lâm tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện xác minh xuất khẩu đối với lô hàng thuộc đối tượng phải kiểm tra thực tế. Kết quả xác minh phải được thể hiện bằng văn bản và được lưu trữ theo quy định.

12.2.3 Trách nhiệm của chính quyền địa phương

[K] Chính quyền địa phương, theo thẩm quyền, có trách nhiệm tạo lập, xác minh và phê duyệt bằng chứng trong Phụ lục II theo quy định tại Mục 4.1, 4.2 và Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục này. Đồng thời lưu trữ, báo cáo việc tuân thủ và vi phạm đối với mỗi bằng chứng theo quy định.

Chi cục Kiểm lâm tỉnh có trách nhiệm liên lạc với chính quyền địa phương về sự tuân thủ và vi phạm của Tổ chức để thẩm định phân loại trong Hệ thống OCS.

12.2.4 Trách nhiệm của Cục Kiểm lâm

[L] Cục Kiểm lâm có trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, bao gồm việc lưu trữ hồ sơ về vi phạm và xử phạt vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp dựa trên các thông tin được Chi cục Kiểm lâm tỉnh cung cấp thường xuyên theo quy định tại Mục 11.2.1.

Cục Kiểm lâm sẽ định kỳ công bố thông tin về các hành vi vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp và thương mại gỗ theo như quy định tại mục 2.5 của Phụ lục VIII.

[M] Cục Kiểm lâm có trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về phân loại Tổ chức và thực hiện thanh tra, kiểm tra kịp thời việc thực hiện phân loại Tổ chức của Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Thông tin được cập nhật định kỳ theo quy định tại Mục 5.2. Danh sách phân loại nhóm rủi ro của Tổ chức được công bố công khai trên trang mạng của Cục Kiểm lâm.

12.2.5 Trách nhiệm của Cơ quan cấp phép

[N] Cơ quan cấp phép chịu trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu cấp phép FLEGT, bao gồm những giấy phép FLEGT được cấp và những bộ hồ sơ xin cấp phép bị từ chối, theo quy định tại Mục 8 của Phụ lục này và tại Phụ lục IV.

12.2.6 Trách nhiệm của các cơ quan Chính phủ khác ở Trung ương

[P] Thông tin được lưu trữ trên các cổng thông tin/cơ sở dữ liệu của các cơ quan Chính phủ khác sẽ được xem xét trong khi tiến hành phân loại Tổ chức và xác minh dựa trên rủi ro.

13. TĂNG CƯỜNG THỂ CHẾ THỰC HIỆN HỆ THỐNG VNTLAS

Chính phủ Việt Nam sẽ ban hành các văn bản pháp luật để quy định và hướng dẫn việc thực hiện Hệ thống VNTLAS. Các văn bản pháp luật này sẽ được xây dựng và ban hành trước khi tiến hành đánh giá độc lập về tính sẵn sàng của Hệ thống VNTLAS do JIC thực hiện theo quy định tại Phụ lục VII của Hiệp định này.

Tổng cục Lâm nghiệp sẽ xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS và phương pháp xác minh cho Tổ chức và Hộ gia đình và cho Cơ quan xác minh. Các sổ tay hướng dẫn sẽ được in ấn và phân phát trước khi tiến hành đánh giá độc lập về tính sẵn sàng của Hệ thống VNTLAS. JIC sẽ tham gia rà soát và góp ý cho sổ tay hướng dẫn này và những sửa đổi trong quá trình thực hiện Hiệp định.

Để thực hiện Hệ thống VNTLAS, việc công bố thông tin, đào tạo và tăng cường năng lực cho Cơ quan xác minh, Tổ chức, Hộ gia đình, Chính quyền địa phương và cơ quan khác tham gia thực hiện Hệ thống VNTLAS sẽ được thực hiện.

Các ưu tiên tăng cường năng lực cho thực hiện Hệ thống VNTLAS bao gồm:

- Thiết lập đầy đủ các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quản lý cho Hệ thống OCS và cấp phép FLEGT;
- Tăng cường năng lực thiết lập cơ chế và thực hiện kiểm soát chuỗi cung ứng trong Hệ thống VNTLAS;

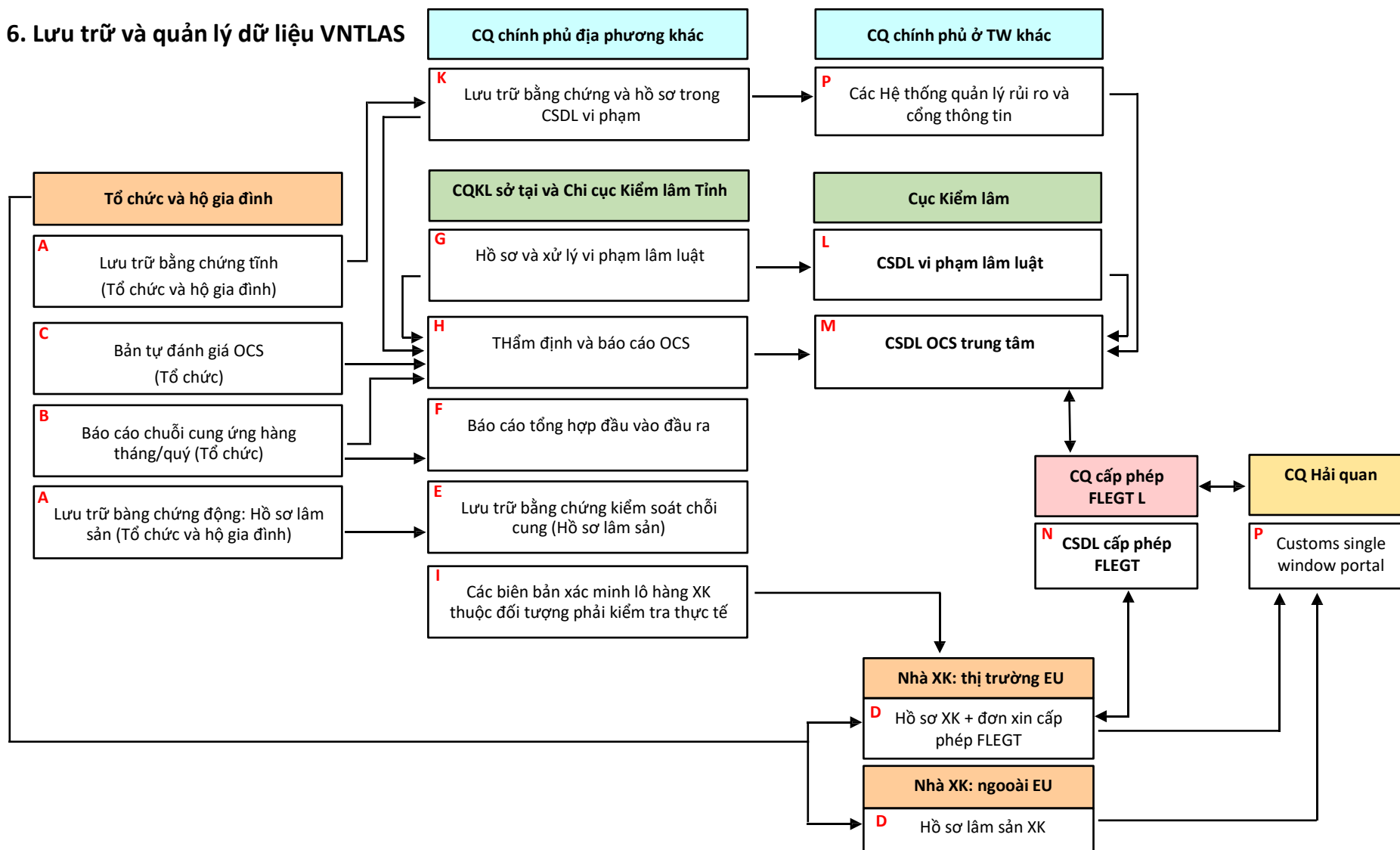
- Tăng cường năng lực chuyên môn về xác định loài gỗ nhập khẩu cho cơ quan hải quan và các cơ quan chuyên môn khác.

14. ỦY BAN THỰC THI CHUNG

Hai Bên sẽ thành lập Ủy ban thực thi chung (JIC) để thúc đẩy việc quản lý, giám sát và đánh giá việc thực thi Hiệp định theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

Chức năng của JIC trong việc quản lý, giám sát và đánh giá việc thực thi Hiệp định nói chung và Hệ thống VNTLAS nói riêng được quy định tại Phụ lục IX.

Sơ đồ 6. Lưu trữ và quản lý dữ liệu VNTLAS



PHỤ LỤC V/PHỤ ĐÍNH 1A. TẠO LẬP, XÁC MINH VÀ PHÊ DUYỆT BẰNG CHỨNG HỢP PHÁP ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Chú thích:

Cơ quan kiểm lâm các cấp: đề cập đến cơ quan kiểm lâm cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã.

Cơ quan kiểm lâm sở tại: đề cập đến cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh, huyện, xã.

NGUYÊN TẮC I: KHAI THÁC GỖ TRONG NƯỚC TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, QUẢN LÝ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)						
Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyet hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ các quy định về khai thác chính gỗ rừng tự nhiên						
1.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau						
	1.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)			(Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
	1.1.2. Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Đơn vị tư vấn, Kiểm lâm	UBND tỉnh, UBND huyện đối với quy mô nhỏ hơn 100 ha	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 16, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	1.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở TN và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003, Điều 102 Luật đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	1.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở TN và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT

				đất đai năm 2013		
	1.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở TN và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	1.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	Sở TN và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 5, 9, 11 Thông tư 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	1.1.7. Quyết định giao rừng	Sở NN và PTNT	UBND tỉnh	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
1.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	1.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Luật Đầu tư năm 2005; Điều 74 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.3. Có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt, phải có văn bản sau:						
	1.3.1. Quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững	Chủ rừng hoặc đơn vị tư vấn do chủ rừng thuê	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 11 Thông tư số 38/2014/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác phải có văn bản sau:						
	1.4.1. Thuyết minh thiết kế khai	Chủ rừng	Sở Nông	Điều 22 Thông tư số	Cơ quan	Mục 2, Chương

	thác	hoặc đơn vị thiết kế khai thác	ngành và PTNT	87/2009/TT- BNNPTNT	kiểm lâm các cấp	III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	1.4.2. Bản đồ khu khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	Sở Nông ngành và PTNT	Điều 21, Thông tư số 87/2009/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	1.4.3. Phiếu bài cây khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	Sở Nông ngành và PTNT	Điều 14, Thông tư số 87/2009/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	1.4.4. Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại ngành	Đơn vị tư vấn	Sở Nông ngành và PTNT	Điều 24, Thông tư số 87/2009/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	1.4.5. Quyết định phê duyệt thiết kế khai thác	Phòng chức năng của Sở Nông ngành và PTNT	Sở Nông ngành và PTNT	Điều 25, Thông tư số 87/2009/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	1.4.6. Giấy phép khai thác	Phòng chức năng của Sở Nông ngành và phát triển nông thôn	Sở Nông ngành và PTNT	Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	1.4.7. Biên bản nghiệm thu gỗ khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại và Chủ rừng	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 4 Thông tư số 21/2016/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
1.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	1.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng	Chủ rừng	Cơ quan	Điều 7, 8 Quyết định	Cơ quan	Mục 2, Chương

	dấu búa kiểm lâm	hoặc đơn vị khai thác	kiểm lâm sở tại	số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	kiểm lâm các cấp	III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.5.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.6. Gõ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 1.5, phải có văn bản sau:						
	1.6.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.7. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:						
	1.7.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án khai thác từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện.	UBND cấp tỉnh, Bộ chủ quản	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.7.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác nhỏ hơn 50 ha là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	UBND cấp huyện	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP		Điều 24, TT 01/2012/TTBNN PTNT
Tiêu chí 2: Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu rừng trồng phòng hộ						
2.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	2.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)			Không có VBPL quy định cụ thể trước năm	Sở Nông nghiệp và	Không có VBPL quy định cụ thể

				1993 về giao đất	PTNT	trước năm 1993 về giao đất
	2.1.2. Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	2.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	2.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34, 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	2.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	2.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	2.1.7. Quyết định giao rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
2.2. Có tư cách pháp nhân hợp pháp về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	2.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	2.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13, Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.3. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phải có một trong các văn bản sau:						
	2.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng từ 200 ha trở lên;	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện.	UBND cấp tỉnh, Bộ chủ quản	Điều 12, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha;	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	UBND cấp huyện	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:						
	2.4.1. Thuyết minh thiết kế khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	Sở Nông nghiệp và PTNT đối với chủ rừng thuộc tỉnh; Cơ quan quản lý chủ quản đối với chủ rừng không thuộc	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

			tỉnh			
	2.4.2. Bản đồ khu khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	Sở Nông nghiệp và PTNT đối với chủ rừng thuộc tỉnh; Cơ quan quản lý chủ quản đối với chủ rừng không thuộc tỉnh	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.4.3. Giấy phép khai thác	Phòng chức năng của Sở NN và PTNT; Cơ quan quản lý chủ quản đối với chủ rừng không thuộc tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT đối với chủ rừng thuộc tỉnh; Cơ quan quản lý chủ quản đối với chủ rừng không thuộc tỉnh	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	2.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.5.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng	Cơ quan kiểm	Cơ quan	Điều 7, 8 Quyết định	Cơ quan	Mục 2, Chương

	dấu búa kiểm lâm	lâm sở tại	kiểm lâm sở tại	số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	kiểm lâm các cấp	III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.6. Gõ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 2.5, phải có văn bản sau:						
	2.6.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 3: Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất						
3.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	3.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)	Sở Tài nguyên và Môi trường	CP, Bộ, UBND tỉnh	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không có quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất giao rừng
	3.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	3.1.3. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	CP, UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	3.1.4. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	3.1.5. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02. CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT

	3.1.6. Quyết định giao giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
3.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	3.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13, Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.3. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phải có một trong các văn bản sau:						
	3.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200 ha trở lên;	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện.	UBND cấp tỉnh, Bộ chủ quản	Điều 12, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng nhỏ hơn 200ha	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	UBND cấp huyện	Điều 18, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:						
	3.4.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ rừng	Cơ quan Kiểm lâm	Điều 6 (1b) Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTN; Điều 9,	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-

				Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;		BNNPTNT
3.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	3.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.5.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.6. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại chỉ số 3.5, phải có văn bản sau:						
	3.6.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 4: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên được chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác.						
4.1. Tuân thủ quy định pháp luật về chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác, bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng, phải có các văn bản sau:						
	4.1.1. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng, bao gồm: Bản đồ khu vực chuyển đổi, trạng thái rừng chuyển đổi	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện	UBND cấp huyện hoặc xã	Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP; Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	4.1.2. Quyết định cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp tỉnh, Bộ chủ quản	Điều 3 Nghị quyết 49; Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.1.3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường					
	4.1.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô diện tích của dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng: diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Diện tích từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp tỉnh, Bộ chủ quản	Điều 12, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.1.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án thay đổi mục đích sử dụng đất của một khu vực từ đất rừng sang mục đích sử dụng khác có diện tích nhỏ hơn so với diện tích được quy định tại bảng chứng 4.1.3.1.	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	UBND cấp huyện	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.2. Có tư cách pháp nhân hợp pháp về khai thác rừng, có một trong các văn bản sau:						
	4.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	4.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có văn bản sau:						
	4.3.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng, phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	4.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 4.4, phải có văn bản sau:						
	4.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ tự nhiên; chủ rừng hoặc đơn vị	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

			khai thác đối với gỗ trồng			
Tiêu chí 5: Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo						
5.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	5.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)		CP, Bộ, UBND tỉnh	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
	5.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02. CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	5.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	5.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	CP, UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34, 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	5.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	5.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	5.1.7. Quyết định giao rừng	Sở Nông	UBND tỉnh	Mục II Thông tư số	Sở Nông	Điều 3 Thông tư

		ng nghiệp và PTNT		38/2007/TT-BNN	ng nghiệp và PTNT	số 21/2016/TT-BNNPTNT
5.2. Có tư cách pháp nhân hợp pháp về khai thác rừng, có một trong các văn bản sau:						
	5.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13, Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.3. Tuân thủ quy định pháp luật trước khi được phép khai thác tận dụng, phải có một trong các văn bản sau:						
	5.3.1. Dự án lâm sinh	Chủ rừng	Cơ quan có thẩm quyền	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.3.2. Kế hoạch đào tạo	Đơn vị đào tạo	Cơ quan chủ quản	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.3.3. Đề án nghiên cứu khoa học	Đơn vị nghiên cứu	Cơ quan chủ quản	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.4. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:						

	5.4.1. Bảng kê lâm sản khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Chủ rừng	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.5. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	5.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.5.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.6. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 5.5, phải có văn bản sau:						
	5.6.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ tự nhiên; chủ rừng hoặc đơn vị khai thác đối với gỗ trồng	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 6: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên						
6.1. Tuân thủ pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	6.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)		CP, Bộ, UBND tỉnh	Không có VBPL quy định cụ thể về giao đất	Sở Nông nghiệp và	Không có VBPL quy định cụ thể

				trước năm 1993	PTNT	về giao đất trước năm 1993
	6.1.2. Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02. CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	6.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	6.1.4. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	CP, UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	6.1.5. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	6.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	6.1.7. Quyết định giao rừng	Sở Nông nghiệp và PTNT	UBND tỉnh	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
6.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	6.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	6.2.2. Giấy chứng nhận đăng lý đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	6.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13, Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ các hồ sơ khai thác, phải có văn bản sau:						
	6.3.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 9 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	6.4.1. Biên bản xác nhận đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	6.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 6.4, phải có văn bản sau:						
	6.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan Kiểm lâm	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

				BNNPTNT		
Tiêu chí 7: Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng						
7.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng phải có một trong các văn bản sau:						
	7.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)		CP, Bộ, UBND tỉnh	Không có VBPL quy định cụ thể về giao đất trước năm 1993	Sở Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể về giao đất trước năm 1993
	7.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	7.1.3. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	7.1.4. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
7.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, có một trong các văn bản sau:						
	7.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	7.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư năm 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	7.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13, Luật Đầu tư năm 2005, Điều 74	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

				Luật Đầu tư 2014		
7.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có văn bản sau:						
	7.3.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	7.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	7.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.5 Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 7.4, phải có văn bản sau:						
	7.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 8: Tuân thủ các quy định về khai thác gỗ cao su						
8.1. Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, phải có một trong các văn bản sau:						
	8.1.1. Quyết định giao đất (trước ngày 15/10/1993)		CP, Bộ, UBND tỉnh	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất	UBND cấp xã	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất

	8.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 102 Luật Đất đai năm 2013	UBND cấp xã	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	8.1.3. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và môi trường	CP, UBND tỉnh	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	UBND cấp xã	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	8.1.4. Quyết định cho thuê đất (từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Sở Tài nguyên và môi trường	UBND tỉnh	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	UBND cấp xã	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	8.1.5. Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)			Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02. CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	UBND cấp xã	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
	8.1.6 Quyết định giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)			Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	UBND cấp xã	Điều 3 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT
8.2. Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng, phải có các văn bản sau:						
	8.2.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	8.2.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	8.2.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13, Luật Đầu tư	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

				năm 2005, Điều 74 Luật Đầu tư 2014		
8.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có tài liệu các văn bản sau:						
	8.3.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 7 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	8.3.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	UBND cấp xã	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1, thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

NGUYÊN TẮC II: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ GỖ TỊCH THU (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)						
Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyet hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ gỗ tịch thu đã xử lý						
1.1. Tuân thủ hồ sơ hợp pháp về gỗ xử lý sau tịch thu, phải có các tài liệu sau:						
	1.1.1. Hợp đồng mua bán/Hợp đồng mua bán tài sản đem bán đấu giá	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Điều 35 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bán đấu giá	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Điều 46 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015 TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.4. Bảng kê lâm sản	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Tổ chức bán đấu giá hoặc Hội đồng đấu giá gỗ	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:						
	2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 1, Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

NGUYÊN TẮC III: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU GỖ (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)						
Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan						
1.1. Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan, phải có các văn bản sau:						
	1.1.1. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu lâm sản	Nhà nhập khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 10, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.3. Hóa đơn mua bán trong giao dịch thương mại	Nhà xuất khẩu	Nhà xuất khẩu	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.4. Vận tải đơn (hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật)	Tổ chức vận tải	Tổ chức vận tải	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.5. Bảng kê lâm sản nhập khẩu;	Nhà xuất khẩu	Chủ lâm sản xuất khẩu	Điều 10, Thông tư số 01/2012/BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	
	1.1.6. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau:					

	1.1.6.1. Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES	Tổ chức của nước xuất khẩu	Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu	Nghị định số 82/2006/NĐ-CP; Điều 5 Nghị định 98/2011/NĐ-CP; Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.6.2. Giấy phép FLEGT	Cơ quan Cấp phép FLEGT của nước xuất khẩu	Cơ quan hải quan của nước xuất khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.6. Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ	Nhà nhập khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.7 Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như bảng 2 của Phụ lục V), yêu cầu bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau:					
	1.1.7.1 Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận	Tổ chức của nước xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.7.2 Tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407)	Cơ quan liên quan của nước xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.7.3 Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ	Tổ chức/cơ quan liên quan	Cơ quan hải quan cửa	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành	VN sẽ ban hành VBQPPL quy

	phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp).	của nước xuất khẩu	khẩu; Cơ quan kiểm lâm		VBQPPL quy định	định
--	--	--------------------	------------------------	--	-----------------	------

Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật và đóng dấu búa kiểm lâm

2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm của gỗ, phải có một trong hai tài liệu sau đây:

	2.1.1. Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa	Nhà nhập khẩu	Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam.	Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 7 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
--	--	---------------	--------------------------------------	--	---------------------------	----------------------------------

2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không có thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định, phải có các tài liệu sau đây:

	2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2. Bảng kê lâm sản	Nhà nhập khẩu	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

NGUYÊN TẮC IV: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN, MUA BÁN GỖ (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)

Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
--------------------	------------	---------	----------------------------------	-----------------------------	------------------	------------------------------------

Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định về việc thành lập doanh nghiệp

1.1. Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, phải có một trong các văn bản sau:						
	1.1.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật đầu tư 2005; Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 2. Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước						
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	2.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 12 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1, Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	UBND xã đối với gỗ mua từ hộ gia đình; cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ mua từ Tổ chức	Điều 12 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các văn bản sau:						
	2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 3: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán						
3.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	3.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.2. Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	3.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan Kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-	Cơ quan kiểm lâm	Mục 4, Chương III, Thông tư số

			tại	BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 42/2012/TT- BNNPTNT	các cấp	01/2012/TT- BNNPTNT
Tiêu chí 4: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước						
4.1. Tuân thủ quy định hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	4.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.2. Gỗ tròn nhập khẩu có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$, nếu không có dấu búa hay dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	4.2.1. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 5: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến						

5.1. Tuân thủ quy định hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	5.1.1 Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài ≥ 1 m, chiều dày ≥ 5 cm và chiều rộng ≥ 20 cm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	5.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 6: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) có nguồn gốc từ gỗ tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ xử lý sau tịch thu						
6.1. Tuân thủ quy định hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	6.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	6.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với doanh nghiệp chưa chấp hành tốt	Điều 17, 26 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	6.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	6.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 7: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán						
7.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	7.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	7.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 42/2012/TT-	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

				BNNPTNT		
7.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:						
	7.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	7.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 8: Tuân thủ quy định về vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trong địa bàn một tỉnh						
8.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:						
	8.1.1. Phiếu xuất kho nội bộ	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	8.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
8.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$, chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	8.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	8.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 7, 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 9: Tuân thủ quy định về vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trên địa bàn khác tỉnh						
9.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	9.1.1. Phiếu xuất kho nội bộ	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	9.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 18 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
9.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, độ dày $\geq 5\text{cm}$, chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	9.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	9.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 10: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản phục vụ việc xác minh cho xuất khẩu						
10.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp phục vụ việc xác minh cho xuất khẩu, phải có các văn bản sau:						
	10.1.1. Hợp đồng mua bán hoặc	Nhà xuất	Cơ quan hải	VN sẽ ban hành	VN sẽ ban	VN sẽ ban hành

	tương đương	khẩu	quan cửa khẩu	VBQPPL quy định	hành VBQPPL quy định	VBQPPL quy định
	10.1.2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 2 Thông tư 40/2015/TT- BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT- BTC
	10.1.3. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT- BTC
	10.1.4. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (VD: Biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) để cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ cho lô hàng	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT- BTC

NGUYÊN TẮC V: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN GỖ (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)						
Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyet hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thành lập doanh nghiệp						
1.1. Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, phải có một trong các tài liệu sau:						
	1.1.1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh	Điều 28, 29 Luật Doanh nghiệp 2014;	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Điều 36, Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất	Điều 39 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP; Điều 13 Luật đầu tư 2005; Điều 74 Luật Đầu tư 2014	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 24, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.2. Chế biến gỗ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:						
	1.2.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 3.000 m ³ sản phẩm/năm trở lên;	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện. Doanh nghiệp hoặc nhà tư vấn	Bộ chủ quản/UBND tỉnh	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Bộ chủ quản/UBND tỉnh	Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

		thuê ngoài đủ điều kiện				
	1.2.2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m ² sản phẩm/năm trở lên;	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện.	Bộ chủ quản/UBND tỉnh	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Bộ chủ quản/UBND tỉnh	Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.2.3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m ² trở lên	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện.	Bộ chủ quản/UBND tỉnh	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Bộ chủ quản/UBND tỉnh	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.2.4. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chế biến có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở chế biến quy định tại các bảng chứng 1.2.1; 1.2.2; 1.2.3 nêu trên	Doanh nghiệp hoặc nhà tư vấn thuê ngoài đủ điều kiện	UBND huyện hoặc UBND xã khi được UBND huyện ủy quyền	Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	UBND huyện/xã	Điều 24 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.3. Tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy, phải có tài liệu sau đây:						
	1.3.1. Thiết kế phòng cháy chữa cháy đã được phê duyệt	Tổ chức	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	Điều 15 và Phụ lục 4 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP	Người đứng đầu tổ chức/ Chủ tịch UBND huyện/Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.	Điều 18 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP

1.4. Tuân thủ quy định về lập sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản, phải có văn bản sau:						
	1.4.1. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản/Cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với gỗ tự nhiên	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến						
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ tự khai thác từ rừng của tổ chức, phải có các tài liệu sau:						
	2.1.1. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ tự nhiên; Chủ lâm sản đối với gỗ trồng	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.2. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ tổ chức, phải có các văn bản sau:						
	2.2.1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	Tổ mua lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1, Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.3. Bảng kê lâm sản	Tổ mua lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu; Chủ	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

			lâm sản đối với gỗ trồng			
2.3. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ hộ gia đình, phải có các tài liệu sau:						
	2.3.1. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ tự nhiên sau chế biến, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tích thu; UBND xã đối với gỗ tự nhiên chưa qua chế biến; hộ gia đình đối với gỗ trồng	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
2.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng, gỗ nhập khẩu trong trường hợp không có dấu búa hoặc ký hiệu đặc biệt của nước xuất khẩu, gỗ sau xử lý tích thu phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	2.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	2.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT

				BNNPTNT		
2.5. Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng, gỗ xẻ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến tiếp theo có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	2.5.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT, Điều 1, Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.5.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT, Điều 1, Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

NGUYÊN TẮC VI: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN XUẤT KHẨU (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)						
Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyet hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan						
1.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ xuất khẩu hợp pháp, phải có các tài liệu sau:						
	1.1.1. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo quy định hiện hành (bản chính)	Chủ lâm sản	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.3. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.4. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ nhập khẩu, gỗ tự nhiên đã qua chế biến, gỗ	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC

			sau xử lý tịch thu; Chủ lâm sản đối với gỗ trồng			
	1.1.5. Giấy phép của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam đối với sản phẩm làm từ gỗ thuộc Phụ lục II của Công ước CITES.	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Điều 8 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.6. Giấy phép FLEGT đối với thị trường EU	Cơ quan cấp phép FLEGT	Cơ quan hải quan cửa khẩu, Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật						
2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm gỗ, phải có tài liệu sau:						
	2.1.1 Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu.	Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam	Cơ quan hải quan cửa khẩu, Cơ quan kiểm lâm	Điều 8,12 Nghị định 02/2007/NĐ-CP; Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC

NGUYÊN TẮC VII: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG (ĐỐI VỚI TỔ CHỨC)						
Tiêu chí Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyet hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về thuế						
1.1. Tuân thủ quy định về kê khai thuế, đăng ký thuế và nộp thuế:						
	1.1.1. Không có trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế	Chi cục Thuế, Cục Thuế, Tổng cục thuế	Tổng cục thuế	Điều 70, Thông tư số 156/2013/TT-BTC; văn bản số 815/TCT-KK của Tổng cục thuế	Tổng cục thuế	Điều 70, Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Văn bản số 815/TCT-KK của Tổng cục thuế
Tiêu chí 2: Tuân thủ Bộ luật Lao động						
2.1. Hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với người lao động:						
	2.1.1. Có tên trong danh sách bảng lương của tổ chức	Người sử dụng lao động	Người sử dụng lao động	Điều 15, 16, 17 Bộ Luật Lao động năm 2012	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Điều 238 Bộ Luật Lao động năm 2012
2.2. Người lao động được tham gia tổ chức Công đoàn của doanh nghiệp:						
	2.2.1. Có tên trong danh sách đóng công đoàn phí	Người sử dụng lao động	Người sử dụng lao động	Điều 5, Luật Công đoàn năm 2012	Ủy ban Kiểm tra Công đoàn của Tổ chức	Điều 39, 40 Điều lệ Công đoàn năm 2013
2.3. Thực hiện quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động:						
	2.3.1. Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động do doanh nghiệp lập	Người sử dụng lao động	Người sử dụng lao động	Điều 148, Bộ Luật Lao động năm 2012	Sở Lao động -	Điều 89 Luật An toàn vệ sinh lao

		động	động và người lao động		Thương binh và Xã hội	động năm 2015
Tiêu chí 3: Tuân thủ Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế						
3.1. Có sổ bảo hiểm xã hội của người lao động có hợp đồng lao động từ 01 tháng trở lên:						
	3.1.1. Bảng niêm yết công khai thông tin về đóng bảo hiểm xã hội	Người sử dụng lao động	Người sử dụng lao động	Điều 2, 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014	Bảo hiểm xã hội Việt Nam/Bảo hiểm xã hội tỉnh	Điều 4 Nghị định số 21/2016/NĐ- CP
3.2. Có bảo hiểm y tế của người lao động có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên:						
	3.2.1. Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm y tế hàng tháng	Người sử dụng lao động	Người sử dụng lao động	Điều 12 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014	Bảo hiểm xã hội Việt Nam/Bảo hiểm xã hội tỉnh	Điều 4 Nghị định số 21/2016/NĐ- CP
3.3. Có bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên:						
	3.3.1. Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng	Người sử dụng lao động	Người sử dụng lao động	Điều 52 Luật Việc làm 2013	Bảo hiểm xã hội Việt Nam/Bảo hiểm xã hội tỉnh	Điều 59 Luật Việc làm

PHỤ LỤC V/PHỤ ĐÍNH 1B. TẠO LẬP, XÁC MINH VÀ PHÊ DUYỆT BẰNG CHỨNG HỢP PHÁP ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH

Chú thích:

Cơ quan kiểm lâm các cấp: đề cập đến cơ quan kiểm lâm cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã.

Cơ quan kiểm lâm sở tại: đề cập đến cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh, huyện, xã.

NGUYÊN TẮC I: KHAI THÁC GỖ TRONG NƯỚC TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, QUẢN LÝ, MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)						
Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu rừng trồng phòng hộ						
1.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau đây:						
	1.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)		UBND tỉnh, UBND huyện	Không có VBPL quy định cụ thể	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất

	1.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Đơn vị tư vấn, kiểm lâm	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP		
	1.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013		
	1.1.4. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013		
	1.1.5. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013		
	1.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT		
	1.1.7. Quyết định giao rừng	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN		
	1.1.8. Sổ lâm bạ	Đơn vị tư vấn, kiểm lâm	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP		
	1.1.9. Một trong các loại giấy tờ về Quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013			Điều 100 Luật Đất đai		

	1.1.10. Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Chủ rừng	UBND xã	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013		
	1.1.11. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	Chủ rừng và người nhận khoán	Chủ rừng và người nhận khoán	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP		
1.2. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:						
	1.2.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng từ 200 ha trở lên	Hội đồng thẩm định hoặc tổ chức dịch vụ thẩm định đủ điều kiện.	UBND tỉnh	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.2.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200ha			Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có các văn bản sau:						
	1.3.1. Thuyết minh thiết kế khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	UBND huyện	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	1.3.2. Bản đồ khu khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị thiết kế khai thác	UBND huyện	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.3.3. Giấy phép khai thác	Phòng Nông nghiệp và PTNT	UBND huyện	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:						
	1.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 1.4, phải có văn bản sau:						
	1.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất						
2.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	2.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)		UBND tỉnh, UBND huyện	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
	2.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.3. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.4. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.5. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Đơn vị tư vấn, kiểm lâm	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.6. Quyết định giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Phòng Nông nghiệp và PTNT	

	2.1.7. Sổ lâm bạ	Cơ quan kiểm lâm sở tại	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.8. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013			Điều 100 Luật Đất đai 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.9. Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	UBND xã	UBND xã	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	2.1.10. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác	Chủ rừng và người nhận khoán	Chủ rừng và người nhận khoán	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP;	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
2.2. Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:						
	2.2.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng từ 200 ha trở lên	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh,	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha			Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có các văn bản sau:						

	2.3.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ rừng	UBND huyện	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:						
	2.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 2.4, phải có văn bản sau:						
	2.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 3: Tuân thủ quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác						
3.1. Tuân thủ quy định pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng khác, bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng, phải có các văn bản sau:						

	3.1.1. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng bao gồm: Bản đồ khu vực rừng chuyển đổi, trạng thái rừng chuyển đổi	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng cấp huyện	UBND huyện	Điều 29 Nghị Định 23/2006/NĐ-CP; Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.1.2. Các văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác	Phòng Nông nghiệp và PTNT/Phòng Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 3 Nghị quyết 49; Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.1.3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường					
	3.1.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng: Diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ; Diện tích từ 10 ha trở lên đối với các loại rừng khác	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh	Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.1.3.2. Kế hoạch bảo vệ môi trường dự án chuyển đổi mục đích sử dụng có diện tích nhỏ hơn diện tích được quy định tại bằng chứng 3.1.3.1.			Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP		
3.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có các văn bản sau:						
	3.2.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	Chủ rừng hoặc đơn vị tư vấn	UBND huyện	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số

						01/2012/TT-BNNPTNT
3.3. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:						
	3.3.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.3.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.4. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 3.3, phải có văn bản sau:						
	3.4.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 4: Tuân thủ quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo						
4.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	4.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)		UBND tỉnh, UBND huyện	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm

						1993 về giao đất
	4.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Đơn vị tư vấn, kiểm lâm	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02. CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.4. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.5. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.7. Quyết định giao rừng	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.8. Sổ lâm bạ	Cơ quan kiểm lâm sở tại	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	

	4.1.9. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013			Điều 100 Luật Đất đai 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.10. Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Chủ rừng	UBND xã	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	4.1.11. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	Chủ rừng và người nhận khoán	Chủ rừng và người nhận khoán	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP;	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
4.2. Tuân thủ quy định pháp luật trước khi được phép khai thác tận dụng, phải có một trong các văn bản sau:						
	4.2.1. Hồ sơ thiết kế lâm sinh	Chủ rừng	Cơ quan có thẩm quyền	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.2.2. Kế hoạch đào tạo	Chủ rừng	Cơ quan có thẩm quyền	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.2.3. Đề tài nghiên cứu khoa học	Chủ rừng	Cơ quan có thẩm quyền	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.3. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:						

	4.3.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	Chủ rừng	UBND xã	Điều 8 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	4.4.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.4.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.5. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 4.4, phải có văn bản sau:						
	4.5.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 5: Tuân thủ quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên						
5.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	5.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)		UBND tỉnh, UBND huyện	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm

						1993 về giao đất
	5.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Đơn vị tư vấn, kiểm lâm	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.4. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.5. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 35 Luật Đất đai 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.6 Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.7. Quyết định giao rừng	Cơ quan kiểm lâm sở tại	UBND huyện	Mục II Thông tư số 38/2007/TT-BNN	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.8. Sổ lâm bạ	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	

	5.1.9. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013			Điều 100 Luật Đất đai 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.10. Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013		UBND xã	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	5.1.11. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	Chủ rừng và người nhận khoán	Chủ rừng và người nhận khoán	Điều 5 Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8 Nghị định số 135/2005/NĐ-CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
5.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:						
	5.2.1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác	Chủ rừng	UBND huyện đối với rừng tự nhiên; UBND xã đối với rừng trồng	Điều 9 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.3. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽ hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	5.3.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	5.3.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.4. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 5.3, phải có văn bản sau:						
	5.4.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT;	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 6: Tuân thủ quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng						
6.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau đây:						
	6.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)		UBND tỉnh, UBND huyện	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
	6.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.3. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	

	6.1.4. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Đơn vị tư vấn, kiểm lâm	UBND huyện	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.5. Quyết định giao đất, giao rừng (Từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP; Điều 9, 12, 17 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.6. Quyết định giao đất, cho thuê đất (Từ năm 2011 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 5, 9, 11 Thông tư số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.7. Sổ lâm bạ	Cơ quan kiểm lâm sở tại	UBND huyện	Điều 5, 13, 14 Nghị định số 02/CP	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.8. Một trong các loại giấy tờ về Quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013			Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.9. Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013		UBND xã	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	6.1.10. Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	Chủ rừng và người nhận khoán	Chủ rừng và người nhận khoán	Điều 5, Nghị định số 01/1995/NĐ-CP; Điều 8, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP;	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
6.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác, phải có văn bản sau:						

	6.2.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ rừng	UBND xã	Điều 6 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.3. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:						
	6.3.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	6.3.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.4. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 6.3, phải có văn bản sau:						
	6.4.1. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 7: Đáp ứng các quy định về khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán						
7.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau :						

	7.1.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ lâm sản	UBND xã	Điều 7 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ khai thác từ rừng trồng và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	7.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	7.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
7.3. Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng dấu búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 7.2, phải có văn bản sau:						
	7.3.1. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 8: Tuân thủ quy định về khai thác gỗ cao su						
8.1. Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:						
	8.1.1. Quyết định giao đất (Trước ngày 15/10/1993)		UBND tỉnh/huyện	Không có VBPL quy định cụ thể trước năm	Phòng Nông nghiệp và	Không có VBPL quy

				1993 về giao đất	PTNT	định cụ thể trước năm 1993 về giao đất
	8.1.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 48, 49, 51 Luật Đất đai năm 2003; Điều 100, 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	8.1.3. Quyết định giao đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 32, 33, 34 Luật Đất đai năm 2003; Điều 53, 54, 55 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	8.1.4. Quyết định cho thuê đất (Từ ngày 15/10/1993 đến nay)	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 35 Luật Đất đai năm 2003; Điều 56 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	8.1.5. Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013			Điều 100 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
	8.1.6. Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Địa chính cấp huyện	UBND huyện	Điều 101 Luật Đất đai năm 2013	Phòng Nông nghiệp và PTNT	
8.2. Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác phải, có các văn bản sau:						
	8.2.1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác	Chủ rừng		Điều 7 Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	8.2.2. Bảng kê lâm sản	Chủ rừng	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015 TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 2, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
--	------------------------	----------	-------------------------------	---	--------------------------------	--

NGUYÊN TẮC II: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ GỖ TỊCH THU (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)						
Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ gỗ tịch thu đã xử lý						
1.1. Tuân thủ quy định về gỗ tịch thu đã xử lý, phải có các bằng chứng sau:						
	1.1.1. Hợp đồng mua bán/Hợp đồng mua bán tài sản đem bán đấu giá	Trung tâm bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện	Trung tâm bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện	Điều 35 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	
	1.1.2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bán đấu giá	Trung tâm bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện	Trung tâm bán đấu giá chuyên nghiệp hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản hoặc Hội đồng bán đấu giá tài sản cấp huyện	Điều 46 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP	Cơ quan kiểm lâm các cấp	

	1.1.3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính			Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015 TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	
	1.1.4. Bảng kê lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	
1.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm, chiều dài ≥ 1 m và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp khai thác tại rừng có chiều dài ≥ 1 m, chiều dày ≥ 5 cm và chiều rộng ≥ 20 cm phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và văn bản sau:						
	1.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 1, Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN		

NGUYÊN TẮC III: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ NHẬP KHẨU GỖ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)

Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1: Tuân thủ các quy định về thủ tục hải quan						
1.1. Tuân thủ quy định pháp luật về thủ tục hải quan, phải có các văn bản sau:						
	1.1.1 Tờ khai hàng hóa nhập khẩu lâm sản	Nhà nhập khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Luật Hải quan 2014; Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 10 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.3. Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại	Nhà xuất khẩu	Nhà xuất khẩu	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.4. Vận tải đơn (hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật)	Tổ chức vận tải	Tổ chức vận tải	Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC

	1.1.5. Bảng kê lâm sản nhập khẩu	Nhà xuất khẩu	Nhà xuất khẩu	Điều 10, Thông tư số 01/2012/BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.6. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu có một trong các bằng chứng sau:					
	1.1.6.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES.	Tổ chức của nước xuất khẩu	Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu	Nghị định số 82/2006/NĐ-CP; Điều 5 Nghị định 98/2011/NĐ-CP; Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.6.2 Giấy phép FLEGT	Tổ chức của nước xuất khẩu	Cơ quan cấp phép FLEGT tại nước xuất khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.6.3 Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ	Nhà nhập khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.7. Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như quy định tại bảng 2 của Phụ lục V), yêu cầu có một trong các bằng chứng sau:					
	1.1.7.1 Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận	Tổ chức của nước xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định

	1.1.7.2 Tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407)	Cơ quan liên quan của nước xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.7.3 Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp)	Tổ chức và/hoặc cơ quan liên quan của nước xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu; Cơ quan kiểm lâm	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định

Tiêu chí 2: Tuân thủ các quy định về kiểm dịch thực vật và đóng dấu búa kiểm lâm

2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm của gỗ, phải có văn bản sau:

	2.1.1. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa	Chủ lâm sản nhập khẩu	Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam	Điều 1 Thông tư số 30/2012/TT-BNNPTNT; Điều 7 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
--	---	-----------------------	-------------------------------------	--	---------------------------	-----------------------------------

2.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ ghép hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:

	2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2. Bảng kê lâm sản	Nhà nhập khẩu	Cơ quan kiểm lâm sở	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan	Mục 3, Thông tư số 01/2012/TT

			tại		kiểm lâm các cấp	BNNPTNT
--	--	--	-----	--	---------------------	---------

NGUYÊN TẮC IV: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN, MUA BÁN GỖ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)						
Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc từ khai thác chính, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước						
1.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các văn bản sau:						
	1.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 12, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1, Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.2. Bảng kê lâm sản					
	1.1.2.1. Bảng kê lâm sản (trường hợp gỗ mua từ Hộ gia đình)	Chủ lâm sản	UBND xã	Điều 12, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	1.1.2.2. Bảng kê lâm sản (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 12, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
1.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ ghép hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	1.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số

						01/2012/TT-BNNPTNT
	1.2.2. Bảng kê lâm sản	Nhà nhập khẩu	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 2: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến khai thác từ rừng trồng, vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán						
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các văn bản sau:						
	2.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.1.1. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 13 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.2. Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng, gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

	2.2.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 3: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước						
3.1. Tuân thủ quy định hồ sơ hợp pháp, phải có các văn bản sau:						
	3.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 14 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
3.2. Gỗ tròn nhập khẩu có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ nếu không có dấu búa hay dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	3.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	3.2.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

Tiêu chí 4: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến						
4.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các văn bản sau:						
	4.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 16 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
4.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1 m, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài ≥ 1 m, chiều dày ≥ 5 cm và chiều rộng ≥ 20 cm phải có dấu búa kiểm lâm và các văn bản sau:						
	4.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	4.2.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 5: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) có nguồn gốc từ gỗ tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu						
5.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp, phải có các văn bản sau:						

	5.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
5.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn ≥ 25 cm và chiều dài ≥ 1m phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	5.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	5.2.2. Bảng kê lâm sản	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Cơ quan Kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8 Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 6: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) từ gỗ rừng trồng tập trung						
6.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ hợp pháp, phải có các văn bản sau:						

	6.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ Tổ chức)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	6.1.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 17 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
6.2. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						
	6.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	6.2.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 7: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản phục vụ việc xác minh cho xuất khẩu						
7.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản xuất khẩu hợp pháp phục vụ việc xác minh cho xuất khẩu, phải có các văn bản sau:						

	7.1.1. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	7.1.2 Hóa đơn thương mại	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Thông tư số 38/2015/TT BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	7.1.3. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	7.1.4. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng của các nguồn gốc gỗ khác nhau (VD: Biên bản đóng dấu búa kiểm lâm) để cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ cho lô hàng	Nhà xuất khẩu	Cơ quan hải quan cửa khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Sẽ xây dựng VBQPPL

NGUYÊN TẮC V: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ CHẾ BIẾN GỖ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)						
Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định đối với cơ sở chế biến						
1.1. Tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy, phải có văn bản sau:						

	1.1.1. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy	Hộ gia đình	Cảnh sát PCCC tỉnh	Điều 15 và Phụ lục 4 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP	Người đứng đầu tổ chức, Chủ tịch UBND huyện, cảnh sát PCCC	Điều 18, Nghị định số 79/2014/NĐ-CP
1.2. Tuân thủ quy định về công tác an toàn - vệ sinh lao động.						
	1.2.1. Có nội quy về an toàn lao động	Hộ kinh doanh	Cơ quan chức năng về an toàn và vệ sinh lao động	Bộ Luật Lao động 2012: Chương IX, Khoản 1 Điều 137, Điều 138 Bộ Luật Lao động 10/2012/QH 13	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 4, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
Tiêu chí 2. Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến						
2.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ khai thác từ rừng của Hộ gia đình, phải có văn bản sau:						
	2.1.1. Bảng kê lâm sản					
	2.1.1.1. Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	UBND xã	Điều 12, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.1.1.2. Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng trồng	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT; Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.2. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ Tổ chức, phải có các văn bản sau:						

	2.2.1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	Tổ chức bán lâm sản	Chủ lâm sản	Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT; Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2. Bảng kê lâm sản					
	2.2.2.1. Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	Tổ chức bán lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 12, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2.2. Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng trồng	Tổ chức bán lâm sản	Tổ chức bán lâm sản	Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT; Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2.3. Bảng kê lâm sản đối với gỗ nhập khẩu	Tổ chức bán lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 14, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.2.2.4. Bảng kê lâm sản đối với gỗ xử lý tịch thu	Tổ chức bán lâm sản	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 16, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.3. Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ Hộ gia đình, phải có các tài liệu sau:						

	2.3.1. Bảng kê lâm sản					
	2.3.1.1. Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Cơ quan kiểm lâm sở tại đối với gỗ sau chế biến; UBND xã đối với gỗ chưa qua chế biến	Điều 12, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.3.1.2. Bảng kê lâm sản đối với gỗ khai thác từ rừng trồng	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Điều 1 Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT; Điều 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.3.1.3. Bảng kê lâm sản đối với gỗ nhập khẩu	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 14, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
	2.3.1.4. Bảng kê lâm sản đối với gỗ xử lý tịch thu	Cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 16, 20 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT
2.4. Gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$ và chiều dài $\geq 1\text{m}$ được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ rừng trồng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, gỗ nhập khẩu trong trường hợp không có dấu búa hoặc ký hiệu đặc biệt của nước xuất khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:						

	2.4.1. Biên bản xác nhận gõ đóng đấu búa kiểm lâm	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT
	2.4.2. Bảng kê lâm sản	Chủ lâm sản hoặc đơn vị khai thác	Cơ quan kiểm lâm sở tại	Điều 7, 8, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN; Điều 9 Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT	Cơ quan kiểm lâm các cấp	Mục 3, Chương III, Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT

NGUYÊN TẮC VI: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN XUẤT KHẨU (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)						
Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan						
1.1. Tuân thủ quy định về hồ sơ xuất khẩu hợp pháp, phải có các văn bản sau:						
	1.1.1. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo quy định hiện hành (bản chính)	Chủ lâm sản	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 24 Luật Hải quan năm 2014; Điều 25, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, Thông tư số 38/2015/TT-BTC
	1.1.2. Hợp đồng mua bán hoặc tương đương	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.3. Hóa đơn thương mại (đối với gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu có thuế xuất khẩu)	Chủ lâm sản	Chủ lâm sản	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
	1.1.4. Bảng kê lâm sản			Điều 5 Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, T/tr 38/2015/TT-BTC

	1.1.5. Giấy phép của cơ quan CITES Việt Nam đối với sản phẩm làm từ gỗ thuộc Phụ lục II của Công ước CITES.	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Điều 8 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT; Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Mục 3, T/tư 38/2015/TT-BTC
	1.1.6. Giấy phép FLEGT đối với thị trường Liên minh	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định	Cơ quan hải quan cửa khẩu	VN sẽ ban hành VBQPPL quy định
Tiêu chí 2. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật						
2.1. Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm gỗ, phải có văn bản sau:						
	2.1.1. Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet, mùn cưa	Cơ quan kiểm dịch thực vật của Việt Nam	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Điều 1 Thông tư số 30/2014/TT-BNNPTNT; Điều 10 Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT	Cơ quan hải quan cửa khẩu	Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, Thông tư số 194/2010/TT-BTC

NGUYÊN TẮC VII: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ (ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH)						
Tiêu chí/Chỉ số	Bằng chứng	Lập bởi	Được phê duyệt hoặc xác nhận bởi	VBPL quy định về bằng chứng	Cơ quan Kiểm tra	VBPL quy định phương pháp kiểm tra
Tiêu chí 1. Tuân thủ quy định về thuế						
1.1. Tuân thủ quy định về kê khai, đăng ký và nộp thuế						
	1.1.1. Không có trong danh sách công khai tin tổ chức, cá nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế	Chủ lâm sản	Cơ quan thuế	Điều 70, Thông tư số 156/2013/TT-BTC; Văn bản số 815/TCT-KK của Tổng cục thuế.	Cơ quan thuế	Thông tư số 28/2011/TT - BTC; Quyết định số 694/QĐ-TCHQ

PHỤ LỤC V/PHỤ ĐÍNH 2. KIỂM SOÁT CHUỖI CUNG ỨNG

Giới thiệu

Phụ đính này, thông qua 6 bảng dưới đây, mô tả nội dung của Hồ sơ lâm sản tại mỗi điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng và yêu cầu lưu trữ hồ sơ đối với Tổ chức, Hộ gia đình và Cơ quan kiểm lâm.

Đối với Tổ chức:

- Bảng 1. Quản lý thông tin về các nguồn gỗ của Tổ chức tại các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng
- Bảng 2. Quản lý thông tin về gỗ lưu thông trong Hệ thống VNTLAS sau các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng đối với gỗ rừng tự nhiên, nhập khẩu và gỗ sau xử lý tịch thu của Tổ chức
- Bảng 3. Quản lý thông tin về gỗ lưu thông trong Hệ thống VNTLAS sau các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng đối với gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán và gỗ cao su của Tổ chức

Đối với Hộ gia đình:

- Bảng 4. Quản lý thông tin các nguồn gỗ của Hộ gia đình tại các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng
- Bảng 5. Quản lý thông tin về gỗ lưu thông trong Hệ thống VNTLAS sau các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng đối với gỗ rừng tự nhiên, nhập khẩu và gỗ sau xử lý tịch thu của Hộ gia đình
- Bảng 6. Quản lý thông tin về gỗ lưu thông trong Hệ thống VNTLAS sau các điểm đầu vào của chuỗi cung ứng đối với gỗ rừng trồng, gỗ từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán và gỗ cao su của Hộ gia đình

Hồ sơ lâm sản là một cấu phần quan trọng của Hệ thống VNTLAS. Theo quy định của Chính phủ, hồ sơ lâm sản phải được lập tại từng điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng cho cả Tổ chức và Hộ gia đình. Hồ sơ lâm sản là một bộ giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của các lô gỗ giao dịch tương ứng.

Các điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng, như được mô tả trong Mục 6 của Phụ lục V, bao gồm:

1. Nguồn gỗ vào VNTLAS:

- (1a) Gỗ từ khai thác chính rừng tự nhiên trong nước (Tổ chức)
- (1b) Gỗ tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước (Tổ chức và Hộ gia đình)
- (1c) Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng phòng hộ (Tổ chức và Hộ gia đình)
- (1d) Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng sản xuất (Tổ chức và Hộ gia đình)
- (1e-1) Gỗ cao su (Tổ chức)
- (1e-2) Gỗ cao su, gỗ từ vườn nhà, trang trại, cây phân tán (Hộ gia đình)

- (1f) Gõ sau xử lý tịch thu (Tổ chức và Hộ gia đình)
(1g) Gõ nhập khẩu (Tổ chức và Hộ gia đình)

2. Vận chuyển, giao dịch lâm sản lần 1
3. Vận chuyển, giao dịch lâm sản lần 2
4. Các lần vận chuyển, giao dịch lâm sản tiếp theo (lần n)
5. Chế biến
6. Xuất khẩu

Trong Hệ thống VNTLAS, hồ sơ lâm sản có thể được kiểm tra trong những trường hợp sau:

- Phê duyệt, xác nhận và kiểm tra bằng chứng: Theo Phụ đính 1A và 1B của Phụ lục V, các tài liệu trong hồ sơ lâm sản được Cơ quan kiểm lâm và các chủ thể xác minh phê duyệt, xác nhận và kiểm tra.
- Đánh giá Hệ thống phân loại tổ chức (OCS): Tính tuân thủ pháp luật của Tổ chức được đánh giá định kỳ trong Hệ thống OCS. Tần xuất đánh giá phân loại Tổ chức được xác định dựa trên tình trạng rủi ro của Tổ chức (Nhóm 1 hoặc Nhóm 2). Các tài liệu có trong hồ sơ lâm sản thuộc trách nhiệm của Tổ chức phải được kiểm tra (tài liệu được lưu giữ trong vòng 5 năm).
- Trách nhiệm giải trình: Tổ chức và Hộ gia đình sẽ chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin và tính hợp pháp của các nguồn gỗ, kể cả nguồn gỗ trong nước. Hồ sơ lâm sản là một trong những nguồn thông tin chính của Tổ chức và Hộ gia đình khi thực hiện trách nhiệm giải trình đối với một giao dịch gỗ.

Ngoài ra, hồ sơ lâm sản là cơ sở để Tổ chức báo cáo hàng tháng hoặc hàng quý về tình hình nhập xuất lâm sản, tuân thủ các yêu cầu về báo cáo của các cơ quan chính phủ theo quy định pháp luật cho phép đối chiếu khối lượng gỗ.

Như được minh họa trong Sơ đồ 1, tại tất cả các giai đoạn giao dịch trong chuỗi cung ứng, người bán lâm sản chuẩn bị 01 bảng kê cho lô gỗ đang bán. Bảng kê này sẽ được chuyển cho người mua lâm sản và được người mua lâm sản lưu giữ, và người bán giữ 01 bản sao của bảng kê đó.

Bảng kê lâm sản 1 do chủ đầu tiên của lô gỗ lập tại điểm đầu vào của chuỗi cung ứng trong Hệ thống VNTLAS (ví dụ: gỗ khai thác, nhập khẩu, tịch thu, v.v) và bảng kê này do chủ đầu tiên lưu trữ.

Bảng kê lâm sản 2 do chủ lâm sản đầu tiên lập khi bán gỗ cho chủ lâm sản thứ hai. Bảng kê lâm sản 2 đi kèm theo lô gỗ được bán cho chủ lâm sản thứ hai. Chủ lâm sản thứ hai giữ bản gốc và chủ lâm sản thứ nhất giữ bản sao của bảng kê lâm sản 2.

Bảng kê lâm sản 3 do chủ lâm sản thứ 2 lập khi bán gỗ cho chủ lâm sản thứ ba. Bảng kê lâm sản 3 đi kèm theo lô gỗ được bán cho chủ lâm sản thứ ba. Chủ lâm sản thứ ba giữ bản gốc và chủ lâm sản thứ hai giữ bản sao của bảng kê lâm sản 3.

Các giao dịch tiếp theo trong chuỗi cung ứng cũng được thực hiện theo quy trình tương tự.

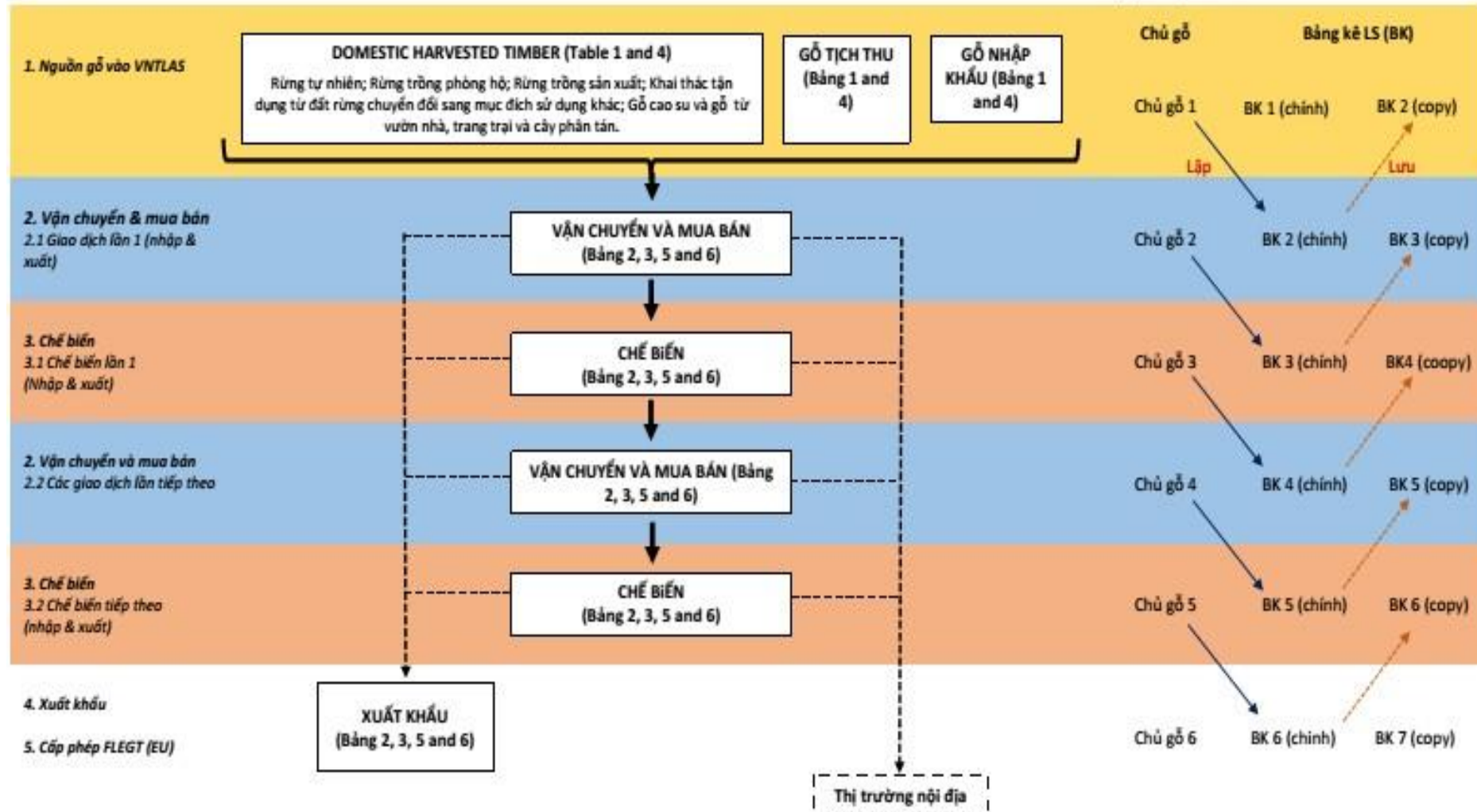
Sơ đồ kiểm soát chuỗi cung VNTLAS

ĐIỂM KIỂM SOÁT QUAN TRỌNG:

GHI CHÚ:

Bảng kê lâm sản (bản chính) do chủ gỗ lập khi bán hoặc vận chuyển nội bộ là tài liệu bắt buộc của Hồ sơ lâm sản và lưu hành cùng lô gỗ. Bản sao bảng kê lâm sản sẽ do chủ gỗ lưu giữ.

Số lần giao dịch trong chuỗi cung thay đổi tùy theo sản phẩm gỗ cụ thể và các giai đoạn mà tại đó các sản phẩm được bán ra thị trường nội địa hoặc xuất khẩu.



BẢNG 1. QUẢN LÝ THÔNG TIN CÁC NGUỒN GỖ CỦA TỔ CHỨC TẠI CÁC ĐIỂM ĐẦU VÀO CỦA CHUỖI CUNG ỨNG

STT	Điểm đầu vào của gỗ	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin trong hồ sơ lâm sản	
		Giấy tờ được lưu giữ bởi Chủ gỗ (Bản chính trong vòng 5 năm)	Giấy tờ được lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm (Bản chính/bản sao không thời hạn)
1a	Gỗ khai thác chính từ rừng tự nhiên trong nước	1. Thuyết minh thiết kế khai thác 2. Bản đồ khu khai thác 3. Phiếu bài cây khai thác 4. Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại nghiệp 5. Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác 6. Giấy phép khai thác 7. Biên bản nghiệm thu gỗ khai thác 8. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>Đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{ cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$</i>) 9. Bảng kê lâm sản 1	1. Thuyết minh thiết kế khai thác (bản chính) 2. Bản đồ khu khai thác (bản chính) 3. Phiếu bài cây khai thác (bản chính) 4. Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại nghiệp (bản chính) 5. Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác (bản chính) 6. Giấy phép khai thác rừng (bản chính) 7. Biên bản nghiệm thu gỗ khai thác (bản chính) 8. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>Đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$</i>) (bản chính) 9. Bảng kê lâm sản (bản chính)
1b	Gỗ tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên	1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác 2. Một trong các giấy tờ sau (phù hợp với Nguyên tắc I, Tiêu chí 4 và 5 của định nghĩa gỗ hợp pháp): 2.1. Văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất	1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác 2. Một trong các giấy tờ sau: 2.1. Văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác

		rừng sang mục đích sử dụng đất khác 2.2. Dự án lâm sinh; 2.3. Kế hoạch đào tạo; 2.4. Đề án nghiên cứu khoa học. 3. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với <i>gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$)</i> 4. Bảng kê lâm sản 1	(bản chính) 2.2. Dự án lâm sinh; 2.3. Kế hoạch đào tạo; 2.4. Đề án nghiên cứu khoa học. 3. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với <i>gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$)</i> (bản chính) 4. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính)
1c	Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng phòng hộ	1. Thuyết minh thiết kế khai thác 2. Bản đồ khu khai thác 3. Giấy phép khai thác 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với <i>gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm)</i> 5. Bảng kê lâm sản 1 (tự xác nhận)	Tổ chức Nhóm 1: không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: 1. Thuyết minh thiết kế khai thác (bản sao) 2. Bản đồ khu khai thác (bản sao) 3. Giấy phép khai thác (bản sao) 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với <i>gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm)</i>) 5. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao)
1d	Gỗ khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng trồng sản xuất	1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác 2. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với <i>gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và</i>	Tổ chức Nhóm 1: không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2:

		<i>gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1m$, chiều dày $\geq 5cm$ và chiều rộng $\geq 20cm$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm)</i> 3. Bảng kê lâm sản 1 (tự xác nhận)	1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác – (bản sao) 2. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với <i>gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25cm$, chiều dài $\geq 1m$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1m$, chiều dày $\geq 5cm$ và chiều rộng $\geq 20cm$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm)</i>) 3. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao)
1e-1	Gỗ cao su	1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác 2. Bảng kê lâm sản 1 (tự xác nhận)	Tổ chức Nhóm 1: không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: 1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác – (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao)
1f	Gỗ sau xử lý tịch thu	1. Hợp đồng mua bán/Hợp đồng mua bán tài sản đem bán đấu giá 2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bán đấu giá 3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>Đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25cm$ và chiều dài $\geq 1m$, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1m$, chiều dày $\geq 5cm$ và chiều rộng $\geq 20cm$)</i>) 5. Bảng kê lâm sản 1	1. Hợp đồng mua bán/Hợp đồng mua bán tài sản đem bán đấu giá (bản sao) 2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bán đấu giá (bản chính) 3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>Đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25cm$ và chiều dài $\geq 1m$, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1m$, chiều dày $\geq 5cm$ và chiều rộng $\geq 20cm$)</i>) (bản chính)

			5. Bảng kê lâm sản (bản chính)
1g	Gỗ nhập khẩu	1. Tờ khai hải quan cho gỗ nhập khẩu 2. Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại 3. Vận tải đơn (hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật) 4. Bảng kê lâm sản 1 5. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu có một trong các bằng chứng sau: 5.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES. 5.2 Giấy phép FLEGT 5.3 Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ; 6. Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như Bảng 2 của Phụ lục V), phải bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau: 6.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận; 6.2 Tài liệu khai thác phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407); 6.3. Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp).	1 Tờ khai hải quan cho gỗ nhập khẩu (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao); 3. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu có một trong các bằng chứng sau (bản sao): 3.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES. 3.2 Giấy phép FLEGT 3.3 Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ; 4. Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như bảng 2 của Phụ lục V), phải bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau (bản sao): 4.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận; 4.2 Tài liệu khai thác phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407);

BẢNG 2. QUẢN LÝ THÔNG TIN VỀ GỖ LƯU THÔNG TRONG VNTLAS SAU CÁC ĐIỂM ĐẦU VÀO CỦA CHUỖI CUNG ỨNG ĐỐI VỚI GỖ RỪNG TỰ NHIÊN, NHẬP KHẨU VÀ XỬ LÝ TÍCH THU CHO TỔ CHỨC

STT	Điểm kiểm soát quan trọng	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ hồ sơ lâm sản		
		Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên bán (bản chính/bản sao được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên mua (bản chính được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ lâm sản được lưu tại Cơ quan kiểm lâm (bản chính/bản sao lưu giữ không thời hạn)
B1	Vận chuyển, mua bán LS lần 1	1. Hóa đơn 1 theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính) 3. Bảng kê lâm sản 2 (bản sao)	1. Hóa đơn 1 theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)	1. Hóa đơn 1 theo quy định của Bộ Tài chính (Bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)
B2	Vận chuyển, mua bán LS lần 2 hoặc các lần sau đó	1. Hóa đơn 1 hoặc Hóa đơn (n) theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Hóa đơn 2 hoặc Hóa đơn (n+1) theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bảng kê lâm sản (n) (bản chính) 4. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản sao)	1. Hóa đơn 2 hoặc hóa đơn (n+1) theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản chính)	1. Hóa đơn 2 hoặc Hóa đơn (n) theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bảng kê lâm sản (n) (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản chính)
B3	Chế biến	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 (bản chính) 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản	1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản (bản chính)	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản – (bản chính)

STT	Điểm kiểm soát quan trọng	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ hồ sơ lâm sản		
		Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên bán (bản chính/bản sao được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên mua (bản chính được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ lâm sản được lưu tại Cơ quan kiểm lâm (bản chính/bản sao lưu giữ không thời hạn)
B4	Xuất khẩu	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V) 5. Giấy phép FLEGT (nếu xuất khẩu vào thị trường Liên minh)	Hồ sơ sản phẩm gỗ sẽ được giữ bởi nhà nhập khẩu của quốc gia nhập khẩu	Tổ chức Nhóm 1 và Tổ chức nhóm 2: 1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 (bản sao) Tổ chức nhóm 2: 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V)

**BẢNG 3. QUẢN LÝ THÔNG TIN VỀ GỠ LƯU THÔNG TRONG VNTLAS SAU CÁC ĐIỂM ĐẦU VÀO CỦA CHUỖI CUNG
ĐỐI VỚI GỠ RỪNG TRỒNG, CAO SU, GỠ TỪ VƯỜN NHÀ, TRANG TRẠI, CÂY PHÂN TÁN CHO TỔ CHỨC**

STT	Điểm kiểm soát quan trọng	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ hồ sơ lâm sản		
		Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên bán (bản chính/bản sao được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên mua (bản chính/bản sao được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ lâm sản được lưu tại CQ KL (bản chính/bản sao lưu giữ không thời hạn)
B1	Vận chuyển, mua bán LS lần 1	1. Hóa đơn 1 theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính) 3. Bảng kê lâm sản 2 (bản sao)	1. Hóa đơn 1 theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)	Tổ chức Nhóm 1: Không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: 1. Hóa đơn 1 hoặc hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính – Bản sao 2. Bảng kê lâm sản 1(bản sao) 3. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)
B2	Vận chuyển, mua bán LS lần 2 và các lần tiếp theo	1. Hóa đơn 1 hoặc Hóa đơn (n) theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Hóa đơn 2 hoặc Hóa đơn (n+1) theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bảng kê lâm sản (n) (bản chính) 4. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản sao)	1. Hóa đơn 2 hoặc Hóa đơn (n+1) theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản chính)	Tổ chức Nhóm 1: Không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: 1. Hóa đơn 1 hoặc Hoá đơn (n) theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bản kê lâm sản (n) (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bản kê lâm sản (n+1) (bản chính)

STT	Điểm kiểm soát quan trọng	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ hồ sơ lâm sản		
		Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên bán (bản chính/bản sao được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên mua (bản chính/bản sao được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ lâm sản được lưu tại CQ KL (bản chính/bản sao lưu giữ không thời hạn)
B3	Chế biến	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Sổ theo dõi nhập xuất lâm sản	1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản (bản chính)	Tổ chức Nhóm 1: Không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: 1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản chính)
B4	Xuất khẩu	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem nguyên tắc Mục 7.1.1 của Phụ lục V) 5. Giấy phép FLEGT (nếu xuất khẩu vào thị trường Liên minh)	Hồ sơ sản phẩm gỗ sẽ được giữ bởi nhà nhập khẩu của quốc gia nhập khẩu	Tổ chức Nhóm 1 và Tổ chức Nhóm 2 1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 (bản sao) Tổ chức Nhóm 2 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V)

BẢNG 4. QUẢN LÝ THÔNG TIN CÁC NGUỒN GỖ CỦA HỘ GIA ĐÌNH TẠI CÁC ĐIỂM ĐẦU VÀO CỦA CHUỖI CUNG ỨNG

STT	Điểm đầu vào của gỗ	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin trong hồ sơ lâm sản	
		Giấy tờ được lưu trữ bởi Chủ gỗ (Bản chính trong vòng 5 năm)	Giấy tờ được lưu trữ bởi CQ KL (Bản chính/bản sao không thời hạn)
1b	Gỗ khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước	1. Bảng dự kiến lâm sản khai thác 2. Một trong các giấy tờ sau sau (phù hợp với Nguyên tắc 1, Tiêu chí 4 và 5 của định nghĩa gỗ hợp pháp): 2.1. Công văn đã được phê duyệt cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác 2.2. Dự án lâm sinh 2.3. Kế hoạch đào tạo 2.4. Đề án nghiên cứu khoa học 3. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$</i>) 4. Bảng kê lâm sản 1	1. Bảng kê dự kiến lâm sản khai thác 2. Một trong các giấy tờ sau: 2.1. Văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác (bản chính) 2.2. Dự án lâm sinh 2.3. Kế hoạch đào tạo 2.4. Đề án nghiên cứu khoa học 3. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$</i>) (bản chính) 4. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính)
1c	Gỗ khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu từ rừng trồng phòng hộ	1. Thuyết minh thiết kế khai thác (bản chính) 2. Bản đồ khu khai thác (bản chính) 3. Giấy phép khai thác (bản chính) 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (<i>đối</i>	Tổ chức Nhóm 1: không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm 1. Thuyết minh thiết kế khai thác

STT	Điểm đầu vào của gỗ	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin trong hồ sơ lâm sản	
		Giấy tờ được lưu trữ bởi Chủ gỗ (Bản chính trong vòng 5 năm)	Giấy tờ được lưu trữ bởi CQ KL (Bản chính/bản sao không thời hạn)
		với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) (bản chính) 5. Bảng kê lâm sản 1 (tự xác nhận)	2. Bản đồ khu khai thác 3. Giấy phép khai thác 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) 5. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao)
1d	Gỗ khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu từ rừng trồng sản xuất	1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác (bản chính) 2. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) (bản chính) 3. Bảng kê lâm sản 1 (tự xác nhận)	Tổ chức Nhóm 1: không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm 1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác 2. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) 3. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao)
1e-2	Gỗ cao su; gỗ từ vườn nhà, trang trại, cây phân tán	1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính) 3. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25\text{cm}$, chiều dài $\geq 1\text{m}$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1\text{m}$, chiều dày $\geq 5\text{cm}$ và chiều rộng $\geq 20\text{cm}$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm)	Tổ chức Nhóm 1: không lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm Tổ chức Nhóm 2: lưu giữ bởi Cơ quan kiểm lâm

STT	Điểm đầu vào của gỗ	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin trong hồ sơ lâm sản	
		Giấy tờ được lưu trữ bởi Chủ gỗ (Bản chính trong vòng 5 năm)	Giấy tờ được lưu trữ bởi CQ KL (Bản chính/bản sao không thời hạn)
		<i>1m và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1m$, chiều dày $\geq 5cm$ và chiều rộng $\geq 20cm$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm</i> (bản chính)	1. Báo cáo địa danh, khối lượng khai thác 2. Bảng kê lâm sản 1 3. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25cm$, chiều dài $\geq 1m$ và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài $\geq 1m$, chiều dày $\geq 5cm$ và chiều rộng $\geq 20cm$ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm)
1f	Gỗ sau xử lý tịch thu	1. Hợp đồng mua bán tài sản 2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng lô gỗ 3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25 cm$ và chiều dài $\geq 1m$, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài $\geq 1 m$, chiều dày $\geq 5 cm$ và chiều rộng $\geq 20 cm$) 5. Bảng kê lâm sản 1	1. Hợp đồng mua bán tài sản (bản sao) 2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng lô gỗ (bản sao) 3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 4. Biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ tròn có đường kính đầu lớn $\geq 25 cm$ và chiều dài $\geq 1m$, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài $\geq 1 m$, chiều dày $\geq 5 cm$ và chiều rộng $\geq 20 cm$) (bản chính) 5. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính)
1g	Gỗ nhập khẩu	1. Tờ khai hải quan cho gỗ nhập khẩu 2. Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán 3. Vận tải đơn (hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị	1 Tờ khai Hải quan cho gỗ nhập khẩu (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao) 3. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu có

STT	Điểm đầu vào của gỗ	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ thông tin trong hồ sơ lâm sản	
		Giấy tờ được lưu trữ bởi Chủ gỗ (Bản chính trong vòng 5 năm)	Giấy tờ được lưu trữ bởi CQ KL (Bản chính/bản sao không thời hạn)
		tương đương theo quy định của pháp luật) 4. Bảng kê lâm sản 1 5. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu có một trong các bằng chứng sau: 5.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES. 5.2 Giấy phép FLEGT 5.3 Bảng tự kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ 6. Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như Bảng 2 của Phụ lục V), phải bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau: 6.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận 6.2 Tài liệu khai thác phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407) 6.3. Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp)	một trong các bằng chứng sau (bản sao): 3.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES 3.2 Giấy phép FLEGT 3.3 Bảng kê khai thể hiện trách nhiệm giải trình về tính hợp pháp của gỗ 4. Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như Bảng 2 của Phụ lục V), phải bổ sung thêm một trong các bằng chứng sau (bản sao): 4.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận; 4.2 Tài liệu khai thác phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407) 4.3. Tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp)

BẢNG 5. QUẢN LÝ THÔNG TIN VỀ GỖ LƯU THÔNG TRONG VNTLAS SAU CÁC ĐIỂM ĐẦU VÀO CỦA CHUỖI CUNG ỨNG ĐỐI VỚI GỖ RỪNG TỰ NHIÊN, NHẬP KHẨU VÀ SAU XỬ LÝ TÍCH THU CHO HỘ GIA ĐÌNH

STT	Điểm kiểm soát quan trọng	Trách nhiệm quản lý và và lưu giữ hồ sơ lâm sản		
		Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên bán (bản chính được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên mua (bản chính được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ lâm sản được lưu tại CQ KL (bản chính lưu giữ không thời hạn)
B1	Vận chuyển, mua bán LS lần 1	1. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 2 (bản sao)	1. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)	1. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)
B2	Vận chuyển, mua bán LS lần 2 và các lần tiếp theo	1. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bảng kê lâm sản (n) (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản sao)	1. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản chính)	1. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bảng kê lâm sản (n) (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản chính)
B3	Chế biến	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 2. Bảng kê lâm sản – (bản sao)	1. Bảng kê lâm sản (bản chính)	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 (Bản sao) 2. Bảng kê lâm sản (bản chính)
B4	Xuất khẩu	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V) 5. Giấy phép FLEGT (nếu xuất khẩu vào thị trường Liên minh)	Hồ sơ sản phẩm gỗ sẽ được giữ bởi nhà nhập khẩu của quốc gia nhập khẩu	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 hoặc (bản sao) 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V)

BẢNG 6. QUẢN LÝ THÔNG TIN VỀ GỖ LƯU THÔNG TRONG VNTLAS SAU CÁC ĐIỂM ĐẦU VÀO CỦA CHUỖI CUNG ỨNG ĐỐI VỚI GỖ RỪNG TRỒNG TẬP TRUNG, VƯỜN NHÀ, TRANG TRẠI, CÂY PHÂN TÁN VÀ CAO SU CHO HỘ GIA ĐÌNH

STT	Điểm kiểm soát quan trọng	Trách nhiệm quản lý và lưu giữ hồ sơ lâm sản		
		Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên bán (bản chính được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ LS được lưu giữ bởi Bên mua (bản chính được lưu giữ 5 năm)	Hồ sơ lâm sản được lưu tại CQ KL (bản chính lưu giữ không thời hạn)
B1	Vận chuyển, mua bán LS lần 1	1. Bảng kê lâm sản 1 (bản chính) 3. Bảng kê lâm sản 2 (bản sao)	1. Bảng kê lâm sản 2 (bản chính)	1. Bảng kê lâm sản 1 (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bản kê lâm sản (n) (bản chính)
B2	Vận chuyển, mua bán LS lần 2 và các lần tiếp theo	1. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bảng kê lâm sản (n) (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản sao)	1. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bảng kê lâm sản (n+1) (bản chính)	1. Bảng kê lâm sản 2 hoặc bản kê lâm sản (n) (bản sao) 2. Bảng kê lâm sản 3 hoặc bản kê lâm sản (n+1) (bản chính)
B3	Chế biến	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 (bản chính) 2. Bảng kê lâm sản (bản sao)	1. Bảng kê lâm sản (bản chính)	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 2. Bảng kê lâm sản (bản chính)
B4	Xuất khẩu	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V) 5. Giấy phép FLEGT (nếu xuất khẩu vào thị trường Liên minh)	Hồ sơ sản phẩm gỗ sẽ được giữ bởi nhà nhập khẩu của quốc gia nhập khẩu	1. Hồ sơ lâm sản B1 hoặc B2 hoặc B3 (bản sao) 2. Hóa đơn 3 theo quy định của Bộ Tài chính (bản sao) 3. Bảng kê lâm sản (bản sao) 4. Các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của cung (xem Mục 7.1.1 của Phụ lục V)

PHỤ LỤC V/PHỤ ĐÍNH 3

BẢN MẪU KÊ KHAI NGUỒN GỐC GỖ NHẬP KHẨU

Bản mẫu kê khai này được trình bày song ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt), thông tin được điền bằng tiếng Việt

Bản kê khai này áp dụng đối với tất cả các lô gỗ và sản phẩm gỗ không có giấy phép CITES, hoặc giấy phép FLEGT hoặc giấy phép xuất khẩu tương đương từ quốc gia xuất khẩu đã kết thúc đàm phán Hiệp định VPA với Liên minh và đã có hệ thống cấp phép FLEGT đang vận hành. Bản kê khai này được nộp cùng với hồ sơ hải quan hiện hành. Bản kê khai được điền thông tin phù hợp với quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam và hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS.

Bản kê khai này áp dụng cho Tổ chức và Hộ gia đình nhập khẩu gỗ vào Việt Nam (Sau đây gọi tắt là “nhà nhập khẩu”) nhằm đảm bảo gỗ nhập khẩu được khai thác, chế biến và xuất khẩu hợp pháp theo quy định của quốc gia khai thác.

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ của nhà nhập khẩu:
2. Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu:
3. Mô tả hàng hoá:
4. Mã HS:
5. Tên khoa học của loài:
6. Tên thương mại của loài:
7. Khối lượng hàng hóa (m³/kg/kiện/gói):
8. Số vận đơn (B/L):
9. Số hoá đơn:
10. Số tham chiếu bảng kê lâm sản (nếu có):
11. Nước xuất khẩu:
12. Nước khai thác:

B. MỨC ĐỘ RỦI RO CỦA LÔ HÀNG NHẬP KHẨU

Tùy theo tình trạng lô hàng, hãy đánh dấu vào ô thích hợp dưới đây:

B1. Loài rủi ro thấp và từ vùng địa lý rủi ro thấp, **không yêu cầu tài liệu bổ sung, kê khai theo Mục D dưới đây.**

B2. Loài rủi ro cao và/hoặc từ vùng địa lý rủi ro cao, **yêu cầu tài liệu bổ sung và kê khai theo Mục C và D dưới đây.**

C. TÀI LIỆU BỔ SUNG

C1. Gỗ nguyên liệu (ví dụ: thuộc các mã HS 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ nhập khẩu được làm từ loài rủi ro cao và/hoặc từ vùng địa lý rủi

ro cao (thuộc trường hợp B2), đề nghị đính kèm với Bản kê khai này một trong các bằng chứng về khai thác hợp pháp sau đây:

C1.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia được VNTLAS công nhận

Cơ chế chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

C1.2. Giấy phép/tài liệu khai thác

Loại tài liệu	Tài liệu số	Ngày ban hành	Cơ quan/chủ thể ban hành	Nhận xét

C1.3. Trường hợp quốc gia khai thác không quy định giấy phép khai thác đối với khu rừng mà gỗ này được khai thác, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

Loại tài liệu	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Nhận xét
Quốc gia khai thác:				
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp				
Lý do không yêu cầu tài liệu khai thác				

Đính kèm thông tin chi tiết về loài và khối lượng

C1.4. Trường hợp không có tài liệu khai thác đối với sản phẩm, đề nghị cung cấp thông tin bổ sung sau:

Loại tài liệu thay thế tài liệu khai thác	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Nhận xét
Quốc gia khai thác:				
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp				

Lý do không có tài liệu khai thác	
-----------------------------------	--

Đính kèm thông tin chi tiết về loài và khối lượng

C2. Sản phẩm gỗ hỗn hợp (ví dụ: các mã HS thuộc chương 44 và 94 ngoại trừ các mã HS: 4403, 4406, 4407)

Nếu sản phẩm gỗ được làm từ loài rủi ro cao và/ hoặc từ vùng địa lý rủi ro cao (thuộc trường hợp B2), đề nghị đính kèm với Bản kê khai này một trong các bằng chứng về gỗ hợp pháp sau đây:

C2.1. Chứng chỉ tự nguyện hoặc chứng chỉ quốc gia được VNTLAS công nhận

Cơ chế chứng chỉ (tên và loại)	Số hiệu chứng chỉ	Thời hạn của chứng chỉ

C2.2. Trường hợp không có giấy phép/tài liệu khai thác:

Loại tài liệu chứng minh tính hợp pháp	Tài liệu số	Ngày ban hành	Chủ thể ban hành	Nhận xét
Xuất xứ sản phẩm gỗ:				
Tên và địa chỉ của nhà cung cấp/nhà xuất khẩu:				
Tài liệu bổ sung thay thế chứng minh tính hợp pháp của gỗ theo quy định pháp luật của quốc gia khai thác:				

Đính kèm thông tin chi tiết về loài và khối lượng

D. CÁC BIỆN PHÁP BỔ SUNG CỦA NHÀ NHẬP KHẨU ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA QUỐC GIA KHAI THÁC:

D1.1. Thông tin về quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ của quốc gia khai thác

Xác định các quy định pháp luật (ví dụ: cấm xuất khẩu, yêu cầu giấy phép xuất khẩu, v.v.) áp dụng đối với xuất khẩu gỗ cho từng sản phẩm hoặc loài của quốc gia khai thác.

Sản phẩm, loài và quốc gia khai thác	Quy định pháp luật đối với xuất khẩu gỗ	Bằng chứng tuân thủ
--------------------------------------	---	---------------------

D1.2. Xác định rủi ro và biện pháp giảm thiểu

Xác định bất cứ rủi ro về khai thác và buôn bán bất hợp pháp liên quan đến lô hàng theo quy định pháp luật của quốc gia khai thác và đề xuất các biện pháp giảm thiểu. Tiếp tục trên một mẫu đính kèm nếu cần thiết.

Rủi ro xác định được	Biện pháp giảm thiểu rủi ro

Cam kết của nhà nhập khẩu: Tôi xin cam kết những thông tin khai báo là đúng, đầy đủ và chính xác.

Ký tên:

Ngày:

PHỤ LỤC VI

ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU CHO ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP

1. Mục đích và phạm vi của đánh giá độc lập

Đánh giá độc lập được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Hiệp định này.

Đánh giá độc lập được thực hiện bởi bên thứ ba, được gọi là “Đơn vị đánh giá độc lập”.

Đơn vị đánh giá độc lập báo cáo cho Việt Nam và Liên minh thông qua Ủy ban thực thi chung (JIC) theo quy định tại Phụ lục IX của Hiệp định này.

Mục đích của đánh giá độc lập là đánh giá việc thực hiện, tính hiệu quả và tính tin cậy của Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (“Hệ thống VNTLAS”) và cơ chế cấp phép FLEGT, theo quy định tại Phụ lục IV và Phụ lục V của Hiệp định này.

Phạm vi của đánh giá độc lập bao gồm:

i) Đối với việc xác minh trong Hệ thống VNTLAS, đánh giá độc lập sẽ đánh giá:

- ☐ Việc thực hiện, tính hiệu quả và tính tin cậy của Hệ thống VNTLAS theo quy định của Hiệp định này, các quy định pháp luật hiện hành và hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS;
- ☐ Việc kiểm soát chuỗi cung ứng và hệ thống quản lý dữ liệu trong Hệ thống VNTLAS;
- ☐ Hệ thống Phân loại Tổ chức (OCS) và xác minh dựa trên rủi ro;
- ☐ Việc xác minh cho xuất khẩu theo quy định tại Phụ lục V của Hiệp định này.

ii) Đối với cơ chế cấp phép FLEGT, đánh giá độc lập sẽ:

- ☐ Đánh giá việc thực hiện, tính hiệu quả và tính tin cậy của cơ chế cấp phép FLEGT theo quy định tại hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS, bao gồm hệ thống quản lý dữ liệu;
- ☐ Cung cấp thông tin về tác động (định tính và định lượng) của cơ chế cấp phép FLEGT đối với thương mại gỗ, bao gồm cả việc tự do lưu thông các sản phẩm được cấp phép FLEGT tại thị trường Liên minh, cụ thể bằng việc sử dụng các báo cáo Theo dõi Thị trường Độc lập (IMM) do Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO) thực hiện;

- Đánh giá sự phối hợp giữa Cơ quan cấp phép của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh.
- iii) Nhận diện, tài liệu hóa và báo cáo về bất kỳ sự không tuân thủ và các điểm yếu của Hệ thống VNTLAS và đề xuất các biện pháp cải thiện;
 - iv) Đánh giá tính hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp cải thiện do JIC quyết định đối với các trường hợp không tuân thủ và các điểm yếu của Hệ thống VNTLAS;
 - v) Đánh giá phạm vi và tính chính xác của số liệu thống kê về hoạt động sản xuất và thương mại sản phẩm gỗ xuất khẩu sang thị trường Liên minh;
 - vi) Thực hiện các nghiên cứu khác do JIC yêu cầu để bổ sung thông tin cần thiết cho đánh giá độc lập.

2. Chức năng, quyền hạn và phương pháp đánh giá của Đơn vị đánh giá độc lập

Phương pháp Đánh giá độc lập phải phù hợp với các thông lệ quốc tế tốt nhất phù hợp với ISO 19011, ISO 17021 hoặc tương đương.

Phương pháp đánh giá độc lập do JIC phê duyệt.

Đơn vị đánh giá độc lập sẽ công bố công khai các tài liệu về quy trình tiến hành đánh giá.

Đánh giá độc lập sẽ được thực hiện theo phương pháp thực chứng. Tất cả các kết quả đánh giá và các phát hiện phải được chứng minh và được ghi chép đầy đủ.

Phương pháp đánh giá bao gồm việc xem xét, kiểm tra tài liệu liên quan, quy trình vận hành và ghi chép của các cơ quan có trách nhiệm thực hiện Hệ thống VNTLAS, bao gồm kiểm tra mẫu và kiểm tra điểm.

Phương pháp đánh giá dựa trên thông tin từ các nguồn sau:

- Kiểm tra hiện trường, bao gồm: việc kiểm tra tất cả các giai đoạn của chuỗi cung ứng; phỏng vấn; xem xét giấy tờ, tài liệu bằng giấy và điện tử của Cơ quan xác minh, Cơ quan cấp phép, Tổ chức, Hộ gia đình và nhà cung cấp của họ; thông tin từ các chủ thể xác minh khác như được mô tả tại hai đoạn cuối của Mục này.

- ☐ Thông tin và khiếu nại của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình về sự vận hành của Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT.
- ☐ Phỏng vấn và báo cáo của cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh.
- ☐ Thông tin từ các hệ thống thông tin quản lý của Hệ thống VNTLAS, bao gồm: (i) cơ sở dữ liệu về vi phạm, bao gồm thông tin về gỗ tịch thu; (ii) cơ sở dữ liệu của Hệ thống OCS; (iii) cơ sở dữ liệu về cấp phép FLEGT; và (iv) kiểm soát chuỗi cung ứng và các kiểm tra liên quan.
- ☐ Các báo cáo công khai về kết quả thanh tra, kiểm tra nội bộ liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS theo quy định pháp luật của Việt Nam.
- ☐ Thông tin từ ấn phẩm của các tổ chức độc lập và các cơ quan truyền thông liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS.
- ☐ Thông tin công bố theo quy định tại Phụ lục VIII của Hiệp định này.
- ☐ Các nguồn thông tin khác do JIC đề xuất.

Đơn vị đánh giá độc lập sẽ xây dựng hệ thống tiếp nhận, tổng hợp và báo cáo các khiếu nại liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT. Hệ thống quản lý khiếu nại sẽ do JIC phê duyệt.

Đơn vị đánh giá độc lập phải có cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo về các hoạt động đánh giá của chính Đơn vị.

Trong cả hai trường hợp nêu trên, các khiếu nại và tố cáo bao gồm tố cáo nặc danh (không có họ tên, địa chỉ của người tố cáo) nhưng nội dung tố cáo rõ ràng và cung cấp bằng chứng cụ thể liên quan đến hành vi tham nhũng, hành vi vi phạm. Tất cả những người tố cáo có danh tính sẽ được bảo vệ. Những cơ chế này sẽ đảm bảo tính bảo mật trong việc tiếp nhận các khiếu nại và tố cáo.

Quy trình đánh giá quy định cụ thể cách thức Đơn vị đánh giá độc lập ghi chép và sử dụng thông tin tiếp nhận từ các bên liên quan, đặc biệt là thông tin từ các tổ chức phi chính phủ, hiệp hội lâm nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức công đoàn, cộng đồng địa phương và người dân sống gần rừng.

Các Bên phải đảm bảo rằng Đơn vị đánh giá độc lập sẽ có quyền tiếp cận không giới hạn tới các nguồn số liệu và thông tin liên quan trong phạm vi nhiệm vụ và theo quy định của các Bên.

Trên lãnh thổ Việt Nam, Đơn vị đánh giá độc lập được tiếp cận tới Cơ quan xác minh, theo quy định tại Mục 2.2.3 của Phụ lục V; Cơ quan cấp phép, theo quy định tại Phụ lục IV; Tổ chức và Hộ gia đình, theo quy định tại Mục 2.2.1 của Phụ lục V trong chuỗi cung ứng với sự hỗ trợ của Cơ quan xác minh.

Trường hợp Đơn vị đánh giá độc lập yêu cầu thông tin liên quan đến Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT từ các cơ quan chính phủ khác hoặc các chủ thể xác minh khác của Việt Nam theo quy định tại Mục 2.2.2 và 2.2.3 của Phụ lục V thì Đơn vị đánh giá độc lập sẽ thông báo cho Cơ quan xác minh (Cục Kiểm lâm) và được tiếp cận tới các cơ quan chính phủ hoặc chủ thể xác minh. Cơ quan xác minh hỗ trợ việc tiếp cận này.

3. Yêu cầu về năng lực

Đơn vị đánh giá độc lập phải có năng lực và khả năng về kiểm toán, đánh giá trong ngành lâm nghiệp.

Đơn vị đánh giá độc lập phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- ☐ Không có xung đột lợi ích phát sinh từ bất kỳ mối quan hệ tổ chức hoặc thương mại theo quy định của ISO 17021, ISO 17065 hoặc tương đương;
- ☐ Không tham gia trực tiếp vào lĩnh vực quản lý rừng, chế biến gỗ, thương mại gỗ hoặc tham gia vào quá trình xây dựng văn bản pháp luật trong ngành lâm nghiệp Việt Nam;
- ☐ Có hệ thống kiểm soát chất lượng riêng theo quy định của ISO 17021, ISO 17065 hoặc tương đương;
- ☐ Có kinh nghiệm về kiểm toán hệ thống quản lý chất lượng; và
- ☐ Có nhân sự được bổ nhiệm với chuyên môn và kinh nghiệm về kiểm toán và đánh giá trong lĩnh vực quản lý rừng, chế biến gỗ, nguồn gỗ, truy xuất và kiểm soát chuỗi cung ứng, xuất khẩu gỗ và kinh doanh quốc tế, bao gồm cả thị trường Liên minh.

Có kinh nghiệm về kiểm toán và đánh giá tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia chế biến gỗ khác sẽ là một lợi thế.

Đơn vị đánh giá độc lập là tổ chức có tư cách pháp nhân tại Việt Nam.

Đơn vị đánh giá độc lập có thể là tổ chức có đăng ký hoạt động tại Việt Nam hoặc là tổ chức nước ngoài đã có đăng ký hoạt động. Trong trường hợp Đơn vị đánh giá độc lập được lựa chọn là một tổ chức nước ngoài thì Đơn vị đánh giá độc lập đó phải hợp tác

với một đối tác Việt Nam và/hoặc có văn phòng đại diện tại Việt Nam trong thời gian thực hiện hợp đồng, hoạt động như một đầu mối liên lạc cho tất cả các bên.

4. Yêu cầu về báo cáo

Đơn vị đánh giá độc lập sẽ báo cáo cho JIC theo khuôn khổ và thời gian báo cáo do JIC xây dựng và thống nhất khi bắt đầu nhiệm vụ đánh giá.

Khuôn khổ và thời gian báo cáo bao gồm:

1. Báo cáo khởi động;
2. Báo cáo đánh giá hàng năm (bao gồm báo cáo chính và báo cáo tóm tắt) thể hiện các kết quả và phát hiện chính của đánh giá độc lập.

Ngoài ra, theo yêu cầu của JIC, Đơn vị đánh giá độc lập có thể phải chuẩn bị và trình bày cho JIC về kết quả đánh giá, cung cấp thông tin bổ sung nhằm chứng minh hoặc làm rõ kết quả đánh giá.

5. Tổ chức thực hiện

Đánh giá độc lập được thực hiện 6 tháng một lần trong năm đầu tiên thực hiện cấp phép FLEGT, sau đó là 12 tháng một lần cho hai năm tiếp theo. Sau ba năm đầu tiên, JIC sẽ đưa ra khuyến nghị về tần suất đánh giá trong những năm tiếp theo.

Theo yêu cầu của JIC, đánh giá độc lập bổ sung có thể được thực hiện cho nhiệm vụ cụ thể.

Đơn vị đánh giá độc lập sẽ do Việt Nam chỉ định sau khi tham vấn với Liên minh thông qua JIC.

Việt Nam và Liên minh sẽ thống nhất về kinh phí cho đánh giá độc lập.

6. Bảo mật và công bố báo cáo

Đơn vị đánh giá độc lập có trách nhiệm bảo mật các thông tin và dữ liệu thu thập được từ các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình mà Đơn vị đánh giá độc lập đã liên hệ trong quá trình đánh giá.

Đơn vị đánh giá độc lập không được công bố hoặc ban hành các kết quả hoặc báo cáo đánh giá trừ khi được JIC cho phép.

JIC công bố báo cáo tóm tắt và biên bản cuộc họp của JIC về báo cáo của Đơn vị đánh giá độc lập.

PHỤ LỤC VII
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÍNH SẴN SÀNG VẬN HÀNH CỦA HỆ THỐNG
ĐẢM BẢO GỠ HỢP PHÁP VIỆT NAM

Mục đích của việc đánh giá

Hiệp định này bao gồm việc xây dựng và thực thi Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (Hệ thống VNTLAS) nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ theo quy định tại Phụ lục V của Hiệp định này.

Phụ lục này quy định các tiêu chí đánh giá tính sẵn sàng vận hành của Hệ thống VNTLAS theo quy định tại Điều 12 của Hiệp định này.

Tất cả các cấu phần của Hệ thống VNTLAS sẽ được đánh giá độc lập về mặt kỹ thuật trước khi cơ chế cấp phép FLEGT cho gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên minh chính thức vận hành.

Điều khoản tham chiếu cho hoạt động đánh giá kỹ thuật độc lập sẽ được Việt Nam và Liên minh thống nhất thông qua Ủy ban thực thi chung (JIC). Các tiêu chí đánh giá được quy định trong Phụ lục này là cơ sở xây dựng Điều khoản tham chiếu cho việc đánh giá.

Việc đánh giá này nhằm mục đích:

- ☐ Rà soát Hệ thống VNTLAS được quy định trong Hiệp định và cách thức vận hành hệ thống này;
- ☐ Đánh giá tính sẵn sàng của Hệ thống VNTLAS khi vận hành, bao gồm việc đánh giá xem các biện pháp hỗ trợ cơ chế cấp phép FLEGT có được thực hiện đầy đủ;
- ☐ Đánh giá tính sẵn sàng thực hiện Hệ thống VNTLAS của các Tổ chức và Hộ gia đình trong chuỗi cung ứng;
- ☐ Đánh giá năng lực của các chủ thể xác minh trong việc thực hiện xác minh, cấp phép và quản lý hệ thống thông tin, dữ liệu; và
- ☐ Xem xét bất kỳ sự điều chỉnh nào đối với Hệ thống VNTLAS, đã được các Bên thống nhất, sau khi Hiệp định này được ký kết.

Phương pháp thực hiện đánh giá

Việc đánh giá Hệ thống VNTLAS sẽ được thực hiện theo từng bước, trong đó có kế hoạch khắc phục các điểm yếu và khoảng trống của Hệ thống VNTLAS có thể được phát hiện trong quá trình đánh giá trước đó.

Các tiêu chí đánh giá

Phần 1: Định nghĩa gỗ hợp pháp

Gỗ sản xuất hợp pháp được định nghĩa tại Khoản (j) Điều 2 của Hiệp định này. Định nghĩa gỗ sản xuất hợp pháp (sau đây gọi là “Định nghĩa” hoặc “LD”) phải rõ ràng, có thể xác minh được một cách khách quan, có tính khả thi trên thực tế và tối thiểu phải dẫn chiếu được các quy định pháp luật có liên quan trong những lĩnh vực sau:

- ☐ Quyền khai thác: Việc trao quyền hợp pháp để khai thác gỗ, bao gồm việc tuân thủ pháp luật và quy trình thủ tục về giao đất lâm nghiệp, quyền sử dụng đất và sử dụng rừng.
- ☐ Các hoạt động lâm nghiệp: Tuân thủ quy định pháp luật về quản lý rừng và chế biến gỗ, bao gồm việc tuân thủ quy định pháp luật về môi trường và lao động.
- ☐ Thuế và các loại phí: Tuân thủ quy định pháp luật về thuế, các loại phí và lệ phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và thương mại gỗ.
- ☐ Thương mại và hải quan: Tuân thủ quy định pháp luật về thương mại và thủ tục hải quan.

Các câu hỏi chính về pháp luật và các quy định:

1.1.1: Các quy định pháp luật trong Định nghĩa có rõ ràng không?

1.1.2: Các quy định pháp luật được xác định cho từng nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số của Định nghĩa có rõ ràng không?

1.1.3: Các nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số có thể được sử dụng để kiểm tra tính tuân thủ của từng cấu phần của Định nghĩa có cụ thể không?

1.1.4: Các bằng chứng được sử dụng để chứng minh tính tuân thủ của từng nguyên tắc và tiêu chí của Định nghĩa có dựa trên các văn bản pháp luật cụ thể không?

1.1.5: Các bằng chứng có rõ ràng, khách quan và khả thi không?

1.1.6: Vai trò và trách nhiệm của tất cả các bên liên quan và các chủ thể xác minh có được xác định rõ ràng cho từng bằng chứng không?

1.1.7: Định nghĩa có bao trùm nội dung chính của các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến Hệ thống VNTLAS không? Nếu không, tại sao nội dung đó không được phản ánh trong Định nghĩa?

1.1.8: Nội dung của các quy định pháp luật liên quan có được xem xét trong quá trình tham vấn các bên liên quan khi xây dựng Định nghĩa không?

1.1.9: Những đề xuất được đưa ra trong quá trình tham vấn các bên liên quan có được đưa vào Định nghĩa không?

1.1.10 : Bảng ma trận về Định nghĩa tính hợp pháp có được sửa đổi sau khi ký Hiệp định này không? Các bằng chứng có được xác định để đảm bảo việc xác minh những sửa đổi này không?

Nếu Định nghĩa được sửa đổi sau khi Hiệp định được ký kết thì những câu hỏi bổ sung chính như sau:

1.2.1 Các bên liên quan có được tham vấn về việc sửa đổi không và khuyến nghị của họ có được xem xét không?

1.2.2: Các quy định pháp luật áp dụng cho từng cấu phần mới của Định nghĩa có rõ ràng không? Các tiêu chí và chỉ số có thể được sử dụng để kiểm tra tính tuân thủ của từng cấu phần trong Định nghĩa có cụ thể không? Các tiêu chí và chỉ số có rõ ràng, khách quan và khả thi không?

1.2.3: Các tiêu chí và chỉ số có được xác định để đảm bảo việc xác minh những sửa đổi này không? Các bằng chứng có xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan và các chủ thể xác minh không?

Phần 2: Kiểm soát chuỗi cung ứng

Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng phải có độ tin cậy về mặt truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm gỗ trong suốt chuỗi cung ứng từ khâu khai thác hoặc nhập khẩu cho đến khâu xuất khẩu. Không phải lúc nào cũng cần tiến hành truy xuất nguồn gốc của gỗ, lô gỗ hay sản phẩm gỗ từ điểm xuất khẩu ngược về khu rừng xuất xứ nhưng khả năng truy xuất cụ thể là cần thiết từ điểm nhập khẩu hoặc khai thác cho đến điểm trộn lẫn đầu tiên (ví dụ: tại cơ sở chế biến).

2.1. Quyền sử dụng gỗ

Có sự xác định rõ ràng các khu vực đã được giao quyền sử dụng đất rừng và chủ sở hữu đối với các quyền này đã được xác định rõ ràng. Quyền sử dụng đối với gỗ sau xử lý tịch thu cũng được xác định rõ ràng. Các câu hỏi chính bao gồm:

2.1.1: Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có đảm bảo rằng chỉ có gỗ được khai thác từ khu rừng đã được giao đất theo quy định của Định nghĩa mới được phép tham gia vào chuỗi cung ứng không?

2.1.2: Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có đảm bảo rằng gỗ tịch thu được phép đi vào chuỗi cung ứng sau khi được xử lý theo quy định không?

2.1.3: Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có đảm bảo rằng các Tổ chức và Hộ gia đình khai thác gỗ đã được trao quyền sử dụng đối với khu rừng đó không?

2.1.4: Thủ tục giao quyền sử dụng và thông tin về quyền sử dụng được giao cũng như thông tin về chủ sở hữu các quyền đó có được công khai không?

2.2. Kiểm soát chuỗi cung ứng

Có các cơ chế và thủ tục hiệu quả để kiểm soát dòng chu chuyển gỗ và sản phẩm gỗ trong suốt chuỗi cung ứng từ điểm khai thác hoặc điểm nhập khẩu cho đến điểm bán cuối cùng tại Việt Nam hoặc điểm xuất khẩu. Các câu hỏi chính bao gồm:

2.2.1: Các điểm kiểm soát quan trọng trong chuỗi cung ứng có được xác định và mô tả trong Hệ thống VNTLAS không?

2.2.2: Các biện pháp kiểm soát có (a) quy định và tài liệu hóa nguồn gốc gỗ và (b) ngăn chặn việc trộn lẫn gỗ không có nguồn gốc hợp pháp vào chuỗi cung ứng không?

2.2.3: Tổ chức nào có trách nhiệm kiểm soát các dòng chu chuyển gỗ? Tổ chức này có đủ nhân lực và nguồn lực để thực hiện các biện pháp kiểm soát không?

2.2.4: Thông tin có được các Tổ chức, Hộ gia đình và Cơ quan kiểm lâm lưu giữ tại từng điểm kiểm soát theo quy định tại Phụ đính 2 của Phụ lục V của Hiệp định này hay không?

2.2.5: Thông tin từ báo cáo tháng và quý của Tổ chức có được thu thập và đối chiếu để cung cấp thông tin theo các yêu cầu tại các câu hỏi 2.3.4, 2.3.5, 3.4.5, 3.4.6 dưới đây hay không?

2.3. Khối lượng

Có các cơ chế phù hợp và hiệu quả để đo đếm và ghi chép khối lượng gỗ hoặc sản phẩm gỗ tại mỗi giai đoạn của chuỗi cung ứng, bao gồm dự tính chính xác trước khai thác khối lượng cây đứng tại từng điểm khai thác. Các câu hỏi chính bao gồm:

2.3.1: Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có thể cung cấp dữ liệu định lượng về đầu vào và đầu ra tại các điểm kiểm soát quan trọng của chuỗi cung ứng hay không?

2.3.2: Chức năng của các hệ thống thông tin để xác minh tính hợp pháp của chuỗi cung ứng có được xác định rõ ràng không?

2.3.3: Tổ chức nào chịu trách nhiệm nhập dữ liệu định lượng này vào hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng? Chất lượng của dữ liệu được kiểm soát như thế nào?

2.3.4: Dữ liệu định lượng có được ghi chép lại theo cách thức hợp lý để có thể đối chiếu với điểm kiểm soát trước và tiếp theo trong chuỗi cung ứng một cách kịp thời hay không?

2.3.5: Hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có cho phép đối chiếu khối lượng gỗ theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế, nếu phù hợp, hay không?

2.3.6: Nhân sự phụ trách hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có được đào tạo phù hợp không?

2.3.7: Thông tin nào trong hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng được công bố? Các bên quan tâm có thể truy cập nguồn thông tin này như thế nào?

2.4. Gỗ nhập khẩu

Có quy định pháp luật, biện pháp và quy trình kiểm soát nhằm đảm bảo rằng gỗ nhập khẩu tuân thủ quy định pháp luật của quốc gia khai thác. Các câu hỏi chính bao gồm:

2.4.1: Việc nhập khẩu gỗ hợp pháp được phản ánh như thế nào trong chuỗi cung ứng?

2.4.2: Việc truy xuất nguồn gốc gỗ nhập khẩu được đảm bảo như thế nào? Loại gỗ này có thể được xác minh trong suốt chuỗi cung ứng không?

2.4.3: Trong trường hợp gỗ nhập khẩu được sử dụng, quốc gia khai thác, bao gồm quốc gia khai thác từng bộ phận của sản phẩm hỗn hợp, có thể được xác định trên giấy phép FLEGT không, kể cả các thành phần của chúng trong sản phẩm hỗn hợp?

2.4.4: Cần có bằng chứng gì để chứng minh gỗ nhập khẩu được sản xuất hợp pháp tại quốc gia khai thác?

2.4.5: Bản kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu có khả thi không? Bản kê khai đó có thể ghi chép việc thực hiện trách nhiệm giải trình của nhà nhập khẩu không, bao gồm các tài liệu về nguồn gốc tại quốc gia khai thác, phân tích rủi ro bất hợp pháp, và các biện pháp giảm thiểu tương ứng, nếu có?

2.4.6: Các quy trình thực hiện các tiêu chí phân loại rủi ro theo loài và theo vùng địa lý đối với gỗ nhập khẩu có khả thi không?

2.4.7: Hải quan và cơ quan kiểm lâm có được chuẩn bị cho việc thực hiện hiệu quả bản kê khai nguồn gốc gỗ nhập khẩu không?

2.4.8: Hệ thống phân loại rủi ro trong Hệ thống VNTLAS để đánh giá tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu có khả thi và hiệu quả không?

2.4.9: Cơ chế điều phối giữa các chủ thể xác minh có được thực hiện đầy đủ để đảm bảo chỉ có gỗ hợp pháp được nhập khẩu vào Việt Nam hay không? Các chủ thể xác minh có đủ nguồn lực không?

Phần 3: Xác minh

Hoạt động xác minh giúp kiểm soát đầy đủ nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ. Hoạt động xác minh phải có hiệu quả nhằm đảm bảo rằng bất kỳ hành vi không tuân thủ các quy định pháp luật trong Phụ lục II từ khâu khai thác trong rừng cho đến các khâu tiếp theo trong chuỗi cung ứng sẽ được phát hiện và các biện pháp khắc phục được thực hiện kịp thời. Các câu hỏi chính bao gồm:

3.1. Các cơ quan xác minh

3.1.1: Chính phủ giao cho một hay nhiều cơ quan thực hiện nhiệm vụ xác minh? Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan này có được xác định rõ ràng và công khai không?

3.1.2: Các chủ thể xác minh (bao gồm Cơ quan xác minh và các chủ thể xác minh khác) tham gia vào Hệ thống VNTLAS có đủ nguồn lực để thực hiện xác minh theo định nghĩa gỗ hợp pháp và có các hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng không?

3.1.3: Cơ quan kiểm lâm các cấp có nguồn lực phù hợp để thực hiện xác minh tính hợp pháp của gỗ hay không?

3.1.4: Các chủ thể xác minh có hệ thống quản lý đáp ứng các yêu cầu sau đây không?

- 3.1.4.1: Các chủ thể xác minh có thẩm quyền thực hiện kiểm tra hiện trường theo yêu cầu để đảm bảo tính hiệu quả và độ tin cậy của hệ thống không?;
- 3.1.4.2: Các chủ thể xác minh có đủ nguồn lực thực hiện kiểm tra hiện trường theo yêu cầu để đảm bảo tính hiệu quả và độ tin cậy của hệ thống không?;
- 3.1.4.3: Nhân sự có đầy đủ kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết đảm bảo việc xác minh có hiệu quả không?;
- 3.1.4.4: Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ có được tài liệu hóa không?;
- 3.1.4.5: Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ có được áp dụng không?;
- 3.1.4.6: Thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nội bộ có đảm bảo hệ thống này thực hiện chức năng một cách đầy đủ không?;
- 3.1.4.7: Có cơ chế kiểm soát xung đột lợi ích không?;
- 3.1.4.8: Tính minh bạch của hệ thống theo quy định của Hiệp định này có được đảm bảo không?;
- 3.1.4.9: Hệ thống quản lý khiếu nại có thể được tiếp cận công khai không?;
- 3.1.4.10: Các phương pháp xác minh có được xây dựng và áp dụng không?;
- 3.1.4.11: Nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể xác minh có rõ ràng và được công bố rộng rãi không?.

3.2. Xác minh dựa trên Định nghĩa gỗ hợp pháp

Cần có một Định nghĩa gỗ hợp pháp rõ ràng làm cơ sở xác định phạm vi cần xác minh. Phương pháp xác minh cần được tài liệu hóa và đảm bảo rằng quá trình xác minh có tính hệ thống, minh bạch và thực chứng, được tiến hành định kỳ và bao trùm tất cả các nội dung đã được xác định trong phạm vi của Định nghĩa. Các câu hỏi chính bao gồm:

3.2.1: Phương pháp xác minh có bao trùm tất cả các yêu cầu trong Định nghĩa không, bao gồm việc kiểm tra tuân thủ tất cả các chỉ số?

3.2.2: Hoạt động xác minh có bao gồm việc kiểm tra các tài liệu, ghi chép và kiểm tra các hoạt động trên hiện trường (bao gồm kiểm tra đột xuất) không?

3.2.3: Hệ thống OCS có hoạt động như dự kiến không?

3.2.4: Hoạt động xác minh có bao gồm các yêu cầu sau không?

- 3.2.4.1: Phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro có được tài liệu hóa thông qua quy trình, thủ tục toàn diện và khả thi không?;
- 3.2.4.2: Phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro có đóng góp hiệu quả vào việc xác minh dựa trên Định nghĩa gỗ hợp pháp không?;
- 3.2.4.3: Thông tin liên quan và đáng tin cậy từ các bên liên quan có được thu thập phục vụ mục đích xác minh không?;
- 3.2.4.4: Các ghi chép về hoạt động xác minh có được lưu giữ dưới dạng phù hợp cho phép cơ quan thanh tra, kiểm tra nội bộ và Đơn vị đánh giá độc lập sử dụng để giám sát không?;
- 3.2.4.5: Chức năng của hệ thống thông tin liên quan đến xác minh dựa trên Định nghĩa gỗ hợp pháp có được xác định rõ ràng không?;
- 3.2.4.6: Các kết quả xác minh có được công bố công khai không?;
- 3.2.4.7: Các bên quan tâm bên ngoài có tiếp cận được thông tin liên quan đến kết quả xác minh không?.

3.3 Công nhận các cơ chế chứng chỉ tự nguyện, hệ thống trách nhiệm giải trình tự nguyện và cơ chế chứng chỉ quốc gia

JIC quy định các thủ tục nhằm công nhận các cơ chế chứng chỉ tự nguyện và cơ chế chứng chỉ quốc gia. Các thủ tục, quy định công nhận là cơ sở tạo thành một bằng chứng bổ sung cho việc xác minh dựa trên rủi ro gỗ nhập khẩu và cùng với hệ thống trách nhiệm giải trình tự nguyện có thể được Việt Nam xem xét là một tiêu chí trong Hệ thống OCS. Các câu hỏi chính bao gồm:

3.3.1: Có các quy trình, thủ tục công nhận các cơ chế chứng chỉ tự nguyện, hệ thống trách nhiệm giải trình tự nguyện và cơ chế chứng chỉ quốc gia không? Các thủ tục, quy định này có được công bố công khai không?

3.3.2: Có cơ chế hoặc hệ thống nào chưa được công nhận không? Các cơ chế và hệ thống chứng chỉ mà được xem xét khi xác minh gỗ nhập khẩu, và trong Hệ thống OCS, có góp phần đảm bảo tính hợp pháp của gỗ không?

3.4. Xác minh hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng

Cần xác định rõ phạm vi cần phải xác minh bao gồm toàn bộ chuỗi cung ứng từ khâu khai thác hoặc nhập khẩu cho đến khâu tiêu thụ cuối cùng tại thị trường Việt Nam hoặc xuất khẩu, kể cả gỗ sau xử lý tịch thu. Phương pháp xác minh được tài liệu hóa và đảm bảo rằng quá trình này phải mang tính hệ thống, minh bạch và thực chứng, được tiến hành định kỳ và bao trùm tất cả nội dung trong phạm vi đã được xác định, bao gồm việc đối chiếu thường xuyên và kịp thời các số liệu giữa các giai đoạn trong chuỗi cung ứng. Các câu hỏi chính bao gồm:

3.4.1: Chức năng của các chủ thể xác minh có được xác định và được thực hiện rõ ràng không?

3.4.2: Phương pháp xác minh có bao trùm toàn bộ nội dung cần thiết để kiểm soát chuỗi cung ứng không? Điều này có được nêu rõ trong phương pháp xác minh không? Có các công cụ bổ sung khác để hỗ trợ kiểm soát chuỗi cung ứng không?

3.4.3: Có bằng chứng nào chứng minh việc xác minh hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng không?

3.4.4: Tổ chức nào chịu trách nhiệm quản lý dữ liệu xác minh? Tổ chức đó có đầy đủ nhân lực và nguồn lực để thực hiện việc quản lý dữ liệu không?

3.4.5: Có phương pháp đánh giá đối chiếu giữa khối lượng cây đứng/gỗ nhập khẩu và khối lượng gỗ đi vào cơ sở chế biến/điểm tiêu thụ cuối cùng tại thị trường Việt Nam hoặc điểm xuất khẩu không?

3.4.6: Có phương pháp đánh giá sự phù hợp giữa nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra tại xưởng cưa hoặc nhà máy không?

3.4.7: Có phương pháp nào đảm bảo tính nhất quán giữa việc đánh dấu và đánh số sản phẩm không?

3.4.8: Việc xác minh truy xuất nguồn gốc được thực hiện theo từng sản phẩm hay theo từng lô hàng trong toàn bộ chuỗi cung ứng?

3.4.9: Các Tổ chức và Hộ gia đình có xác định được tính hợp pháp, hợp lệ và phù hợp giữa hồ sơ gỗ và gỗ khi giao dịch nhằm đảm bảo gỗ có nguồn gốc hợp pháp tại Việt Nam?

3.4.10: Cách tiếp cận dựa trên rủi ro khi thực hiện Hệ thống VNTLAS có đóng góp hiệu quả vào việc kiểm soát chuỗi cung ứng không?

3.4.11 : Hệ thống thông tin và công nghệ nào được áp dụng để lưu trữ, xác minh và ghi chép dữ liệu? Có hệ thống đảm bảo dữ liệu nào không?

3.4.12: Các kết quả xác minh hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng có được công bố không? Các bên quan tâm có thể tiếp cận nguồn thông tin này như thế nào?

3.5. Sự không tuân thủ

Có cơ chế phù hợp và hiệu quả để yêu cầu và cưỡng chế thực hiện các biện pháp khắc phục phù hợp trong trường hợp phát hiện các hành vi không tuân thủ. Các câu hỏi chính bao gồm:

3.5.1: Hệ thống xác minh hoặc các hệ thống khác có xác định được các yêu cầu trên không?

3.5.2: Có tài liệu nào ghi rõ việc xử lý các trường hợp không tuân thủ và ảnh hưởng của chúng đối với việc cấp phép FLEGT không?

3.5.3: Hệ thống xác minh có thể xác định các trường hợp không tuân thủ một cách đầy đủ không?

3.5.4: Có các cơ chế xử lý các trường hợp không tuân thủ không, bao gồm cả cơ sở dữ liệu về vi phạm?

3.5.5: Các vi phạm được theo dõi trong quá trình đánh giá Hệ thống OCS có được ghi chép vào cơ sở dữ liệu về vi phạm không?

3.5.6: Hệ thống có cho phép ghi chép đầy đủ thông tin về các hành vi không tuân thủ bị phát hiện cũng như về các biện pháp khắc phục không? Tính hiệu quả của các biện pháp khắc phục sẽ được đánh giá như thế nào?

3.5.7: Cơ sở dữ liệu về vi phạm có được xem xét trong quá trình xác minh xuất khẩu không? Thông tin trong cơ sở dữ liệu về vi phạm có được cung cấp cho quá trình xác minh cho xuất khẩu không?

3.5.8: Có tiến hành kiểm tra thực tế các sản phẩm gỗ xuất khẩu theo tỷ lệ mẫu thống nhất không?

3.5.9: Thông tin nào liên quan đến các hành vi không tuân thủ có thể được công khai?

3.5.10: Các chế tài xử phạt đối với các hành vi không tuân thủ có hợp lý, đầy đủ và mang tính răn đe không?

Phần 4: Cấp phép

Chính phủ Việt Nam sẽ giao cho Cơ quan cấp phép chịu toàn bộ trách nhiệm về việc cấp phép FLEGT. Giấy phép FLEGT sẽ được cấp cho từng lô hàng xuất khẩu. Các câu hỏi chính bao gồm:

4.1. Cơ quan cấp phép

4.1.1: Cơ quan nào được giao trách nhiệm cấp phép FLEGT?

4.1.2: Vai trò của Cơ quan cấp phép và nhân sự của Cơ quan cấp phép có được xác định rõ ràng và công khai không?

4.1.3: Các yêu cầu về thẩm quyền và việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đối với nhân sự thực hiện chức năng cấp phép của Cơ quan cấp phép có được xác định rõ ràng không?

4.1.4: Cơ quan cấp phép có đủ nguồn lực và hệ thống để thực hiện nhiệm vụ này không?

4.2. Thủ tục cấp phép

4.2.1: Cơ quan cấp phép có ban hành quy trình, thủ tục cấp phép không? Các quy trình, thủ tục này, bao gồm lệ phí cấp phép, có được công khai không?

4.2.2: Chức năng và vai trò của cơ sở dữ liệu về cấp phép đối với quá trình cấp phép FLEGT có được xác định rõ ràng không?

4.2.3: Bằng chứng nào chứng minh thủ tục cấp phép được thực hiện đúng?

4.2.4: Hồ sơ đầy đủ về những trường hợp được cấp phép và bị từ chối có được lưu trữ không? Những hồ sơ này có nêu rõ bằng chứng nào được sử dụng làm cơ sở cho việc cấp phép không?

4.3. Cấp phép theo lô hàng

4.3.1: Tính hợp pháp của lô hàng xuất khẩu có được đảm bảo thông qua hệ thống kiểm soát chuỗi cung ứng của Chính phủ không?

4.3.2: Những yêu cầu cho việc cấp phép có được xác định rõ ràng và được thông báo cho Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân xuất khẩu và các bên liên quan không?

4.3.3: Thông tin nào trong giấy phép đã cấp được công khai?

4.4. Thắc mắc, chất vấn về giấy phép FLEGT được cấp

Có cơ chế phù hợp để giải quyết các thắc mắc, chất vấn liên quan đến giấy phép FLEGT từ các cơ quan có thẩm quyền của Liên minh theo quy định tại Phụ lục III của Hiệp định này. Các câu hỏi chính bao gồm:

4.4.1: Các cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh có thể nhận được các giải trình về giấy phép FLEGT đã được cấp của Việt Nam không?

4.4.2: Cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh và Cơ quan cấp phép có được xây dựng không?

4.4.3: Các bên liên quan khác trong nước và quốc tế chất vấn về giấy phép FLEGT đã được cấp qua kênh nào?

Phần 5: Đánh giá độc lập

Đánh giá độc lập là chức năng nằm ngoài chức năng của các cơ quan quản lý trong ngành lâm nghiệp của Việt Nam. Đánh giá độc lập được tiến hành nhằm đảm bảo chức năng và tính tin cậy của cơ chế cấp phép FLEGT thông qua việc kiểm tra tất cả các khía cạnh của Hệ thống VNTLAS. Các câu hỏi chính bao gồm:

5.1. Tổ chức thực hiện

Đơn vị đánh giá độc lập được thành lập theo các yêu cầu sau:

5.1.1: Chỉ định: Việt Nam đã chính thức tuyển dụng hoặc đang trong quá trình tuyển dụng Đơn vị đánh giá độc lập không? Đơn vị đánh giá độc lập có được chỉ định thông qua cơ chế minh bạch và các quy định chỉ định có rõ ràng và được công khai không?

5.1.2: Tính độc lập: Có sự tách biệt rõ ràng giữa (a) các tổ chức, cá nhân tham gia vào quản lý và kiểm soát tài nguyên rừng và (b) các tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá độc lập nhằm tránh xung đột lợi ích không?

5.1.3: Năng lực: Đơn vị đánh giá độc lập có được yêu cầu phải hoạt động theo hệ thống kiểm soát chất lượng phù hợp không? Có phương pháp được thống nhất để thực hiện đánh giá độc lập không?

5.1.4: Thiết lập cơ chế giải quyết khiếu nại: Đơn vị đánh giá độc lập có được yêu cầu phải có một cơ chế tiếp nhận và xử lý khiếu nại liên quan đến các hoạt động đánh giá của Đơn vị không?

Phần 6: Cơ chế giải quyết khiếu nại

Có cơ chế phù hợp để giải quyết các khiếu nại và tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện Hệ thống VNTLAS. Cơ chế này cho phép giải quyết bất kỳ khiếu nại nào liên quan đến việc vận hành Hệ thống VNTLAS. Các câu hỏi chính bao gồm:

6.1.1: Có thủ tục, quy định nào về xử lý khiếu nại đã được tài liệu hóa được công bố cho các bên liên quan không?

6.1.2: Quy trình tiếp nhận, lưu trữ, chuyển cấp thẩm quyền giải quyết, nếu cần thiết, và phản hồi các khiếu nại có rõ ràng không?

PHỤ LỤC VIII CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Giới thiệu

Các Bên cam kết đảm bảo những thông tin chính liên quan đến ngành lâm nghiệp được chuẩn bị sẵn sàng để công bố.

Để đạt được mục tiêu đó, Phụ lục này quy định: thông tin cụ thể liên quan đến ngành lâm nghiệp sẽ được công bố; các cơ quan chịu trách nhiệm công bố; và cơ chế tiếp cận thông tin.

Việc công bố thông tin nhằm đảm bảo:

- (i) sự vận hành của Ủy ban thực thi chung (JIC) trong thời gian thực thi Hiệp định là minh bạch và rõ ràng;
- (ii) có cơ chế được thiết lập cho hai Bên và cho các bên liên quan khác tiếp cận những thông tin chính liên quan đến ngành lâm nghiệp;
- (iii) chức năng của Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (Hệ thống VNTLAS) được tăng cường thông qua đánh giá độc lập dựa vào thông tin sẵn có; và
- (iv) đạt được những mục tiêu chung của Hiệp định này.

Việc công bố thông tin và cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan tiếp cận thông tin góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả quản trị rừng của Việt Nam.

2. Thông tin do Việt Nam công bố

2.1 Thông tin về luật pháp

- ☐ Toàn văn Hiệp định, các Phụ lục của Hiệp định và các thay đổi, bổ sung sau đó.
- ☐ Các văn bản pháp luật liên quan được dẫn chiếu trong Định nghĩa gỗ hợp pháp theo quy định tại Phụ lục II và trong Hệ thống VNTLAS theo quy định tại Phụ lục V và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau đó.
- ☐ Các Công ước quốc tế và các hiệp định mà Chính phủ Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn liên quan đến Hiệp định này.

2.2 Thông tin về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và giao đất lâm nghiệp

- ☐ Dữ liệu và bản đồ quy hoạch ba loại rừng (đặc dụng, phòng hộ và sản xuất) cấp tỉnh và toàn quốc.
- ☐ Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh và các loại bản đồ (bản cứng).
- ☐ Dữ liệu định kỳ về giao đất lâm nghiệp, cho thuê rừng và diện tích đất lâm nghiệp được giao cùng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- ☐ Theo yêu cầu, và tuân theo quy trình không phân biệt đối xử và không tăng gánh nặng về thủ tục hành chính nhằm đáp ứng yêu cầu này, thông tin sẵn có liên quan đến giấy chứng nhận giao đất lâm nghiệp và hợp đồng cho thuê rừng tại các cơ quan địa phương có thẩm quyền.
- ☐ Dữ liệu về diện tích đất lâm nghiệp được chuyển đổi mục đích sử dụng, bao gồm vị trí và các chính sách về thay thế rừng.
- ☐ Diện tích đất rừng theo các hợp đồng khoán bảo vệ rừng.

2.3 Thông tin về quản lý rừng

- ☐ Dữ liệu về diễn biến rừng cấp tỉnh và toàn quốc hàng năm (rừng tự nhiên và rừng trồng) và số lượng cây trồng phân tán.
- ☐ Danh sách và vị trí các khu rừng được các tổ chức quốc tế cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.
- ☐ Kế hoạch quản lý rừng bền vững được phê duyệt.
- ☐ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, bao gồm báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án lâm nghiệp.
- ☐ Ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án tác động tới tài nguyên rừng.

2.4 Thông tin về sản xuất gỗ trong nước

- ☐ Số liệu về giá trị và tăng trưởng sản xuất gỗ.
- ☐ Số liệu về khối lượng gỗ khai thác từ rừng trồng, cây trồng phân tán, thanh lý gỗ rừng cao su (nếu có) và khai thác tận thu, tận dụng.

2.5 Thông tin từ cơ sở dữ liệu vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và thông tin về vi phạm trong thương mại gỗ từ cơ sở dữ liệu về vi phạm của các cơ quan chính phủ khác

- ☐ Số liệu định kỳ về số lượng vụ vi phạm luật lâm nghiệp cấp huyện, tỉnh và toàn quốc liên quan tới: chặt phá rừng; khai thác lâm sản trái phép; vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; vi phạm các quy định về sử dụng đất lâm nghiệp; buôn bán và vận chuyển trái phép lâm sản; và vi phạm các quy định về chế biến lâm sản.
- ☐ Số liệu định kỳ về số lượng các vụ vi phạm luật lâm nghiệp cấp huyện, tỉnh và toàn quốc và kết quả xử lý vi phạm bao gồm xử phạt hành chính và xử lý hình sự.
- ☐ Thông tin định kỳ về các hành vi vi phạm của các tổ chức, cá nhân, loại hình vi phạm và địa phương vi phạm.
- ☐ Số liệu định kỳ về số lượng và chủng loại gỗ tịch thu và sau đấu giá.

2.6 Thông tin về chế biến

- ☐ Số lượng và danh sách các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ được đăng ký chính thức, theo vị trí địa lý (vùng) và theo loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài).
- ☐ Danh sách các doanh nghiệp/công ty chế biến và xuất khẩu gỗ và lâm sản đã có chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm và/hoặc chứng nhận quản lý rừng bền vững.
- ☐ Danh sách Tổ chức được cập nhật định kỳ theo từng nhóm rủi ro từ Hệ thống Phân loại Tổ chức theo quy định tại Mục 5 của Phụ lục V của Hiệp định này.

2.7 Thông tin về đầu tư và doanh thu

- ☐ Số liệu hàng năm về doanh thu của ngành lâm nghiệp.
- ☐ Số liệu hàng năm về chi trả dịch vụ môi trường.
- ☐ Số liệu hàng năm về đầu tư từ ngân sách nhà nước cho kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng.
- ☐ Giá đất hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

2.8 Thông tin về thương mại

- ☐ Số liệu hàng năm về giá trị xuất, nhập khẩu gỗ theo mã HS, theo nước xuất xứ và theo nước nhập khẩu, bao gồm thông tin về gỗ quá cảnh.

- ☐ Thông tin về xuất, nhập khẩu các loài gỗ có giấy phép CITES.

2.9 Thông tin về Hệ thống VNTLAS

- ☐ Các quy định và quy trình, thủ tục hướng dẫn thực hiện các cấu phần của Hệ thống VNTLAS và các hướng dẫn, phương pháp thực hiện liên quan.
- ☐ Các quy định và quy trình, thủ tục hướng dẫn cấp, thu hồi và quản lý giấy phép FLEGT.
- ☐ Danh sách văn phòng và chi nhánh của Cơ quan cấp phép FLEGT tại Việt Nam, bao gồm cả chi tiết liên hệ.
- ☐ Danh sách các Biên bản ghi nhớ và hiệp định song phương về lâm nghiệp, thương mại và tính hợp pháp của gỗ giữa Việt Nam và các quốc gia khác.
- ☐ Các Biên bản ghi nhớ và hiệp định song phương về lâm nghiệp, thương mại và tính hợp pháp của gỗ giữa Việt Nam và các quốc gia khác nếu không trái với quy định về bảo mật của các Biên bản ghi nhớ và hiệp định này.
- ☐ Tên và chi tiết liên hệ của Đơn vị đánh giá độc lập được lựa chọn.
- ☐ Báo cáo thanh tra, kiểm tra nội bộ được công khai liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS theo quy định pháp luật của Việt Nam.

3. Thông tin do Liên minh công bố

- ☐ Toàn văn Hiệp định, các Phụ lục của Hiệp định và các sửa đổi, bổ sung sau đó.
- ☐ Số lượng giấy phép FLEGT từ Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh chấp nhận.
- ☐ Khối lượng và giá trị gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Liên minh hàng năm.
- ☐ Tổng khối lượng và giá trị gỗ theo quốc gia, có và không có giấy phép FLEGT, được nhập khẩu vào Liên minh.
- ☐ Tất cả báo cáo Giám sát thị trường độc lập (IMM) do Tổ chức Gỗ nhiệt đới Quốc tế (ITTO) thực hiện hiện có.
- ☐ Thông tin cập nhật về các quy định của Liên minh liên quan đến thương mại gỗ, thông tin về hỗ trợ kỹ thuật và tài chính liên quan đến việc thực thi Hiệp định này tại Việt Nam.
- ☐ Danh sách và chi tiết liên hệ của cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh chịu trách nhiệm về FLEGT và Quy chế gỗ của Liên minh.

4. Thông tin do Ủy ban Thực thi Chung (JIC) công bố

4.1 Biên bản các cuộc họp của JIC và tóm tắt các quyết định của JIC

4.2 Báo cáo hàng năm của JIC, bao gồm các nội dung sau:

- ☐ Số lượng giấy phép FLEGT được Việt Nam cấp.
- ☐ Số lượng hồ sơ đề nghị cấp phép FLEGT bị từ chối.
- ☐ Khối lượng và giá trị gỗ hàng năm được xuất khẩu từ Việt Nam vào Liên minh có giấy phép FLEGT, theo mã HS và theo từng quốc gia thành viên Liên minh nhập khẩu gỗ.
- ☐ Tiến độ đạt được các mục tiêu của Hiệp định và các vấn đề liên quan đến việc thực thi Hiệp định.
- ☐ Khối lượng gỗ và lâm sản nhập khẩu vào Việt Nam.
- ☐ Các biện pháp được thực hiện nhằm ngăn chặn việc nhập khẩu gỗ được sản xuất bất hợp pháp vào Việt Nam nhằm duy trì tính toàn vẹn của cơ chế cấp phép FLEGT.
- ☐ Các trường hợp không tuân thủ cơ chế cấp phép FLEGT và các biện pháp xử lý các trường hợp này.
- ☐ Khối lượng gỗ và sản phẩm phái sinh của quốc gia xuất khẩu vào Liên minh có giấy phép FLEGT, theo mã HS và theo từng quốc gia thành viên Liên minh nhập khẩu gỗ.
- ☐ Số lượng giấy phép FLEGT từ Việt Nam được Liên minh tiếp nhận.
- ☐ Thông tin về các trường hợp và khối lượng gỗ cần sự giải trình và làm rõ của Cơ quan cấp phép với cơ quan có thẩm quyền của các nước thành viên Liên minh.

JIC sẽ đánh giá và báo cáo về nhu cầu nâng cao năng lực và việc sử dụng thông tin công bố nhằm mục đích thực hiện Phụ lục này.

4.3 Thông tin về đánh giá độc lập

- ☐ Điều khoản tham chiếu cho đánh giá độc lập.
- ☐ Các quy trình, thủ tục được tài liệu hóa của Đơn vị đánh giá độc lập khi thực hiện đánh giá.
- ☐ Báo cáo tóm tắt của đánh giá độc lập được công bố.

4.4 Quy trình, thủ tục hướng dẫn hoạt động của JIC

4.5 Tổng quan về các hoạt động đã được tiến hành để thực thi Hiệp định

5. Cơ chế và phương thức tiếp cận thông tin

Phụ lục này tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về công bố và cung cấp thông tin được quy định tại: Quyết định số 25/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế Phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; Pháp lệnh số 30/2000/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và về Bảo vệ bí mật nhà nước; Luật số 17/2008/QH12 về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật số 14/2012/QH13 về phổ biến và giáo dục pháp luật; và các văn bản sửa đổi, bổ sung sau đó.

Các thông tin đề cập ở trên được công bố:

- ☐ Trên trang web và cổng thông tin điện tử của Chính phủ Việt Nam, Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế, cổng thông tin điện tử của chính quyền tỉnh, Cơ quan VNTLAS (Cục Kiểm lâm), các hiệp hội sản xuất và chế biến gỗ và trang mạng của Liên minh.
- ☐ Tại Tổng cục Lâm nghiệp và Phái đoàn Liên minh tại Việt Nam, là các cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi Hiệp định này.
- ☐ Tại các cuộc họp báo của hai Bên.
- ☐ Thông qua tờ rơi, bản tin, ấn phẩm truyền thông của hai Bên.

6. Phương thức công bố thông tin

Việt Nam và Liên minh sẽ chỉ định cơ quan đầu mối và xây dựng hướng dẫn chi tiết để thực hiện Phụ lục này.

PHỤ LỤC IX

CHỨC NĂNG CỦA ỦY BAN THỰC THI CHUNG

Ủy ban Thực thi Chung (JIC) là cơ quan được thành lập theo quy định tại Điều 18 của Hiệp định này.

JIC sẽ được các Bên thành lập trong vòng ba tháng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực theo quy định tại Điều 25 của Hiệp định này.

JIC thực hiện chức năng và nhiệm vụ cụ thể liên quan đến quản lý, giám sát và đánh giá việc thực thi Hiệp định này, bao gồm việc quản lý đánh giá độc lập.

1. Quản lý Hiệp định

(a) Tiến hành đánh giá độc lập về tính sẵn sàng vận hành của Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam (Hệ thống VNTLAS) dựa trên các tiêu chí được quy định tại Phụ lục VII. Việc đánh giá này sẽ xác định xem Hệ thống VNTLAS có thực hiện đầy đủ các chức năng hay không.

(b) Tiếp nhận thông báo của các Bên về thời điểm đã hoàn thành các công việc chuẩn bị cần thiết để vận hành cơ chế cấp phép FLEGT và dựa trên cơ sở đánh giá độc lập nêu trên đề xuất thời điểm bắt đầu vận hành cơ chế cấp phép FLEGT để hai Bên phê duyệt theo quy định tại Điều 12 của Hiệp định này.

(c) Thúc đẩy đối thoại và trao đổi thông tin giữa các Bên về tiến độ thực thi Hiệp định và xem xét bất kỳ vấn đề nào do một trong hai Bên đưa ra và xác định các bước giải quyết cần thiết tiếp theo.

(d) Tiếp nhận thông báo từ một trong hai Bên nếu có nghi ngờ hoặc phát hiện bằng chứng về bất kỳ sự gian lận hoặc bất thường trong việc thực hiện cơ chế cấp phép FLEGT và xác định các bước giải quyết cần thiết tiếp theo theo quy định tại Điều 11 của Hiệp định này.

(e) Nỗ lực giải quyết bất kỳ xung đột, tranh chấp liên quan đến việc áp dụng hoặc giải thích Hiệp định này theo quy định tại Điều 22 của Hiệp định này.

(f) Tiếp nhận và thảo luận đề nghị của một trong hai Bên về việc sửa đổi Hiệp định hoặc các Phụ lục của Hiệp định; trình khuyến nghị cho các Bên về các sửa đổi được đề

ngợi; và phê duyệt những sửa đổi liên quan đến các Phụ lục của Hiệp định theo quy định tại Điều 24 của Hiệp định này.

(g) Tiếp nhận thông báo từ một trong hai Bên về những thay đổi liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật tham chiếu được nêu tại Phụ lục II về Định nghĩa gỗ hợp pháp. Các Bên, thông qua JIC, xem xét sự cần thiết của việc cập nhật Phụ lục II ít nhất hai năm một lần.

(h) Phê duyệt phương thức công nhận các hệ thống chứng chỉ tự nguyện và cơ chế chứng nhận quốc gia khi đã đáp ứng yêu cầu của Hệ thống VNTLAS và tiếp nhận thông tin về các hệ thống được Việt Nam đánh giá và công nhận theo quy định tại Mục 2.3 của Phụ lục V.

(i) Quyết định danh mục loài rủi ro cao trong việc kiểm soát gỗ nhập khẩu theo quy định của Hệ thống VNTLAS, rà soát danh mục loài theo định kỳ và bổ sung danh mục loài theo đề nghị của một trong hai Bên, theo quy định tại Mục 6.3.7.4 của Phụ lục V.

(j) Xem xét và góp ý về hướng dẫn thực hiện Hệ thống VNTLAS, hướng dẫn xác minh, tiêu chí và phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro trong Hệ thống VNTLAS khi thực thi Hiệp định này.

2. Giám sát và đánh giá việc thực thi Hiệp định

(a) Cân nhắc và phê duyệt các biện pháp chung để thực thi Hiệp định này, đề xuất và/hoặc thực hiện bất kỳ biện pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả thực thi Hiệp định này.

(b) Giám sát và đánh giá tiến độ chung việc thực thi Hiệp định này, bao gồm việc vận hành Hệ thống VNTLAS và cơ chế cấp phép FLEGT dựa trên kết quả và báo cáo của Đơn vị đánh giá độc lập theo quy định tại Điều 10 và tại Phụ lục VI của Hiệp định này.

(c) Giám sát và đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường của việc thực thi Hiệp định này và quyết định các biện pháp phù hợp để giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể xảy ra.

(d) Xác định các lĩnh vực hợp tác nhằm hỗ trợ việc thực thi Hiệp định này, bao gồm đóng góp của các bên liên quan.

(e) Thành lập các bộ phận trực thuộc để triển khai công việc hỗ trợ JIC khi cần thiết. Công việc hỗ trợ có thể là tiếp nhận và xem xét khiếu nại liên quan đến việc thực thi Hiệp định này.

(f) Lập, phê duyệt và công bố các báo cáo chung thường niên, biên bản các cuộc họp của JIC và các tài liệu khác liên quan đến hoạt động của JIC, theo quy định tại Mục 4 của Phụ lục VIII.

(g) Yêu cầu tiến hành thanh tra, kiểm tra nội bộ liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS và tiếp nhận kết quả thanh tra, kiểm tra nội bộ liên quan đến việc thực hiện Hệ thống VNTLAS.

3. Quản lý đánh giá độc lập

(a) Phê duyệt việc lựa chọn Đơn vị đánh giá độc lập do phía Việt Nam chỉ định sau khi tham vấn với Liên minh, dựa trên Điều khoản tham chiếu cho Đơn vị đánh giá độc lập được quy định tại Phụ lục VI của Hiệp định này.

(b) Phê duyệt Báo cáo khởi động, bao gồm kế hoạch đánh giá, phương pháp đánh giá, khung báo cáo do Đơn vị đánh giá độc lập chuẩn bị.

(c) Chuẩn bị hoặc chỉ định bộ phận trực thuộc của JIC dự thảo Điều khoản tham chiếu cụ thể cho từng đợt đánh giá định kỳ của Đơn vị đánh giá độc lập và khuyến nghị các đợt đánh giá hoặc nghiên cứu bổ sung khi được yêu cầu.

(d) Phê duyệt thiết kế của hệ thống quản lý khiếu nại về hoạt động của Hệ thống VNTLAS và cơ chế quản lý khiếu nại liên quan đến đánh giá độc lập, theo quy định tại Phụ lục VI.

(e) Tiếp nhận, xem xét và góp ý cho tất cả các báo cáo do Đơn vị đánh giá độc lập đệ trình.

(f) Thống nhất về các biện pháp khắc phục điểm yếu hoặc bất kỳ sự không tuân thủ trong Hệ thống VNTLAS dựa trên các phát hiện của Đơn vị đánh giá độc lập hoặc dựa trên các bằng chứng khác hoặc các khiếu nại liên quan đến Hệ thống VNTLAS; và giám sát tác động của các biện pháp khắc phục đó.

(g) Công bố các báo cáo tóm tắt và biên bản các cuộc họp của JIC về báo cáo của Đơn vị đánh giá độc lập, theo quy định tại Mục 4 của Phụ lục VI và tại Phụ lục VIII.

(h) Thông qua việc gia hạn hợp đồng với Đơn vị đánh giá độc lập, khi có yêu cầu.